

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

Bác Ái, năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH NINH THUẬN

(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁC ÁI

(Ký tên, đóng dấu)



Hồ Xuân Ninh

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	2
2.1. Mục đích:.....	2
2.2. Yêu cầu:.....	2
III. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
3.1. Căn cứ pháp lý.....	2
3.2. Các tài liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất	6
IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu	7
4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích	7
4.3. Phương pháp minh họa trên bản đồ.....	8
V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN	8
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	8
Phần I	9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.2.1. Tài nguyên đất	11
1.2.2. Tài nguyên nước	14
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	14
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	15
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	15
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	15
1.4. Đánh giá chung.....	18
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	19
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	19
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	20
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	24
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	25
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	26
2.6. Đánh giá chung.....	30

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	31
Phần II	33
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	33
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	33
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	33
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	40
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	41
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	41
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	41
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.	44
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	57
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	58
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	58
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	66
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	68
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	69
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	69
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	72
Phần III	74
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	74
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	74
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	74
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	74
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	75
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	77
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	77
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	79
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	102
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	103
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	103

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	104
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	104
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	104
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	105
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	105
Phần IV	106
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH	106
Phần V	107
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	107
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	107
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	107
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	108
IV. GIẢI PHÁP KHÁC	109
2. GIẢI PHÁP VỀ KINH TẾ	109
3. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	110
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	111
I. KẾT LUẬN.....	111
II. KIẾN NGHỊ.....	111
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....	112

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bắc Ái.....	41
Biểu 2.	Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020.....	45
Biểu 3.	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	59
Biểu 4.	Đánh giá tiềm năng đất đai có khả năng sản xuất Nông nghiệp	70
Biểu 5.	Nhu cầu mở rộng các loại đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Ái.....	81
Biểu 6.	Diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030 của huyện Bắc Ái	82
Biểu 7.	Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch.....	101
Biểu 8.	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	102

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Huyện Bác Ái có 09 đơn vị hành chính cấp xã (09 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 102.184,65 ha, dân số trung bình năm 2020 có 30.851 người, mật độ dân số bình quân 30 người/km². Huyện Bác Ái được thành lập theo Nghị định số 65/2000/NĐ-CP ngày 06/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ từ việc tách 9 xã của huyện Ninh Sơn cũ gồm: xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Tiên, Phước Chính, Phước Đại, Phước Thắng, Phước Thành và Phước Trung. Huyện nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, cách thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 50 km.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2013 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bác Ái đến năm 2020 được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2020. Việc đánh giá một cách chính xác kết quả thực hiện phương án Quy hoạch sử dụng đất và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đánh giá những kết quả đã đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch; từ đó lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ... để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế - xã hội toàn huyện đến năm 2030 là rất cần thiết.

Theo Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Đất đai năm 2013 (Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7, Khoản 1 Điều 8 và Khoản 2 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện Công văn số 4039/UBND-KTTH ngày 06/11/2020 về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại các huyện, thành phố; Xét tầm quan trọng của việc lập Quy hoạch sử dụng đất và lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND huyện Bác Ái đã **Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt làm căn cứ thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

2.1. Mục đích:

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, của huyện... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất được phân khai Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận trên địa bàn huyện Bác Ái.

- Đề xuất với Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, của Tỉnh.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bác ái và của tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Yêu cầu:

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng và các chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên.

- Bố trí quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai, ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch, ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch, ngày 20/11/2018; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban

hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai; Chỉ thị số 01/CT-TTg, của Thủ tướng ngày 03/1/2018 về việc Chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Chỉ thị số 22/CT-TTg, ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13/04/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13/04/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 06/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; và các Thông tư hướng dẫn có liên quan.

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 ngày 02 tháng 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 ngày 3 tháng 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Thông tư của Bộ tài nguyên và Môi trường: Số 30/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Số 02/TT-BTNMT, ngày 27/01/2015 về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/NĐ-CP và Nghị định số 44/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Số 01/TT-BTNMT, ngày 09/02/2017 về quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục-đào tạo, cơ sở thể dục thể thao; Số 01/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Số 09/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

về sửa đổi, bổ sung một số điều các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 667/QĐ-BCT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống điện 110kv.

- Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Phước Bình giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư vào tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 – 2020.

- Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 64//2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi

đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

- Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kv.

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

- Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Quyết định số 220a/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt tại quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Công văn số 1986/UBND-KTTH ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc tham mưu lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch cấp huyện.

- Công văn số 3453/UBND-KTTH ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trong khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

- Công văn số 4039/UBND-KTTH ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại các huyện, thành phố.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bác Ái nhiệm kỳ 2020-2025. Và các văn bản khác có liên quan...

3.2. Các tài liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo).

- Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Ninh Thuận (bản dự thảo).

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Bác Ái.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bác Ái.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch tổng thể nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận.

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phước Đại giai đoạn 2010-2030.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trung tâm huyện, trung tâm các xã và các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu điều tra, đánh giá phân hạng mức độ thích nghi đất đai và đề xuất sử dụng đất nông nghiệp các xã.

- Tài liệu quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch các ngành liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện trong 5 năm tới.
- Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận từ năm 2015 đến năm 2019.
- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện,...

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch 2030.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2020 chưa xong và sẽ thực hiện tiếp sang năm 2021; các công trình, dự án mới sẽ triển khai trong 10 năm 2021-2030; công trình, dự án mới sẽ thực hiện năm 2021..

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, Mapinfor,...

4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, Mapinfor,...

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê danh mục, diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo QH, ĐCQH, KHSD đất được duyệt đã thực hiện, chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; các dự án sẽ chuyển tiếp sang kỳ QHSD đất đến năm 2030, các dự án mới trong kỳ quy hoạch đến năm 2030. Tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, ĐCQH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với chỉ tiêu đề ra trong phương án QH, ĐCQH, KHSD đất được duyệt để tính tỷ lệ % hoàn thành QH, ĐCQH, KHSD đất; phân tích nguyên nhân đạt thấp hoặc quá thấp.

4.3. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2030 được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện, tỷ lệ 1/25.000; thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ*).
- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bác Ái, tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái, tỷ lệ 1/25.000.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã số hóa.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ dự án: **UBND huyện Bác Ái**
- Đại diện chủ dự án: **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bác Ái**
- Cơ quan thẩm định: **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.**
- Cơ quan phê duyệt: **Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.**

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bắc Ái nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, có toạ độ địa lý như sau:

- Vĩ độ Bắc : từ 11⁰39'11'' (cực Nam) đến 12⁰10'05" (cực Bắc).
- Kinh độ Đông: từ 108⁰39'54'' (cực Tây) đến 109⁰3'46'' (cực Đông).

Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Nam: giáp huyện Ninh Sơn và TP. Phan Rang - Tháp Chàm.
- Phía Đông: giáp huyện Thuận Bắc và TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Tây: giáp huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Huyện có tuyến đường QL 27B từ Khánh Hoà đi Lâm Đồng chạy qua, tiếp giáp với thành phố Cam Ranh, cách thành phố Nha Trang 90 km và thành phố Đà Lạt 100 km. Nằm trong tam giác kinh tế phát triển Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang, Cam Ranh, khá thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá và ứng dụng khoa học. Bên cạnh đó huyện còn là chiến khu cách mạng đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang trong 2 cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Đây cũng là vùng đầu nguồn của một số con sông lớn trong tỉnh, có khả năng xây dựng các hồ chứa nước tưới cho phát triển nông nghiệp. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển KTXH, bảo vệ môi trường và QPAN của tỉnh Ninh Thuận. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của tỉnh Ninh Thuận.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phía Đông Bắc không chế bởi đỉnh núi cao ở ranh giới tỉnh Khánh Hoà là núi Ma Nai (1.637m) ở ranh giới huyện Thuận Bắc là núi Tà Năng (1.451m), lùi sâu vào huyện là núi Ya Bô (1.220m), phía Tây trên đường ranh giới với huyện Ninh Sơn là núi Chuẩn (1.645m). Có thể chia ra các dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình tương đối bằng có diện tích chiếm 4,4% diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã: Phước Chính, Phước Trung, Phước Đại, Phước Tân.

- Địa hình đồi thấp, bằng thoải ít chia cắt: độ dốc cấp I, II là những vùng đất tương đối bằng phẳng, có diện tích chiếm 19% diện tích toàn huyện.

- Địa hình đồi hoặc núi thấp, độ dốc 8-15°, có diện tích chiếm 6% diện tích toàn huyện.

- Địa hình đồi núi trung bình và cao, gồm những dãy núi có độ cao trên 1.000m, tập trung ở phía Bắc và phía Tây của huyện, dạng địa hình này có diện

tích chiếm 70,6% diện tích toàn huyện.

Tất cả các xã trong huyện đều là xã miền núi. Địa hình rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi cao, dốc, mức độ chia cắt lớn. Hiện nay, giao thông đi lại khá thuận lợi do các tuyến đường liên xã, trục xã đã được đầu tư trải nhựa, bê tông, tuy nhiên các tuyến đường giao thông nội đồng đi lại còn khó khăn. Khả năng khai thác các nguồn tài nguyên đất vào sản xuất nông, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Những vùng đất bằng có khả năng nông nghiệp phân bố dọc tuyến đường QL 27 B và các tuyến đường liên xã thuận lợi việc khai thác vào sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Bắc Ái có địa hình núi thấp, trung du, là địa hình chuyển tiếp giữa địa hình đồng bằng duyên hải với địa hình núi và cao nguyên Đà Lạt nên vùng núi phía Tây huyện giáp với Lâm Đồng chịu ảnh hưởng khá sâu sắc bởi khí hậu nhiệt đới ẩm-gió mùa cao nguyên. Lượng mưa trung bình 1000 -1500 mm, nhiệt độ trung bình 25-28⁰c, độ ẩm không khí trung bình 70-80%, số giờ nắng 2600-2900 giờ, tổng tích ôn 950⁰-1000⁰C. Đặc điểm khí hậu có thể phân ra 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- Tiểu vùng khí hậu núi thấp phía Tây: Gồm 02 xã Phước bình và Phước hoà. Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, hơi thiếu ẩm. Lượng mưa trung bình 1500 - 2000 mm, mùa mưa từ tháng V - XI (07 tháng). Nhiệt độ trung bình 22 - 25⁰c.

- Tiểu vùng khí hậu trung du và đồng bằng phía Đông: Gồm 07 xã còn lại. Khí hậu nhiệt đới - gió mùa, bán khô hạn. Nhiệt độ trung bình 27⁰c. Lượng mưa trung bình 800 - 1000 mm. Mùa mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng (từ tháng IX-XI). Mùa khô từ tháng XII-VIII, nắng nóng, khô hạn khắc nghiệt.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các sông chính trên địa bàn bao gồm những sông sau:

- Sông Cái: Bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện huyện Bắc Ái có chiều dài 39 km. Đây là con sông lớn nhất huyện có nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng. Trên sông Cái đã xây dựng đập Tân Mỹ.

- Sông Sắt: Là sông lớn thứ hai trong huyện, là sông nhánh chính của sông Cái, chiều dài sông 32 km, diện tích lưu vực 411 km². Sông chảy theo hướng Đông Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ sông Sắt để cung cấp nước tưới cho diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây công nghiệp.

- Sông Trà Co: Là sông lớn thứ ba trong huyện, là sông nhánh của sông Cái, chiều dài sông chính 25 km, diện tích lưu vực 154 km². Sông chảy theo hướng Bắc nam rồi đổ vào sông Sắt trước khi gặp sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ Trà Co tưới khoảng 45 ha lúa.

Hệ thống sông, suối ở huyện Bắc Ái khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 tỉnh Ninh Thuận do phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền nam thực hiện năm 2004 toàn huyện có 6 nhóm đất với 10 đơn vị đất (không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..):

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Nhóm đất phù sa	1.410,00	1,38
II. Nhóm đất xám và bạc màu	1.055,00	1,03
III. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	21.853,00	21,39
IV. Nhóm đất đỏ vàng	70.990,65	69,47
V. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.491,00	1,46
VI. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	1.250,00	1,22
Đất khác	4.135,00	4,05
Tổng cộng	102.184,65	100,00

Nguồn: Phân viện QH và TK NN Miền Nam

*. Nhóm đất phù sa (P)

- Diện tích: 1.410 ha, chiếm 1,37% diện tích toàn huyện.

Phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ yếu là hệ thống sông Cái trên địa hình cao khá bằng phẳng.

- Căn cứ vào hình thái phẫu diện, tầng chuẩn đoán, các đặc trưng chuẩn đoán. Nhóm đất phù sa được phân thành 02 loại sau:

+ Đất phù sa không được bồi (P): Diện tích 176,0 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 1 và địa hình vằn rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở xã Phước Tiến; Phước Tân và Phước Hoà.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 1.234,0 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Tân; Phước Hoà; Phước Thắng; Phước Đại; Phước Chính; Phước Thành và Phước Bình.

Khả năng sử dụng:

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở địa hình cao, ven sông, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

***. Nhóm đất xám và bạc màu**

- Diện tích: 1.055,0 ha, chiếm 1,03% diện tích toàn huyện và phân thành 02 loại sau:

+ Đất xám có tầng loang lổ (Xf): Diện tích 721,0 ha, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 (chỉ có 292 ha phân bố ở xã Phước Chính có tầng dày cấp 2) và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thắng; Phước Chính và Phước Tân.

+ Đất xám clay (Xg): Diện tích 334,0 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thành; Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại và Phước Hoà.

Khả năng sử dụng:

Xf là loại đất khá thích nghi với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm; cũng có thể trồng cây lâu năm, tùy theo vị trí địa hình và điều kiện thoát thủy mùa mưa.

Hiện nay, hầu như toàn bộ diện tích đất xám glây ở huyện là đất ruộng lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

Yếu tố hạn chế chính hiện nay đối với nhóm đất trên là thiếu nước vào mùa khô; vì vậy, đề nghị nên tăng cường đầu tư thủy lợi để bố trí tăng vụ.

***. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn:**

- Diện tích: 21.853,0 ha, chiếm 21,39 % diện tích toàn huyện. Được phân thành 02 loại sau:

+ Đất đỏ vùng bán khô hạn (Dk): Diện tích 430,0 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 3 và độ dốc cấp 2 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Trung và Phước Thành.

+ Đất xám nâu vùng bán khô hạn (Xk): Diện tích 21.423,0 ha, chiếm 20,96% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 19.795 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Hoà, Phước Chính, Phước Đại, Phước Tân, Phước Bình và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV đến cấp VI có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Thành, Phước Tiến, Phước Trung và Phước Đại.

Khả năng sử dụng:

- Đất đỏ vùng bán khô hạn, một mặt có hàm lượng dinh dưỡng thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là đồi núi thấp ít dốc, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất đỏ là đất rừng tái sinh hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nhà ở hoặc đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, phần lớn diện tích đất đỏ có địa hình ít dốc ($< 8^\circ$) có thể khai thác cho sử dụng nông nghiệp.

- Ngoài một vài ưu điểm về cơ lý và phản ứng đất ra, đất xám nâu vùng bán khô hạn, nhìn chung có hàm lượng dinh dưỡng trong đất thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là nhấp nhô, gồ ghề, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc cung cấp nguồn nước tưới cho cây trồng, việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất xám nâu vùng bán khô hạn là đất cây lùm bụi xen cỏ dại, đang được đồng bào địa phương sử dụng cho chăn thả mục súc (dê, cừu, bò); một phần nhỏ diện tích, chừng 15-20%, là đất nông nghiệp, chủ yếu là khai thác nương rẫy vào mùa mưa.

***. Nhóm đất đỏ vàng:**

- Diện tích: 70.990,64 ha, chiếm 69,47% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn hơn cả và phân thành 02 loại sau:

+ Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit (Fa): Diện tích 67.556,64 ha, chiếm 66,11% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc cao và tập trung chủ yếu từ cấp IV đến cấp VIII, chỉ có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập ở hầu hết các xã.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 3.434,0 ha, chiếm 3,34% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 738 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Tân và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV, cấp V và VII có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Tiến, Phước Đại, Phước Hoà, Phước Bình và Phước Thắng.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, phần lớn nhóm đất đỏ vàng là đất rừng tái sinh, rừng trồng hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, trong điều kiện có rừng cây che phủ, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; tuy nhiên hầu hết là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những dạng đồi núi khá dốc; nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị nên tu bổ bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

***. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):**

- Diện tích: 1.491,0 ha, chiếm 1,45% diện tích toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại, Phước Bình và Phước Hoà.

Khả năng sử dụng: Hầu hết diện tích đất dốc tụ trong tỉnh hiện tại là ruộng 1 vụ lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ ở

huyện có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

***. Đất xói mòn trơ sỏi đá (E):**

- Diện tích: 1.250,0 ha, chiếm 1,22% diện tích toàn huyện.

- Phân bố: phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Thành.

Toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp. Đề nghị, ngoài những khu vực khai thác đá, phần còn lại nên trồng tu bổ và bảo vệ rừng để bảo vệ đất

***. Nhóm đất khác (sông suối, hồ, đập thủy lợi, ...):** diện tích 4.135,00 ha, chiếm 4,03% diện tích toàn huyện.

1.2.2. Tài nguyên nước

*** Nước mặt:**

Do các hệ thống sông suối cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Huyện Bác Ái là nơi bắt nguồn của sông Cái và của nhiều con suối lớn. Trên địa bàn huyện có các sông, suối chính sau: suối Đa Mây, suối Ông, suối Gia Bê, suối Chà Panh, suối Rô, sông Trà Co và sông Sắt,... trên một số đoạn sông suối trong huyện đã xây dựng các đập dâng để lấy nước tưới, phục vụ sản xuất nông nghiệp như: đập Trà Vin, đập Ma Lâm, đập Chà Đung, đập Ma Rớ, đập Ma Ty, đập Cây Sung, ...

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Bác Ái đã xây dựng các hồ chứa nước: hồ Tân Mỹ có dung tích 200 triệu m³, hồ Sông Sắt có dung tích 69 triệu m³; Trà Co có dung tích 10 triệu m³; Phước Trung có dung tích 2,3 triệu m³; Phước Nhơn có dung tích 0,78 triệu m³, hồ Cho Mo dung tích 8,795 triệu m³.

Trong những năm gần đây hạn hán kéo dài một số hồ đã cạn kiệt, không cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

*** Nước ngầm:** Theo các kết quả nghiên cứu thăm dò của ngành địa chất thủy văn, chương trình UNICEF, đánh giá cho thấy: Trữ lượng nước ngầm ít, tồn tại dưới dạng khe nứt và lỗ hổng trong đới phong hoá, ở vùng đồi núi mực nước ngầm sâu. Nhìn chung, việc khai thác nước ngầm ở huyện Bác Ái gặp nhiều khó khăn và chưa được khai thác do chi phí đầu tư lớn, hiệu quả thấp.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Bác Ái là huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 40% tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận.

Tài nguyên động, thực vật rừng huyện Bác Ái (với đại diện đặc trưng là Vườn Quốc gia Phước Bình). Nơi đây là mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản (còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người); các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài động, thực vật, các khu rừng này có giá trị cao về khoa học, giáo dục và du lịch.

Theo kết quả điều tra, nghiên cứu xây dựng luận chứng chuyên hạng thành lập VQG Phước Bình đã xác định được 1.225 loài thực vật bậc cao có mạch trên cạn, thuộc 584 chi, 156 họ của 07 ngành thực vật khác nhau hiện phân bố trong VQG Phước Bình. Gần đây, VQG Phước Bình đã phối hợp với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Nông lâm đã điều tra bổ sung thêm 97 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 46 họ và 15 loài Lan, nâng tổng số loài có trong danh lục thực vật của VQG từ 1.225 loài lên 1.338 loài, trong đó có 02 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam. VQG Phước Bình đã ghi nhận được tổng số 347 loài động vật với 72 loài thú thuộc 27 họ, 10 bộ; 207 loài chim thuộc 50 họ, 14 bộ; 34 loài bò sát thuộc 12 họ, 3 bộ và 34 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 1 bộ. Trong đó có 110 loài có trong danh lục các loài nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới và Việt Nam.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận, khu vực Bắc Ái được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Tiềm năng đá xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 47,3 triệu m³, chiếm 10,5% tỉnh Ninh Thuận. Phân bố chủ yếu ở Phước Chính, Phước Trung, Phước Thành, Phước Đại...

- Tiềm năng sét gạch ngói trên địa bàn huyện khoảng 2,99 triệu m³, chiếm 20,6% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng cát xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 0,18 triệu m³, tập trung ở các con sông.

- Tiềm năng đá chẻ xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 1,29 triệu m³, chiếm 5,2% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng vật liệu san lấp trên địa bàn huyện khoảng 14,85 triệu m³, chiếm 20,81% tỉnh Ninh Thuận.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Bắc Ái là vùng có đông dân tộc Raglai sinh sống. Toàn huyện hiện nay có hơn 95% dân số là dân tộc Raglai. Trên địa bàn huyện có di tích văn hoá, lịch sử cần được bảo vệ là di tích trận địa Pi Năng Tắc ở (Phước Bình) thuộc chiến khu Bắc Ái và núi Tà Năng, hang 403, bia tưởng niệm đồn Tà Lú, đập Ô Cắm (Phước Trung) là những địa danh được công nhận gắn bia di tích lịch sử của tỉnh.

Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc Raglai đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020 (*Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận năm 2020*), hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện Bắc Ái như sau:

a. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt

Thực hiện quan trắc nước mặt Sông Cái với các thông số đo nhanh tại hiện trường như: Nhiệt độ, pH, Độ đục, Độ dẫn điện, TDS, Muối, DO và các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm như: BOD₅, COD, SS, NH³-N, NO³-N, NO²-N, Coliform, Dầu tổng, Cl⁻, Fe, PO₄³⁻, F⁻ và Các Kim loại nặng (Hg, As, Cu, Zn, Cr⁺³, Cr⁺⁶, Ni, Pb, Cd), Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, DDTs, Heptachlor & Heptachlorepoxyde), CN⁻, Phenol, Tổng carbon hữu cơ (TOC).

Kết quả quan trắc cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2). Chất lượng nước trên sông Cái trong giai đoạn 2016 - 2020 được cải thiện rõ rệt, một số chỉ tiêu nhiễm có xu hướng giảm dần. Riêng có thông số hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt quy chuẩn cho phép từ 1,6 - 5,9 lần nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm; thông số hàm lượng tổng sắt (Fe) vượt quy chuẩn từ 1,3 - 3,7 lần, vượt nhiều nhất vào năm 2016; chỉ số hàm lượng Coliform vượt giới hạn cho phép từ 7,3 - 14,1 lần. Trong hai năm trở lại đây, năm 2019, 2020 chất lượng nước phục vụ tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Chất lượng nước sông được cải thiện tốt hơn là do trong thời gian qua đã tập trung kiểm soát chặt chẽ hơn các nguồn thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt đã hạn chế thấp nhất lượng chất thải chưa xử lý đạt quy chuẩn thải ra lưu vực sông Cái.

Các kênh rạch khác đổ vào sông Cái do chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp và đô thị nên chất lượng nước không thay đổi nhiều, chất lượng nước còn khá tốt.

Diễn biến chất lượng trầm tích nước mặt tại sông Cái Phan Rang (ngay vị trí xả thải của CCN Phước Tiến) thông qua kết quả quan trắc các thông số kim loại nặng, được so sánh với cột trầm tích nước ngọt của QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích, Chất lượng trầm tích đáy trên sông Cái: Các thông số As, Cu, Zn, Pb, Cd, Hg đều đạt chuẩn cho phép QCVN 43:2012/BTNMT.

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt định kỳ trên sông Cái, với tần suất 01 tháng/lần từ năm 2016 đến nay cho thấy: Diễn biến chất lượng nước qua các năm không biến động nhiều, ổn định qua các năm và cũng không biến động nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Một số thông số đặc trưng như TSS, Fe...trên sông Cái giảm dần qua các năm, cụ thể: Giá trị hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) từ năm 2016 đến nay đã giảm đáng kể khoảng 445 lần, hàm lượng Sắt (Fe) giảm 9,3 lần. Nguyên nhân các thông số vượt quy chuẩn cho phép chủ yếu vào những tháng mưa ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất

Để đánh giá diễn biến theo thời gian, không gian chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thông qua số liệu quan trắc định kỳ theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận các năm 2016, 2017, 2018, 2019, và 6 tháng đầu năm 2020. Các chỉ tiêu quan trắc: Mực nước và nhiệt độ, Độ pH, độ cứng(CaCO₃), F⁻, SO₄²⁻, NH⁴⁺, NO³⁻, NO²⁻, Cl⁻, Sắt

tổng, COD, SS, Phenol, Cu^{2+} , Pb^{2+} , Zn^{2+} , Hg^{2+} , Cd^{2+} , CN^- , Cr^{6+} , As^{5+} , Mn^{2+} , Se, Coliform, E.coli, DDT, DDE, Lindan.

Kết quả quan trắc cho thấy mực nước tại các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2016 - 2020 thay đổi theo không gian, thời gian. mực nước của đa số các tầng chứa nước dưới đất tương đối ổn định và có xu hướng tăng. Các khu vực có diễn biến chất lượng nước dưới đất khá tốt với hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

c. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Tại huyện Bác Ái có điểm quan trắc tại khu vực UBND xã Phước Thành. Các chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, ẩm độ, tiếng ồn, tốc độ gió, hướng gió, bức xạ nhiệt, áp suất, bụi tổng, PM_{10} , NO_2 , SO_2 , CO, O_3 ,... Kết quả quan trắc như sau:

- Giá trị TSP tại huyện Bác Ái nằm trong quy chuẩn cho phép và có chỉ số thấp nhất trong tỉnh Ninh Thuận (dao động từ 39-82 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

- Hàm lượng SO_2 , NO_2 , CO, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép. Tiếng ồn tương đương trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn 2011 – 2015 từ 1 - 10 dBA do mật độ các phương tiện tham gia giao thông ngày càng tăng.

- Thông số Nhiệt độ: Giá trị nhiệt độ tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 30,4 - 32,3°C

- Thông số độ ẩm: Giá trị độ ẩm tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 52,2 - 61,2%.

- Thông số Bức xạ nhiệt: Giá trị bức xạ nhiệt tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 592 - 1.108 W/m^2 .

Qua kết quả quan trắc các thông số nhiệt độ, độ ẩm và bức xạ nhiệt cho thấy: Tại các khu vực quy hoạch các dự án điện mặt trời, giá trị nhiệt độ và độ ẩm biến động không đáng kể. Tuy nhiên, giá trị bức xạ nhiệt tại các khu vực này thay đổi khá rõ rệt.

Qua kết quả quan trắc không khí tại các vị trí, khu vực đặc trưng, trọng điểm trên địa bàn huyện từ năm 2016 đến nay cho thấy, hầu hết các thông số ô nhiễm đều đạt quy chuẩn cho phép. So với giai đoạn 2011-2015, các thông số ô nhiễm đặc trưng biến động không nhiều. Như vậy, chất lượng không khí tại các khu vực quan nói chung còn khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm không khí do các hoạt động giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, các khu du lịch.

d. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Tại huyện Bác Ái có 2 điểm quan trắc tại đất trồng điều thôn Tà Lú (xã Phước Đại) và đất trồng lúa xã Phước Thắng.

Kết quả quan trắc đánh giá diễn biến một số kim loại trong đất được so với cột nông nghiệp, QCVN 03-MT:2015/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép kim loại nặng trong đất. Diễn biến chất lượng môi trường đất thông quan các kết quả quan trắc năm 2019, 2020 như sau:

- Hàm lượng Đồng (Cu) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,2 - 6,6 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Chì (Pb) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm từ 1,2 - 28,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Kẽm (Zn) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,9 - 3,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Asen (AS) vượt giới hạn cho phép 1,5 lần và có xu hướng tăng từ 25,5 - 825 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Cadimi (Cd) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng biến động không đáng kể so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Crom (Cr) nằm trong giới hạn cho phép và dao động từ 6,7-17,5 mg/kg.

1.4. Đánh giá chung

a. Những lợi thế

- Nằm trong tam giác kinh tế phát triển Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang, Cam Ranh, khá thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá và ứng dụng khoa học.

- Đây cũng là vùng đầu nguồn của một số con sông lớn trong tỉnh, có khả năng xây dựng các hồ chứa nước tưới cho phát triển nông nghiệp.

- Lợi thế về tài nguyên rừng: Diện tích đất lâm nghiệp lớn, với nhiều chủng loại động thực vật phong phú, thuận lợi để hình thành các vùng trồng cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, cây dược liệu,...

- Lợi thế về khai thác khoáng sản: trên địa bàn huyện có các mỏ đá, cát, sét vật liệu xây dựng có trữ lượng lớn; đây là lợi thế có ngành khai thác khoáng sản tại địa phương trong thời gian tới.

- Huyện Bác Ái còn là chiến khu cách mạng đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang trong 2 cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc; trên địa bàn có nhiều di tích văn hoá, lịch sử cần được bảo vệ như di tích trận địa Pi Năng Tắc ở (Phước Bình) thuộc chiến khu Bác Ái và núi Tà Năng, hang 403, bia tưởng niệm đôn Tà Lú, đập Ô Cắm (Phước Trung) là những địa danh được công nhận gắn bia di tích lịch sử của tỉnh. Đây là lợi thế để phát triển du lịch sinh thái kết hợp với văn hóa lịch sử.

- Huyện chưa phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; ngoài ta công tác bảo vệ môi trường trên địa huyện Bác Ái cũng được quan tâm nên chất lượng môi trường trên địa bàn huyện khá tốt, hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

b. Hạn chế, khó khăn

- Với đặc điểm thời tiết nắng, nóng khô hạn và diễn biến rất phức tạp làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

- Đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông, thủy lợi.

- Tài nguyên đất chủ yếu là đất xám và đất xám vùng bán khô hạn (chiếm gần 90% tổng diện tích tự nhiên). Đặc điểm của đất là tầng mỏng, ít thích hợp với trồng các loại cây công nghiệp dài ngày làm hạn chế đến việc canh tác và sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm.

- Tài nguyên rừng có độ che phủ hiện nay trên 55,41% nhưng chủ yếu là rừng khộp rụng lá nên mùa khô khả năng cải tạo khí hậu thấp, mùa mưa điều tiết dòng chảy không cao.

- Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình quá dốc và chia cắt mạnh nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới sản cho đất sản xuất.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2019 của tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021. Thực trạng phát triển KTXH huyện Bác Ái giai đoạn 2011-2020 như sau:

a. Chỉ tiêu về kinh tế:

* Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất của huyện tăng bình quân hàng năm 23,54%; giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 13,74% và giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 31,97%.

TT	Chỉ tiêu	2010 (tỷ đ)	2015 (tỷ đ)	2020 (tỷ đ)	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)		
					2011 - 2015	2016- 2020	2011- 2020
	Tổng GTSX toàn huyện (theo giá so sánh 2010)	338	566	2.267	13,74	31,97	23,54
1	Nông, lâm, thủy sản	108	181	992	13,70	40,59	27,93
2	Công nghiệp, xây dựng	66	146	781	21,80	39,93	31,56
3	Thương mại - dịch vụ	164	240	494	9,98	15,51	13,02

- Thu ngân sách trên địa bàn bình quân hàng năm tăng 10%.

* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế năm 2020: Tỷ trọng Nông, lâm, thủy sản chiếm 43,77%, Công nghiệp, xây dựng chiếm 34,45% và Dịch vụ, thương mại chiếm 21,78%. Như vậy, cơ cấu kinh tế của huyện: ngành Nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất - Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ, thương mại.

Hạng mục	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Tổng	100	100	100
Nông, lâm, thủy sản	65,4	31,89	43,77
Công nghiệp, xây dựng	1,5	25,72	34,45
Dịch vụ, thương mại	33,1	42,39	21,78

Trong 10 năm qua, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch kinh tế còn chậm, xu hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp (giảm từ 65,4% năm 2010 xuống còn 31,89% năm 2015 và 43,77% năm 2020); tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tăng (từ 1% năm 2010 tăng lên 25,72% năm 2015 và 34,45% năm 2020); tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ (tăng từ 33,1% năm 2010 lên 42,39% năm 2015 và giảm xuống 21,8% năm 2020). Ngành thương mại - dịch vụ giảm cơ cấu giảm năm 2020 so với năm 2015 chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid.

b. Về Văn hóa - Xã hội:

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 5,9%, còn 29,25%.
- 12 đơn vị trường học đạt chuẩn quốc gia, tăng 04 trường so với năm 2015.
- Giải quyết việc làm 6.500 lao động; tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, đào tạo nghề đạt 51%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn ở mức 23,33%, giảm 4,67% so với năm 2015.
- Có 8/9 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, tăng 5 xã so với năm 2015.
- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên còn ở mức 1,5%, giảm 0,1% so với năm 2015.
- Có 33/38 thôn đạt chuẩn thôn văn hóa; 98% cơ quan, đơn vị văn hóa; 80% hộ gia đình văn hóa.

c. Chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 95%.
- Duy trì và phát triển tỷ lệ độ che phủ rừng, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm đạt trên 58,6%.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai; ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển đúng hướng và làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững. Quan tâm triển khai nhân rộng nhiều mô hình sản xuất từ các nguồn vốn hỗ trợ thuộc chương trình 30a, 135.... với 62 mô hình, dự án, trong đó có 33 dự án trồng trọt và 29 dự án chăn nuôi. Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển các loại cây

trồng, vật nuôi mới, thích nghi với khí hậu, thổ nhưỡng của huyện. Huy động các nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, chăn nuôi ứng dụng khoa học công nghệ nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.

Tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn đã có chuyển biến tích cực, do được quan tâm đầu tư trong những năm vừa qua. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 992,1 tỷ đồng, tăng 920,5 tỷ đồng so với năm 2010.

Về trồng trọt: Diện tích gieo trồng trung bình hàng năm 11.000 ha (Diện tích chủ động nước tưới trên 5.000 ha), sản lượng lương thực đạt 18.000 tấn/năm, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn và cung ứng sản phẩm hàng hóa từ cây có củ, đậu, cây ngắn ngày ra thị trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ngày càng đi vào chiều sâu và bền vững, chủ yếu chuyển sang trồng cây ăn trái, cây công nghiệp và chuyển đổi theo công thức vụ; nhiều loại cây trồng được thử nghiệm, khả năng thích nghi cao, cho hiệu quả kinh tế như trồng bắp nếp tại hồ Phước Nhơn; trồng bưởi da xanh tại Phước Bình; trồng điều tại Phước Bình, Phước Chính, Phước Đại.

Trong những năm gần đây ngành trồng trọt gặp nhiều khó khăn trong sản xuất thâm canh, tăng vụ. Tình trạng nắng nóng kéo dài thường xuyên diễn ra, hạn hán là nguyên nhân chính dẫn đến diện tích và năng suất cây trồng giảm. Do thiếu nước tưới nên hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp còn thấp, hệ số sử dụng đất chưa cao.

Năng suất cây trồng trong những năm qua đã có xu hướng tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp do trình độ đầu tư thâm canh còn hạn chế và một mặt do thời tiết không thuận lợi, thiếu nước tưới.

- Sản xuất cây lương thực: Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 là 4.419 ha, tổng sản lượng lương thực 9.530 tấn, trong đó: Lúa có 1.715ha/6.256 tấn, ngô có 2.704 ha/3.274 tấn. Năng suất bình quân đạt 36,5 tạ/ha, cao hơn 6,5tạ/ha so với năm 2010. Tuy năng suất có tăng qua các năm, nhưng với mức năng suất này so với các huyện trong tỉnh và một số vùng lân cận như huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận hoặc TP Cam Ranh của tỉnh Khánh Hoà vẫn còn thấp hơn.

- Sản xuất cây bột có củ: Tổng diện tích gieo trồng các loại cây bột có củ năm 2020 của huyện chủ yếu là cây sắn, với diện tích 1.383 ha, sản lượng đạt 33.903 tấn, tăng 26.463 tấn và diện tích tăng 918 ha so với năm 2010.

- Sản xuất cây thực phẩm: Gồm các loại cây rau, đậu các loại. Diện tích gieo trồng năm 2020 là 1.408 ha, giảm 300 ha so với năm 2010, sản lượng đạt 8.881 tấn (tăng 2.293 tấn so với năm 2010).

- Sản xuất cây công nghiệp hàng năm: chủ yếu là cây mía có diện tích 184,5 ha, giảm 35 ha so với năm 2010, sản lượng đạt 8.285 tấn (tăng 1.761 tấn so với năm 2010).

- Cây công nghiệp lâu năm: cây lâu năm trên địa bàn huyện chủ yếu là điều (diện tích gieo trồng 1.616,2 ha) và cao su (diện tích gieo trồng 125,5 ha).

- Cây ăn quả các loại: có diện tích gieo trồng 1.389,2 ha, trong đó chủ yếu là chuối 874,2 ha; Cam, quýt, bưởi 229,2 ha. Ngoài ra, các cây trồng khác có diện tích manh mún, chủ yếu là trồng trong vườn tạp, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung.

Về chăn nuôi: Chăn nuôi phát triển mạnh, trở thành ngành kinh tế chính trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tổng đàn gia súc 78.358 con (Trâu: 1.197 con; Bò: 22.547 con; Heo: 34.644 con; Dê, cừu: 19.950 con) và gia cầm 106.1000 con. Đa số các trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. Tổng đàn chăn nuôi gia súc, gia cầm không ngừng phát triển theo hướng an toàn dịch bệnh, tỷ lệ tiêm phòng đều đạt tiến độ so với kế hoạch đề ra, công tác kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm tập trung được quản lý chặt chẽ góp phần quan trọng vào kiểm soát dịch bệnh, đồng thời cung cấp các sản phẩm chăn nuôi an toàn trên địa bàn huyện và các địa phương khác.

Chất lượng đàn gia súc, gia cầm chưa tốt; công tác lai tạo, chọn giống chưa được quan tâm đầu tư nhiều... Ngành chăn nuôi hiện nay vẫn là sản xuất nhỏ với phương thức chăn nuôi truyền thống lạc hậu còn rất phổ biến trong nhân dân. Đây cũng là nguyên nhân phát sinh và lan truyền các loại dịch bệnh.

- *Lâm nghiệp:* Triển khai các chính sách về bảo vệ, phát triển rừng, xây dựng phát triển có hiệu quả mô hình sinh kế tạo việc làm, hỗ trợ người dân tăng thu nhập, giảm áp lực phụ thuộc vào rừng, xâm hại tài nguyên rừng. Tăng cường tổ chức tuần tra truy quét, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy chữa cháy rừng; tập trung quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng mới 294 ha, duy trì độ che phủ rừng đạt trên 58,6%.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nâng dần lên qua các năm. Cụm công nghiệp Phước Tiến được triển khai thực hiện với quy mô 40 ha, đã thu hút các dự án đầu tư về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thức ăn gia súc, công nghiệp năng lượng tái tạo...; triển khai đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar tại xã Phước Trung với diện tích thực hiện dự án 70 ha, công suất 50MW. Hệ thống lưới điện tiếp tục được đầu tư, bảo đảm cung cấp điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Tiếp tục khôi phục, tạo điều kiện để phát triển các làng nghề truyền thống tại các xã. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: xay xát lương thực, mộc dân dụng, sản xuất trang phục, hàn tiện... để giải quyết nguồn nguyên liệu sản xuất trên địa bàn và cung cấp một phần cho nhu cầu tiêu dùng của địa phương. Đến nay, toàn huyện có 41 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất CN-TTCN, trong đó: có 01 cơ sở khai khoáng; 13 cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm; 13 cơ sở sản xuất đồ uống; 6 cơ sở sản xuất trang phục; 3 cơ sở sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; 4 cơ sở sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; 1 cơ sở sản xuất và phân phối điện, khí đốt.

- Xây dựng: Thu hút nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện, giá trị ngành xây dựng tăng bình quân hàng năm trên 30%. Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, thủy lợi và các công trình phục vụ dân sinh. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng các công trình xây dựng. Giải quyết tốt nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công.

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch: Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quan tâm tổ chức công bố công khai quy hoạch giúp các địa phương định hướng trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội, phát huy lợi thế cạnh tranh và những yếu tố đặc thù của địa phương. Chất lượng công tác quy hoạch ngày càng nâng cao, khả thi; thực hiện tốt công tác kiểm tra, quản lý quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng xã Phước Đại đạt chuẩn đô thị loại V, đến nay chỉ tiêu phát triển đô thị xã Phước Đại đạt 61,87/100 điểm (mức tối thiểu 75/100 điểm); trong đó có 41/57 tiêu chí đạt.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.

Tổng giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ năm 2020 (*giá so sánh năm 2010*) đạt 493,6 tỷ đồng. Tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện ngành thương mại - dịch vụ có xu hướng tăng từ 33,1% năm 2010 lên 42,39 % vào năm 2015; tuy nhiên tỷ trọng năm 2020 giảm xuống 21,8% do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid đã tác động mạnh đến tỷ trọng của ngành. Các ngành dịch vụ có thêm nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh, tích cực cải tiến, nâng cao chất lượng hàng hoá. Các ngành dịch vụ bưu chính viễn thông, ngân hàng, thương mại... phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và dân sinh.

Hiện nay, hình thành mạng lưới buôn bán nhỏ lẻ, trao đổi hàng hoá đến tận địa bàn thôn; bên cạnh đó, thương nghiệp nhà nước đã thực hiện tốt vai trò cung ứng các mặt hàng thiết yếu và thu mua nông sản trong nhân dân, đáp ứng một phần nhu cầu về trao đổi hàng hoá.

Toàn huyện có 672 cá thể, tư nhân tham gia các hoạt động thương mại và dịch vụ. Trong đó: 500 cơ sở bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; 4 cơ sở vận tải kho bãi; 128 cơ sở dịch vụ lưu trú và ăn uống; 6 cơ sở thông tin và truyền thông; 1 cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản; 2 cơ sở hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; 31 cơ sở hoạt động dịch vụ khác.

- Dịch vụ: Hiện nay ngành dịch vụ kém phát triển do sản xuất nông nghiệp trình độ thâm canh của nông dân còn thấp, số hộ nghèo đói còn cao, nông dân thiếu vốn đầu tư phát triển sản xuất nên ngành dịch vụ chưa có điều kiện phát triển. Trong những năm tới khi xây dựng các hồ chứa nước, làm mới và nâng cấp hệ thống giao thông, diện tích đất nông nghiệp mở rộng thêm nhiều, diện tích gieo trồng các loại cây tăng thêm hàng năm; khối lượng nông sản hàng hoá ngày càng tăng thì ngành dịch vụ sẽ có điều kiện phát triển rất tốt.

- Du lịch: Bác Ái là vùng đất được thiên nhiên ban tặng nhiều cảnh quan danh thắng đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ đặc biệt là hệ sinh thái phong phú, đa dạng; là một trong những địa phương được đánh giá cao về tiềm năng phát triển loại hình du lịch cộng đồng tại tỉnh Ninh Thuận như: Vườn quốc gia Phước Bình, thác Chapor, di tích lịch sử xếp hạng Quốc gia Bãi đá Pi Năng Tắc... Đề án phát triển du lịch cộng đồng được thí điểm áp dụng địa bàn xã Phước Bình (giai đoạn 2019 – 2022) với mục tiêu đưa Phước Bình phát triển du lịch cộng đồng mang đặc trưng Ninh Thuận và khu vực phía Nam, mô hình điểm sau khi hoàn thành sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên tất cả các mặt. Về kinh tế sẽ làm tăng giá trị hàng hóa từ các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm thủ công truyền thống, dịch vụ du lịch địa phương; giúp chuyển dịch cơ cấu từ sản xuất nông nghiệp sang dịch vụ du lịch, thương mại; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Dịch vụ vận tải: nền kinh tế của huyện chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trong khi trình độ sản xuất còn ở mức thấp, chưa tạo ra khối lượng hàng hoá lớn. Cho nên nhu cầu vận chuyển hàng hoá trên địa bàn không lớn. Bên cạnh đó hiện nay huyện vẫn chưa được đầu tư xây dựng bến xe của huyện, nên ngành dịch vụ vận tải chưa phát triển.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số

- Dân số trung bình huyện năm 2020: 30.851 người; mật độ dân số 30 người/ha. Dân số toàn bộ thuộc khu vực nông thôn, trong đó dân số nữ là 15.350 người (chiếm 49,76%), dân số nam 15.501 người (chiếm 50,24%).

- Tốc độ tăng dân số đạt 1,5 %.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) chiếm tỷ lệ 29,25%.

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn đạt 51 %.

- Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng nguồn lao động và chủ yếu làm việc trong các cơ quan Nhà nước.

STT	Hạng mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Tăng BQ 2011-2020 (%)
			2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
I	Dân số	người	24.860	27.562	28.028	29.189	30.075	30.620	30.851	2,43
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,68	1,6	1,69	1,64	1,62	1,55	1,5	
2	Giới tính: - Nam	người	12.533	14.017	14.254	14.855	15.291	15.340	15.501	2,39
		người	12.327	13.545	13.774	14.334	14.784	15.280	15.350	2,47
3	Mật độ dân số	ng./km ²	24	26	27	28	29	30	30	
II	Lao động	người	12.084	12.969	13.624	14.643	15.554	16.312	16.915	3,81
1	Nông-Lâm-Ngư nghiệp	người	9.365	10.051	10.300	10.792	11.168	11.403	11.503	2,31
2	Công nghiệp-XD	người	267	285	512	779	1.070	1.376	1.691	22,76

STT	Hạng mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Tăng BQ 2011- 2020 (%)
			2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
3	Dịch vụ-TM	người	2.452	2.633	2.812	3.072	3.316	3.533	3.721	4,74

Nguồn: - Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội 2010 đến năm 2020 huyện Bác Ái;
- Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2019, 2020 của huyện Bác Ái;

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 có 16.915 người, chiếm 55 % tổng dân số toàn huyện. Giai đoạn 2011-2020, lao động làm việc trong ngành nông nghiệp tăng 2,31%/năm, đến năm 2020 có 11.503 người (chiếm 68% lao động toàn huyện). Lao động ngành công nghiệp-xây dựng tăng (22,76%/năm) và 1.691 người vào năm 2020 (chiếm 10% lao động toàn huyện). Lao động ngành dịch vụ tăng (4,74%/năm), đạt 3.721 người vào năm 2020, chiếm 22 % tổng lao động toàn huyện.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của huyện xu hướng tăng dần qua các năm, từ tỷ lệ 40% năm 2010 lên 51% năm 2020.

Thu nhập bình quân/người liên tục tăng, từ 6,1 triệu đồng/người/năm (năm 2010) lên trên 17,2 triệu đồng/người/năm (năm 2020), tăng gần 3 lần so năm 2010.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1 Thực trạng phát triển đô thị

Đến thời điểm hiện tại huyện Bác Ái chưa có thị trấn. Theo Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bác Ái đến năm 2020 tại Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 định hướng xây dựng xã Phước Đại trở thành đô thị loại V đến năm 2020. Tuy nhiên, đến năm 2020 Phước Đại sẽ chưa thể nâng cấp lên đô thị loại V do chưa đạt các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị Quyết 1210/UBTVQH của UB thường vụ Quốc Hội và tiêu chí đánh giá đô thị.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các điểm dân cư truyền thống được hình thành tập trung ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất, lưu thông hàng hoá và đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... Tuy nhiên, do tập quán sinh sống của đa số đồng bào dân tộc Raglai nên vẫn còn một số hộ sống ven các chân núi, ở vùng có nguy cơ sạt lở và nằm trong vùng ngập của các lòng hồ cần di dời ổn định định cư.

Mật độ dân số trung bình của huyện là 30 người/km². Nhìn chung dân số Bác Ái phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các xã ven QL 27B và thưa dân ở các xã cách xa trung tâm huyện. Dân số tập trung đông nhất ở các xã: Phước

Thắng (84 người/km²), Phước Tiên (53 người/km²),... xã có mật độ dân số thưa nhất là xã Phước Hoà 13 người/km².

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Giao thông

Trên địa bàn huyện có chủ yếu loại hình giao thông chính đó là giao thông đường bộ. Giao thông đường bộ của huyện Bác Ái tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến được trung tâm 9/9 xã, hầu hết các tuyến trục chính đã được nhựa hóa và bê tông. Những năm gần đây được quan tâm đầu tư nên chất lượng đường trên địa bàn huyện đã được nâng cấp đáng kể. Cụ thể:

- **Quốc lộ 27B:** Bắt đầu từ Quốc lộ 1 tại TP. Cam Ranh (T.Khánh Hoà) đến Quốc lộ 27 (tại ngã 4 Ninh Bình – Ninh Sơn) đi qua trung tâm huyện Bác Ái. Tổng chiều dài có 48 km, trong đó đoạn đi qua huyện 42,42 km. Đường đã được mở rộng nâng cấp rải nhựa, đường vừa được nâng cấp, sửa chữa mặt đường nên chất lượng đường khá tốt thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá. Đây cũng là tuyến đường đối ngoại quan trọng nhất của huyện.

- **Tỉnh lộ:** Trên địa bàn huyện có 3 tuyến tỉnh lộ, gồm:

+ Tỉnh lộ 705 (*Tuyến Đồng Mé-Phước Trung-An Hoà*): bắt đầu từ Quốc lộ 27 (*Nhơn Sơn - Ninh Sơn*) qua Phước Trung và đi ra Quốc lộ 1 (*xã Xuân Hải*) với tổng chiều dài toàn tuyến là 22km, đoạn qua huyện có chiều dài 10,6 km, chiều rộng mặt đường bình quân 7 m.

+ Tỉnh lộ 706 (*Tuyến bắt đầu từ QL1 xã Công Hải đi qua Phước Chiến đến Phước Thành*) dài 22,17 km, đoạn qua huyện dài 10,32 km, nền đường rộng 9m, mặt đường 6-7 m, tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

+ Tỉnh lộ 707 (*Tuyến TT Tân Sơn đi xã Phước Bình – đi huyện Khánh Sơn – tỉnh Khánh Hòa*): có chiều dài 39,6 km, trong đó đoạn chạy qua huyện có chiều dài 31,6 km, bề rộng mặt đường bình quân 5-6m. Hiện tại mặt đường mới được trải nhựa cải tạo đoạn đường từ xã Phước Hoà đi xã Phước Bình nên việc đi lại thuận lợi hơn trước, tuy nhiên do đường dốc nên cũng hạn chế việc lưu thông và đi lại của người dân.

- **Đường huyện:** có một số tuyến sau:

+ Tuyến Quốc lộ 27B - Phước Tân (ĐH03): chiều dài 5,4 km, mặt đường rộng trung bình 3,5 m.

+ Tuyến Phước Đại - Phước Chính - Phước Trung (ĐH01): chiều dài 18,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 5-7 m.

+ Tuyến Tân Mỹ - Phước Chính - Phước Đại: chiều dài 13,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 4-6 m.

Và một số tuyến đường khác như: Phước Đại – Phước Tân, Phước Tân – Phước Hòa (ĐH4), Phước Thắng – Phước Chính (ĐH2),...

- Các tuyến liên xã và nội xã: có tổng chiều dài khoảng 37,62 km, mặt đường xấu, hẹp, nhiều đoạn bị chia cắt mạnh do băng qua sông suối.

Ngoài Quốc lộ 27B do Trung ương đầu tư, trong những năm qua huyện đã tập trung nguồn lực trên địa bàn huyện và nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, trung ương để đầu tư các trục đường từ huyện tới các xã và các trục đường liên thôn theo các chương trình như: 30a, 135, nông thôn mới,... Đến nay các tuyến đường từ huyện đến xã hiện đã thông suốt. Mô hình phát triển đường giao thông nông thôn được triển khai theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

2.5.2. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều công trình thủy lợi (hồ chứa nước) như hồ Tân Mỹ, hồ Sông Sắt, hồ Trà Co, hồ Phước Trung,... đã được đầu tư xây dựng từ đó huyện đã tập trung đầu tư cho xây mới, sửa chữa nâng cấp cho công trình thủy lợi nhỏ, như: Đập Cây Sung II, Đập Cây Trâm, Đập Tà Lọt,....

Hiện nay, Trung ương và tỉnh cũng đang xây dựng đập Tân Mỹ (*xã Phước Tân và Phước Hòa*). Ngoài ra, hệ thống kênh mương chính và kênh nhánh của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ đã và đang được triển khai xây dựng trong thời gian tới sẽ phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của khu vực các xã.

Mặc dù trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều hồ đập nhưng hiện tại vẫn chưa phát huy hết năng lực tưới vì hệ thống kênh cấp III hồ Sông Sắt và hồ Trà Co vẫn đang tiếp tục xây dựng, chưa hoàn thiện. Trong những năm tới cần quan tâm đầu tư hệ thống kênh mương để mở rộng diện tích tưới chủ động và khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp.

2.5.3. Năng lượng

Mạng lưới điện Quốc gia được phủ kín địa bàn 38/38 thôn với 92,4% số hộ sử dụng, Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm đạt 5,32%/năm. Tỷ trọng điện phục vụ sinh hoạt là 95%.

Tỉnh Ninh Thuận được cấp điện từ các nguồn điện thuộc hệ thống điện quốc gia: nhà máy thủy điện Đa Nhim 4x 40MW; nhà máy thủy điện Sông Pha 7,5 MW; nhà máy thủy điện Sông Ông 8,1MW. Lưới điện chủ yếu là 220 kV, lưới 110 kV và các trạm biến thế trung gian 110kV. Trong đó các tuyến trung thế cấp điện cho huyện Bác Ái bao gồm:

- Tuyến 471 Tân Sơn-Bác Ái từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 31,76km.

- Tuyến 473 Tân Sơn-Sông Pha từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 13,8km.

- Các tuyến trung thế đã cải tạo và được xây dựng ở cấp 22kV, một số tuyến vận hành ở cấp 15kV.

- Hầu hết các trạm hạ thế được vận hành ở cấp điện áp 22-15/0,4kV.

- Tất cả các xã trong huyện đều đã có điện.

- Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 có 67,96 ha.

2.5.3. Cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng

Đời sống văn hoá, xã hội của người dân đã được nâng cao. Tất cả các xã đều có tủ sách pháp luật, có báo nhân dân, báo địa phương và “một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn” theo Quyết định số 59/QĐ-TTG ngày 16/01/2017 giai đoạn 2017-2018 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/1/2019 giai đoạn 2019 - 2021. Văn hoá, nghệ thuật truyền thống của các dân tộc được chú trọng bảo vệ và phát huy,...

Các hoạt động Văn hoá - Thể thao diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, tạo được sự đoàn kết, vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, đặc biệt trong các ngày Lễ, hội, Tết cổ truyền, . . . Triển khai thực hiện công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện Bác Ái. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện việc đề án “Phục hồi, tôn tạo các Di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện Bác Ái giai đoạn 2018 - 2025”

Diện tích đất văn hoá (*đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí công cộng*) năm 2020 có 9,73 ha, đạt 31,78 m²/người *theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa từ 0,28-0,44m²/người*).

2.5.4. Cơ sở y tế

Hệ thống y tế và các cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhà nước và tư nhân ở các xã đều được củng cố, kiện toàn, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng, phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Hiện nay, huyện có 01 bệnh viện 20 giường và 1 nhà hộ sinh 10 giường, 09 trạm y tế xã có 45 giường. Đã có 4 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

Năm 2020 số cán bộ y tế toàn huyện có 94 cán bộ công nhân viên công tác trong ngành y tế. Trong đó: số bác sỹ 15 người. Hiện nay có 09/09 trạm Y tế có bác sỹ.

Diện tích sử dụng đất của ngành y tế năm 2020 có 3,69 ha đạt 1,21 m²/người (*theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở y tế từ 0,84-1,0 m²/người*), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

2.5.5. Cơ sở giáo dục - đào tạo

- Tính đến hiện nay, toàn ngành có khoảng 6.925 học sinh với 304 lớp. hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp học được phân bố rộng trên phạm vi toàn huyện từ Mầm non đến THCS. Một số trường mới được đầu tư xây dựng mới như trường Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi, Ngô Quyền, Võ Thị Sáu.

- Cấp Mầm non: Có 09 trường với 1.928 nhóm lớp có 91 lớp, 201 biên chế. Trong đó: 20 cán bộ quản lý, 163 giáo viên, 18 nhân viên.

- Cấp Tiểu học: có 13 trường với 2.884 HS/128 lớp, giảm 01 trường (sát nhập trường Tiểu học Phước Chính vào trường THCS Võ Văn Kiệt thành trường TH-

THCS Võ Văn Kiệt). Có 323 biên chế, trong đó: 31 cán bộ quản lý, 252 giáo viên, 42 nhân viên.

- Cấp Trung học cơ sở: có 05 trường với 1.016 HS/39 lớp; giảm 01 trường (sát nhập Trường Tiểu học Phước Chính vào Trường THCS Võ Văn Kiệt thành trường TH-THCS Võ Văn Kiệt). Có 175 biên chế. Trong đó: 21 cán bộ quản lý: 114 giáo viên; 39 nhân viên.

- Trường TH- THCS có 03 trường với 1097 HS/46 lớp, tăng 01 trường TH - THCS Võ Văn Kiệt,

- Toàn huyện hiện có 02 trường trực thuộc sở: 01 trường THCS-THPT Bác Ái và 01 trường DTNT Pi Năng Tắc.

- Diện tích sử dụng đất của ngành giáo dục có 41,68 ha, đạt 15,21 m²/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo từ 5,7-6,7 m²/người), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường ở các xã chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, cần được mở rộng đảm bảo đủ chuẩn diện tích.

2.5.6. Thể dục thể thao

Những năm gần đây hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện đã được quan tâm đúng mức. Huyện đã thường xuyên tổ chức các hội thi thể dục thể thao trong các cơ quan, đơn vị, trường học; tham gia các hội thi thể dục thể thao do tỉnh tổ chức đạt nhiều thành tích. Phong trào luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân ngày càng phát triển. Trong số 9 xã thì đến nay trên địa bàn huyện 5 xã đã có sân bóng đá, sân bóng chuyền, cầu lông để người dân luyện tập và còn 4 xã chưa bố trí đất thể dục thể thao để đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân.

Tổng diện tích sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao có 8,51 ha, đạt 2,78 m²/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao từ 2,4-2,9 m²/người), đáp ứng định mức sử dụng đất. Tuy nhiên, một số thôn xã chưa có sân thể thao, do đó phải bố trí thêm đất xây dựng sân thể thao các xã và các thôn chưa có.

2.5.8. Bưu chính, viễn thông

Trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền, hệ thống truyền thanh đã phủ hầu hết các xã trong huyện. Hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông với hàng chục km cáp viễn thông dọc theo các tuyến đường và nhiều vị trí xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS). Huyện có 1 bưu cục huyện (cấp 2), 2 bưu cục xã (cấp 3) và 09 bưu điện văn hoá xã.

Tổng diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 có 1,52 ha.

2.5.9. Chợ

Hạ tầng thương mại còn kém phát triển, hiện nay chỉ có chợ trung tâm

huyện tại Phước Đại, chợ Phước Tiến, chợ Phước Thắng và chợ Phước Bình với tổng diện tích đất chợ 2,53 ha. Đặc biệt là xã Phước Trung có khoảng cách rất xa với các chợ trung tâm huyện. Trong thời gian tới cần phát triển mạng lưới chợ xã, trung tâm cụm xã để mạng lưới phân phối hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát triển đồng đều.

2.6. Đánh giá chung.

a. Những lợi thế

- Ngành nông nghiệp được phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế và đầu ra tiêu thụ cho người nông dân.

- Công nghiệp của huyện đang hình thành Cụm công nghiệp Phước Tiến đã được quy hoạch và được UBND tỉnh phê duyệt. Tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn.

- Ngành thương mại - dịch vụ - du lịch đã có những chủ trương xã hội hóa; đã xây dựng chương trình quảng bá giới thiệu du lịch trên địa bàn huyện, khảo sát và quy hoạch các khu du lịch sinh thái, khu di tích, ... kêu gọi các đầu tư trên địa bàn.

- Huyện có hệ thống cơ sở hạ tầng được phân bổ hợp lý đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai cần tập trung nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông.

- Đầu tư hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được chú trọng, nhất là các công trình trọng điểm. Văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân từng bước được cải thiện.

b. Hạn chế, khó khăn

- Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp. Thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, hạn hán; dịch bệnh cây trồng, vật nuôi xảy ra đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Ngành nông nghiệp phát triển chưa ổn định, sức cạnh tranh thấp, quy mô sản xuất nhỏ, phân tán; năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng hàng nông sản thấp; sản xuất còn manh mún; giá trị sản xuất của ngành chưa tương xứng tiềm năng của địa phương.

- Giá trị sản xuất của ngành thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp còn thấp, thiếu sự liên kết, hợp tác giữa sản xuất và tiêu thụ.

- Thương mại - dịch vụ tuy có phát triển nhưng chưa có chiều sâu, còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, chưa theo quy hoạch và chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư. Thu hút đầu tư vào hạ tầng thương mại khu vực nông thôn còn hạn chế.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm một tỷ lệ cao so với các lao động trong các ngành kinh tế khác như công nghiệp xây dựng, lao động dịch vụ và lao động khác. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, tập quán sản xuất còn

lạc hậu, mặt bằng trình độ văn hoá chưa cao, hạn chế đến sự phát triển chung của nền kinh tế.

- Xây dựng đô thị Phước Đại chậm triển khai, chưa được định hình rõ nét, nhiều tiêu chí còn thấp so với quy định đạt đô thị loại V; việc quản lý, sử dụng, duy tu bảo dưỡng một số công trình xây dựng trên địa bàn huyện chưa được chú trọng, hiệu quả sử dụng không cao.

- Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư nhưng còn thiếu và yếu so với nhu cầu của xã hội, đặc biệt là giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt,... vì vậy chưa tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư.

- Việc triển khai xã hội hóa các dự án xây dựng chợ, xã hội hóa thiết chế thể thao, y tế trên địa bàn thực hiện còn chậm; việc khai thác, sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao, chức năng học tập cộng đồng ở cơ sở chưa phát huy tính đồng bộ, hiệu quả. Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của huyện.

- Tích lũy nội bộ cho đầu tư còn hạn chế, thu ngân sách không đủ chi thường xuyên, khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài chưa cao. Khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chưa sâu rộng, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn nhiều lúng túng. Sản lượng sản phẩm sản xuất ra ít, chất lượng chưa cao và thiếu định hướng thị trường tiêu thụ.

- Khả năng huy động các nguồn lực đầu tư còn hạn chế. Một bộ phận hộ nghèo còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ của nhà nước; chưa tiết kiệm để tái đầu tư, sản xuất; chưa có ý thức vươn lên thoát nghèo.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Theo báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Ninh Thuận, tình hình thời tiết các năm 2016-2019 diễn biến phức tạp:

- Số ngày nắng nóng tăng dần qua các năm, từ 2.814 ngày vào năm 2016 lên 3.036 ngày vào năm 2019. Không có bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến thời tiết Ninh Thuận. Dòng chảy mùa khô trên các sông suối khu vực trong tỉnh chịu ảnh hưởng của tình trạng hạn hán, các sông suối nhỏ đã bị tắt dòng từ giữa tháng 01. Trên sông Cái Phan Rang mực nước duy trì ở mức ít biến đổi và duy trì ở mức thấp. Mưa ít trong mùa khô do vậy đã xảy ra khô hạn diện rộng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Trong mùa khô, không hoặc ít xuất hiện lũ tiêu mẫn, tình trạng khô hạn diễn ra gay gắt ở hầu khắp các địa bàn trong tỉnh. Vào mùa mưa, khu vực ven biển mới có mưa diện rộng. Lượng mưa các năm 2016-2019 có ít số ngày mưa to, lượng mưa vùng ven biển ở mức 805.1mm, thấp hơn trung bình nhiều năm 150mm (đạt 84% so với trung bình nhiều năm); vùng núi ở mức 893.7mm, thấp hơn trung bình nhiều năm 262mm (đạt 77% so với TBNN). Mùa mưa năm 2019, lượng mưa thấp hơn nhiều trung bình nhiều năm, thấp hơn từ 40-60%. Nhìn chung các khu vực trong tỉnh lượng mưa chỉ đạt 60-85% so với trung bình nhiều năm.

- Đối với tài nguyên đất, BĐKH tác động chủ yếu do nước biển dâng gây ngập lụt, ảnh hưởng đến chất lượng đất gây thoái hóa đất, xói mòn, mặn hóa. Tác động của biến đổi khí hậu đến Ninh Thuận là tài nguyên đất bị thoái hóa và diện

tích hoang mạc hóa ngày càng tăng. Theo thống kê sơ bộ tổng diện tích đất hoang mạc ở Ninh Thuận năm 2008 là 40.326ha (chiếm 12,0% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh), tăng lên 41.021 ha vào năm 2014 (chiếm 12,21% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh) và hiện nay hoang mạc hóa tiếp tục có chiều hướng gia tăng.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là nguyên nhân làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, gây thiệt hại đến năng suất cây trồng. Thay đổi lượng mưa và phân bố lượng mưa ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu.

Ứng phó biến đổi khí hậu, việc phân vùng định hướng bố trí sử dụng đất của huyện Bác Ái cần chú ý dựa vào đánh giá rủi ro liên quan đến khí hậu và không gian môi trường:

+ Duy trì bảo vệ thảm phủ rừng.

+ Mảng xanh đô thị khu vực đô thị trung tâm huyện (xã Phước Đại) và trung tâm các xã.

+ Khuyến nghị ưu tiên cho các loại cây trồng ít cần nước. Bố trí cây trồng theo thích nghi đất đai.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước,... cần tính toán lồng ghép biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu, ngăn ngừa rủi ro sạt lở, xói mòn rửa trôi đất, ngập cục bộ do mưa lũ.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Tổ chức triển khai thực hiện các văn bản pháp luật đất đai

Sau Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, các Nghị định; Thông tư; Văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật Đất đai được ban hành tiếp tục giúp công tác quản lý đất đai thực sự chuyên biến mạnh mẽ về lực lượng, tổ chức, hiệu lực và hiệu quả quản lý; ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh và quốc phòng về sử dụng đất trên phạm vi cả nước. Về tổ chức, tỉnh đã thành lập văn phòng đăng ký đất đai 1 cấp. Các hoạt động của ngành TN&MT ngày càng toàn diện hơn, sâu sát hơn và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của Tỉnh.

UBND huyện đã quán triệt các cơ quan, đơn vị và UBND xã nghiêm túc thực hiện Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng, đất đai và xử lý vi phạm về trật tự xây dựng, đất đai trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Qua đó, UBND huyện đã xây dựng các Kế hoạch để tăng cường công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng trên địa bàn huyện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường làm tốt công tác phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai tới cán bộ làm công tác chuyên môn của phòng và công chức địa chính, môi trường của các xã. Cử cán bộ tham gia đầy đủ các lớp tập huấn chuyên môn ngành do cấp trên tổ chức. Hàng năm cũng thực hiện in ấn nhiều tài liệu, tờ rơi tuyên truyền pháp luật của ngành,....

Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn các nội dung của ngành Tài nguyên và môi trường như: thực hiện kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019, thống kê đất đai hàng năm; thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật đất đai năm 2013; giải quyết một số vướng mắc về công tác cấp giấy CN QSDĐ chính quy, về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai,...

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Huyện Bác Ái được thành lập theo Nghị định số 65/2000/NĐ-CP ngày 06/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ từ việc tách 9 xã của huyện Ninh Sơn cũ gồm: xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Chính, Phước Đại, Phước Thắng, Phước Thành và Phước Trung.

Ngày 02 tháng 5 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 513/QĐ-TTg về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” nhằm phân

định rõ phạm vi quản lý theo địa bàn lãnh thổ giữa cấp tỉnh, huyện, xã; đồng thời, xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp được thống nhất làm cơ sở pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính. Đến nay huyện Bác Ái đã hoàn thành công tác Hiệp thương địa giới hành chính các xã trên địa bàn huyện Bác Ái và các xã, thị trấn các huyện giáp ranh theo Quyết định số 1032/QĐ-BNV ngày 01/12/2020 của Bộ trưởng Bộ nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Ninh Thuận đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, thống kê, kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a. Điều tra, đánh giá thích nghi đất đai, định giá đất

Năm 2000 sở Nông nghiệp & PT nông thôn đã cho điều tra bổ sung xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 theo phương pháp phân loại định lượng toàn bộ diện tích tự nhiên và xây dựng bản đồ nông hoá trên diện tích đất bằng đang sản xuất nông nghiệp 8.356,63 ha. Đây là cơ sở để xác định số lượng và chất lượng quỹ đất đang sản xuất và có khả năng sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện.

Đến năm 2010, 09/09 xã được lập Quy hoạch sản xuất nông - lâm - thủy sản nhằm mục đích thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ. Trong phương án quy hoạch trên đã điều tra bổ sung xây dựng bản đồ đất, đánh giá thích nghi đất đai và đề xuất sử dụng đất trên bản đồ tỷ lệ 1/5.000 cho toàn bộ đất sản xuất nông nghiệp (toàn bộ diện tích tự nhiên dưới 15 độ).

Kết quả phân tích đất cho thấy chất lượng đất nông nghiệp huyện Bác Ái thuộc loại xấu (đất chua, nghèo dinh dưỡng). Đất có thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng mùn nghèo nên việc bón phân chuồng, phân hữu cơ cho các loại cây trồng rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất cây trồng và cải tạo kết cấu đất. Bón phân hoá học cần phải bón cân đối các loại phân và bón đúng kỹ thuật cho từng loại cây trồng theo từng thời kỳ sinh trưởng.

Định giá đất: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn tổ chức hội nghị tập huấn xây dựng bảng giá đất kỳ 2015-2019 và kỳ 2020-2025 trên địa bàn huyện. Triển khai xây dựng việc điều tra khảo sát giá đất thị trường trên địa bàn huyện kỳ 2015-2019 và kỳ 2020-2025.

UBND tỉnh Ninh Thuận đã thành lập hội đồng thẩm định giá đất để xây dựng khung giá đất, xác định khu vực, vị trí đất, việc áp dụng nguyên tắc định giá đất, phương pháp định giá đất trong xây dựng theo quy định của Luật Đất đai trong xây dựng bảng giá đất. Giai đoạn 2010-2014, hội đồng thẩm định giá đất đã xây dựng bảng giá đất hàng năm, tham mưu UBND tỉnh ban hành bảng giá đất hàng năm. Đến năm 2014, 2019 thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2019 và giai đoạn 2020-2025.

b. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính

Năm 2004 sở Tài nguyên - Môi trường đã lập bản đồ hành chính tỷ lệ 1/25.000 cho từng xã và huyện để phục vụ cho công tác quản lý hành chính và phát triển Kinh tế- Xã hội của địa phương.

Hiện nay, trên địa bàn đã đo đạc hoàn thành đưa vào sử dụng bản đồ địa chính 09/09 xã với tổng diện tích đã đo đạc là 17.213,98 ha (các khu dân cư nông thôn và đất sản xuất nông nghiệp) nên công tác quản lý đất đai thực hiện thuận lợi hơn. Công tác cập nhật chỉnh lý bản đồ địa chính được tiến hành thường xuyên, đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cấp giấy chứng nhận cho người dân.

c. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai. Đã thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014 và năm 2019 cấp xã, cấp huyện.

d. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất.

- Lập bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bác Ái và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các xã thuộc huyện Bác Ái (quyết định số 228/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 27/9/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận).

- Lập bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bác Ái (quyết định 459/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái).

- Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017, 2018, 2019 và năm 2020.

1.1.4. Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013 Huyện đã tổ chức lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bác Ái đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và chỉ đạo lập và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 9 xã.

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013 Huyện đã tổ chức lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái, đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Hàng năm được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, Huyện đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (các năm 2017, 2018, 2019, 2020) và được UBND tỉnh phê duyệt.

Việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định.

Việc quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tăng cường, góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng quỹ

đất ngày càng hợp lý và có hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Quỹ đất phục vụ cho mục tiêu công ích, chính sách xã hội, quỹ đất tái định cư được quan tâm bố trí trong các loại hình quy hoạch.

1.1.5. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đối với công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được các cấp chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn tích cực chủ động trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Đến nay, về cơ bản công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã hoàn thành, đáp ứng được mục tiêu đề ra, tạo điều kiện cho người sử dụng đất có giấy tờ hợp pháp để thực hiện các quyền theo quy định. Đặc biệt là kết quả cấp giấy chứng nhận làm cơ sở giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ, thuận tiện, đồng thời tạo nền tảng cho việc quản lý đất đai theo hướng hiện đại hóa, quản lý đất đai theo phương pháp công nghệ số, tiến tới hội nhập với trình độ khoa học tiên tiến của các nước phát triển.

Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu, lập hồ sơ địa chính cơ bản đã hoàn 03 cấp tỉnh, huyện, xã, hình thành một hệ thống thông tin đất đai để đưa vào quản lý, lưu trữ, cung cấp và khai thác sử dụng theo quy định, phục vụ cơ bản nhu cầu công việc và nhu cầu của nhân dân; xây dựng được mô hình bản đồ địa chính dùng chung cho các đơn vị được phép sử dụng bản đồ địa chính theo quy định.

Toàn huyện đã kê khai đăng ký được 464 hồ sơ/468 thửa/205,94 ha (lũy kế đến nay, toàn huyện đã đăng ký được: 12.762,49 ha/43.984 thửa). Toàn huyện thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được 389 hồ sơ/398 thửa/124,01 ha.

Tính đến nay, toàn huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân được 1.549 ha (trong đó: đất ở 90,5 ha, đất nông nghiệp 1.458 ha). Diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương đối lớn do nhận thức về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với bà con dân tộc trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế, mặt khác, một số diện tích đất đang nằm trong quy hoạch đất lâm nghiệp hoặc đã đưa ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp nhưng chưa chuyển mục đích sử dụng...

1.1.6. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

** Công tác việc giao đất, cho thuê đất.*

Việc giao đất, cho thuê đất trong thời gian vừa qua đã có những đóng góp rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần giải quyết việc làm cho người dân; tạo nguồn thu lớn cho ngân sách; nhiều dự án công trình công cộng đã được thực hiện và hoàn thành đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Công tác giao đất:

+ Giao đất ở: tính từ năm 2012 đến nay, trên địa bàn huyện đã giao đất ở cho 159 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 15,15 ha, trong đó: Giao đất ở theo chương trình tái định cư khi nhà nước thu hồi đất xây dựng hồ chứa nước Tân Mỹ, xã Phước Hòa: 149/149 hộ; giao đất ở cho hộ có nhu cầu về đất ở: 10 hộ/0,25 ha.

+ Giao đất sản xuất nông nghiệp: đã giao đất sản xuất nông nghiệp cho 104 hộ/58,1 ha đất cho các hộ đồng bào thiếu đất sản xuất để ổn định đời sống.

** Công tác thu hồi đất*

Trong thời gian qua, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất với tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng là 1.297 hộ gia đình, cá nhân; tổng diện tích đất bị thu hồi là 277,36 ha; tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ là 75,7 tỷ đồng. Ngoài ra, với thủ tục pháp lý chặt chẽ đã hạn chế phát sinh khiếu nại liên quan đến thủ tục thu hồi đất

** Công tác tiếp nhận và xử lý hồ sơ biến động đất đai, cập nhật chính lý hồ sơ địa chính:*

Trong năm 2020, phòng Tài nguyên và Môi trường cùng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã tham mưu, giải quyết hồ sơ biến động đất đai, cập nhật chính lý hồ sơ địa chính của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định hiện hành, cụ thể: 06 trường hợp từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, với diện tích 3.016 m².

1.1.7. Thông kê, kiểm kê đất đai

Công tác thông kê, kiểm kê đất đai được tiến hành hàng năm và 5 năm của huyện Bắc Ái và 9 xã đảm bảo các nội dung theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công tác Kiểm kê đất đai, thống kê đất đai đã góp phần phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh của các ngành, các cấp và của địa phương.

1.1.8. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp đòi hỏi cần có một hệ thống thông tin riêng để quản lý và vận hành. Trong đó, hệ thống thông tin đất đai phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương; bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia. Các thông tin, dữ liệu về đất đai được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai phải đảm bảo đúng mục đích, tuân thủ theo các quy định của luật đất đai 2013.

- Cấp tỉnh: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận và xử lý biến động đối với hồ sơ của tổ chức.

- Cấp huyện: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc đăng ký cấp GCN và xử lý biến động đối với hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân. Luân chuyển hồ sơ cho phòng Tài nguyên và Môi trường (hồ sơ cấp mới, chuyển mục đích sử dụng đất...) và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh (hồ sơ biến động...) để thẩm định.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Năm 2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 về Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2020-2025.

Các quyết định đều ban hành và công bố bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn huyện Bác Ái, đáp ứng kịp thời trong việc thực hiện các khoản thu thuế, tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, phí chuyển nhượng... và cũng là cơ sở để áp giá đền bù, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện đã phát sinh một số bất cập:

Bảng giá đất hàng năm được UBND Tỉnh ban hành thấp hơn giá thị trường tại thời điểm ban hành vì giá đất không được vượt quá khung giá đất do Chính phủ quy định, dẫn đến khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Hiệu quả của việc áp dụng khung giá đất còn hạn chế, bảng giá chủ yếu được áp dụng để tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân, còn đối với tổ chức và các mục đích khác đều phải xác định lại theo giá thị trường.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện Bác Ái chỉ đạo thực hiện thông qua nghiệp vụ quản lý các hoạt động chuyên mục đích, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất,... đảm bảo quyền lợi người sử dụng đất và nghĩa vụ đóng các loại thuế, phí, tiền sử dụng đất. Nhìn chung, vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai được thể hiện khá rõ, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý để người sử dụng đất thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của mình.

1.1.11. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về tài nguyên khoáng sản, quản lý đất đai, môi trường.

Công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực đất đai đã uốn nắn, nhắc nhở kịp thời đối với các đối tượng vi phạm pháp luật về đất đai; xử lý kiên quyết đối với các trường hợp cố tình vi phạm với các hình thức như thu hồi đất, truy thu tiền sử dụng đất hoặc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, từ đó đưa công tác quản lý đất đai tại các địa phương ngày một hiệu quả hơn, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất được nâng lên rõ rệt. Các vi phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đất đai đã được xử lý và chấn chỉnh, ngăn chặn các sai phạm; giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo,

tranh chấp đất đai, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nhiều sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đã được giải quyết dứt điểm, bảo vệ được lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; từng bước đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai đi vào nề nếp, góp phần quan trọng giữ gìn trật tự, kỷ cương pháp luật, ổn định tình hình chính trị, giữ vững an ninh, trật tự xã hội và phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.12. Về thủ tục hành chính

Xác định việc thực hiện tốt công tác CCHC là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh ở địa phương. Vì vậy, Thời gian qua, UBND huyện Bắc Ái đã không ngừng đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên các lĩnh vực và đạt được những kết quả quan trọng.

Thường xuyên chỉ đạo UBND huyện, UBND các xã thực hiện việc công bố và công khai các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất trong thực hiện các giao dịch liên quan đến đất đai. Công tác giám sát đội ngũ cán bộ, công chức thực thi nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý đất đai được tăng cường. UBND huyện công khai đường dây nóng để kịp thời tiếp nhận phản ánh của các cá nhân và tổ chức; xử lý nghiêm đối với cán bộ, công chức, viên chức những người gây phiền hà cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực thi công vụ.

Tiếp tục chỉ đạo UBND huyện, UBND các xã, các ngành đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm điện tử để phục vụ công tác quản lý đất đai.

Năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện đã tăng cường triển khai thực hiện hệ thống “Một cửa hiện đại”, tại huyện, bố trí 01 phòng riêng với diện tích khoảng 80m², cùng với các trang thiết bị hiện đại như: hệ thống camera theo dõi hoạt động, máy tính dùng để tra cứu hồ sơ giải quyết, bàn, ghế, tủ đựng hồ sơ, máy tính nối mạng, máy in, máy scan, máy phô tô, điện thoại liên lạc, quạt mát, máy lạnh và các vật dụng văn phòng phẩm khác, đảm bảo cho bộ phận “một cửa huyện” hoạt động tốt và triển khai thực hiện cung cấp, đăng tải 159 thủ tục hành chính ở mức độ 3 và quy trình giải quyết lên Trang thông tin điện tử để người dân được biết; tiếp nhận, xử lý qua hệ thống phần mềm “Một cửa điện tử” của huyện. Tiếp tục duy trì hoạt động của Trang thông tin điện tử của huyện, nhằm kịp thời cung cấp thông tin, hoạt động chỉ đạo điều hành của huyện đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn giúp các tổ chức, cá nhân, các ngành, các xã tiếp cận kịp thời công tác chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, phục vụ việc tra cứu thông tin,...

1.1.13. Công tác xử lý đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai

Thanh tra, kiểm tra: Hàng năm, chỉ đạo UBND huyện xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác quản lý đất đai tại các xã trên địa bàn huyện, thành lập đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện. Chỉ đạo UBND huyện tiến hành thanh tra định kỳ, đột xuất tại một số

điểm nóng dễ xảy ra khiếu nại, như: khu vực chợ xã Phước Đại, Phước Tiên, Phước Trung, các dự án thu hồi đất Vườn Quốc Gia Phước Bình,....

Giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai: Tiếp nhận 33 đơn thư, trong đó 21 đơn tranh chấp đất đai, 06 đơn khiếu nại và 06 đơn kiến nghị. Chi đạo UBND huyện kiểm tra, xác minh giải quyết dứt điểm 33/33 đơn thuộc thẩm quyền. Nhìn chung, việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai trong thời gian qua, trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định, các đơn thư của người dân được giải quyết kịp thời, không để tồn đọng, kéo dài. Do đó, không có đơn thư khiếu nại vượt cấp xảy ra.

Ngoài ra, tiếp tục theo dõi, giám sát và chỉ đạo thực hiện các Kết luận thanh tra sau: Kết luận thanh tra số 944/KL-BTNMT ngày 02/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường tại tỉnh Ninh Thuận; Kết luận số 1712/KL-TTCTP ngày 07/7/2016 của Tổng Thanh tra Chính phủ; Thanh tra số 1240/KL-TTCTP ngày 24/7/2020 của Tổng Thanh tra Chính phủ.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Những kết quả đạt được:

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã được lập và đã tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

- Ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý Nhà nước, ứng dụng công nghệ tiên tiến, các phần mềm chuyên dụng trong công tác chuyên môn.

- Công tác kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được triển khai theo chu kỳ 5 năm một lần, đến nay đã triển khai 3 lần kiểm kê đất đai theo các mốc thời gian 2010, 2014, 2019. Kết quả kiểm kê (số liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất) là tiền đề quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đặc biệt cho việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật cũng được tiến hành thường xuyên, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong việc quản lý và sử dụng đất.

1.2.2. Những tồn tại cần khắc phục:

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý đất đai vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục:

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ qua còn nhiều bất cập, tính khả thi áp dụng vào thực tế chưa cao.

- Hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, rà soát lại toàn bộ các thửa đất, khu vực đất chưa được cấp giấy chứng nhận để có kiến nghị lên cơ quan cấp trên nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng đất chưa được cấp giấy.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ biến động cho nhân dân. Vận hành và sử dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.
- Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.
- Cần tăng cường thực hiện tốt việc công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng trong triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật, kịp thời chấn chỉnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thì hạn chế phát sinh khiếu nại, tố cáo.
- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.
- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.
- Tăng cường nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân để có sự tuyên truyền, định hướng đúng chủ trương, chính sách tránh để xảy ra sai phạm.
- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2020, tổng diện tích đất tự nhiên (DTTN) toàn huyện năm 2020 là 102.184,65 ha. Chi tiết các loại đất qua biểu sau (Các loại đất theo đơn vị hành chính cấp xã xem biểu 01/CH):

Biểu 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bắc Ái

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		102.184,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.999,92	93,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28	1,17
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	341,94	0,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.172,45	9,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.888,38	5,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.597,35	44,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.440,31	13,15
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	9.781,32	9,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.084,41	5,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	0,22
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	0,52
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	0,00

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59	0,05
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	0,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,68	0,14
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.754,61	3,67
-	Đất giao thông	DGT	508,15	0,50
-	Đất thủy lợi	DTL	3.054,34	2,99
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,42	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	40,74	0,04
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	8,52	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	66,48	0,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,10	0,03
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93	0,03
-	Đất chợ	DCH	2,52	0,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	437,90	0,43
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	0,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,86	0,02
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	858,58	0,84
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	0,03
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	0,10

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 của huyện Bác Ái

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 95.999,92 ha, chiếm 93,95 % diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm những loại đất sau:

- Đất trồng lúa có 1.192,28 ha, chiếm 1,24 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện; Đất trồng lúa nước phân bố 8/9 xã ngoại trừ xã Phước Bình, trong đó những xã có diện tích lớn là: xã Phước Trung, xã Phước Chính.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích có 10.172,45 ha, chiếm 10,60 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện; Đất trồng cây hàng năm phân bố ở tất cả các xã và tập trung nhiều nhất ở xã Phước Trung.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích có 5.888,38 ha, chiếm 6,13 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện; phân bố ở tất cả các xã trong huyện và tập trung nhiều nhất ở xã Phước Thành.

- Đất rừng phòng hộ: 45.597,35 ha, chiếm 47,50 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện.

- Đất rừng đặc dụng: 19.607,67 ha, chiếm 20,42 % diện tích đất nông nghiệp

toàn huyện. Phân bố ở xã Phước Bình.

- Đất rừng sản xuất: 13.440,31 ha, chiếm 14,00 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện và tập trung nhiều nhất ở xã Phước Thành. Trong đó: Rừng sản xuất tự nhiên có 9.781,31 ha, chiếm 10,19 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích 5,14 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện (trừ xã Phước Tân và xã Phước Trung); tập trung chủ yếu ở xã Phước Đại và xã Phước Chính.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích 96,34 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Phân bố ở xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Trung, Phước Tiến, Phước Chính.

b.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2020 có 6.084,41 ha, chiếm 5,95 % tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: có diện tích 229,26 ha, chiếm 3,77 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Phước Trung, Phước Chính, Phước Tiến, Phước Đại, Phước Thắng.

- Đất an ninh: có diện tích 532,27 ha, chiếm 8,75 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố xã Phước Tân, Phước Tiến, Phước Đại.

- Đất thương mại - dịch vụ: có diện tích 1,58 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố các xã Phước Thành, Phước Đại, Phước Trung.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có diện tích 51,59 ha, chiếm 0,85 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố ở 6/9 xã (trừ xã Phước Bình, Phước Chính, Phước Hòa).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích 1,47 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tại xã Phước Đại.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 144,68 ha, chiếm 2,38 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Phân bố các xã Phước Thành, Phước Đại, Phước Trung, Phước Tiến.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã: có diện tích 3.754,61 ha, chiếm 61,71 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, trong đó:

+ Đất giao thông có diện tích 508,15 ha, chiếm 8,35 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tất cả các xã.

+ Đất thủy lợi có diện tích 3.054,34 ha, chiếm 50,20 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện; phân bố ở các xã trong huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 4,42 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố ở 8/9 xã (trừ xã Phước Thắng).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 3,68 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tất cả các xã.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 40,74 ha, chiếm 0,67 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tất cả các xã.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 8,52 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tại 6/9 xã (trừ xã Phước Chính, Phước Tân, Phước Thành).

+ Đất công trình năng lượng có diện tích 66,48 ha, chiếm 1,09 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện; phân bố tại các xã Phước Chính, Phước Hòa, Phước Thành, Phước Trung.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông có diện tích 0,86 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố ở 7/9 xã (trừ xã Phước Tiến, Phước Tân).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 0,87 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tại xã Phước Tiến và xã Phước Đại.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 29,10 ha, chiếm 0,48 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ có diện tích 34,93 ha, chiếm 0,57 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tại xã Phước Tiến.

+ Đất chợ có diện tích 2,52 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố ở 6/9 xã (trừ xã Phước Chính, Phước Tân, Phước Thành).

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 5,19 ha, chiếm 0,09 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố các xã.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 0,14 ha, chiếm 0,00 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố xã Phước Hòa.

- Đất ở tại nông thôn: 437,90 ha, chiếm 7,20 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,94 ha, chiếm 0,23 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 19,86 ha, chiếm 0,33 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 858,58 ha, chiếm 14,11 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 32,81 ha, chiếm 0,54 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố ở 7/9 xã (trừ xã Phước Bình, Phước Tân).

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 0,53 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố xã Phước Hòa, Phước Thành, Phước Đại, Phước Tân.

b.3. Đất chưa sử dụng: 100,32 ha, chiếm 0,10 % DTTN toàn huyện.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

a. Biến động diện tích tự nhiên toàn huyện

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 có 102.184,65 ha, giảm 511,01 so với năm 2015 và giảm 544,83 ha so với năm 2010. Trong đó: xã Phước Đại giảm

66,51 ha ; xã Phước Chính tăng 96,62 ha ; xã Phước Thành tăng 567,54 ha ; xã Phước Thắng giảm 43,55 ha ; xã Phước Trung tăng 30,81 ha ; xã Phước Tân giảm 26,15 ha ; xã Phước Tiên giảm 13,49 ha ; xã Phước Hòa tăng 11,81 ha ; xã Phước Bình giảm 12,25 ha. Diện tích tự nhiên giảm do cập nhật tổng diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019. Các loại đất có biến động như sau:

Biểu 2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	So với năm 2010	
			Diện tích năm 2020	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3-4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	102.729,48	102.184,65	-544,83
1	Đất nông nghiệp	95.524,67	95.999,92	475,25
1.1	Đất trồng lúa	930,82	1.192,28	261,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	272,72	341,94	69,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.527,42	10.172,45	-354,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.232,62	5.888,38	3.655,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	50.735,42	45.597,35	-5.138,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.999,15	19.607,67	608,52
1.6	Đất rừng sản xuất	12.063,94	13.440,31	1.376,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,26	5,14	1,88
1.8	Đất nông nghiệp khác	32,04	96,34	64,30
2	Đất phi nông nghiệp	5.539,24	6.084,41	566,00
2.1	Đất quốc phòng	116,63	229,26	112,63
2.2	Đất an ninh	516,87	532,27	15,40
2.3	Đất thương mại, dịch vụ*		1,58	1,58
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,02	51,59	41,57
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		1,47	1,47
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	95,10	144,68	49,58
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.794,23	3.724,64	982,91
-	Đất giao thông	266,49	508,15	241,66
-	Đất thủy lợi	2.411,23	3.054,34	643,11
-	Đất cơ sở văn hóa	17,05	4,42	-12,63
-	Đất cơ sở y tế	2,82	3,68	0,86
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	34,22	40,74	6,52
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	7,29	8,52	1,23
-	Đất công trình năng lượng	0,02	66,48	66,46
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,69	0,86	-0,83
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	20,00	0,87	-19,13
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	32,50	29,10	-3,40
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ		34,93	34,93
-	Đất chợ	0,92	2,52	1,60
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng *		5,19	5,19
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*		0,14	0,14
2.10	Đất ở tại nông thôn	672,92	437,90	-235,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,54	13,94	-3,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	So với năm 2010	
			Diện tích năm 2020	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3-4)
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*		19,86	19,86
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	697,04	858,58	161,54
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	618,89	32,81	-586,08
2.15	Đất phi nông nghiệp khác		0,53	0,53
3	Đất chưa sử dụng	1.665,57	100,32	-1.565,25

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010 và 2020 (Phòng Tài nguyên và MT huyện Bác Ái)

b. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 95.999,92 ha, giảm 475,25 ha so với năm 2010, gồm các loại đất chi tiết như sau:

** Đất trồng lúa:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 1.192,28 ha, tăng 261,46 ha so với năm 2010, do chủ yếu từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 644,42 ha, biến động giảm 286,40 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 193,44 ha, đất trồng cây lâu năm 15,69 ha, đất trồng rừng sản xuất 20,79 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,8 ha, đất nông nghiệp khác 0,74 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 11,75 ha, đất giao thông 8,47 ha, đất thủy lợi 15,99 ha, đất văn hóa 0,05 ha, đất ở nông thôn 1,31 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,27 ha và giảm khác 17,1 ha. Nguyên nhân biến động giảm chủ yếu do người dân chuyển cây trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây ăn quả và chuyển sang xây dựng các trang trại chăn nuôi; ngoài ra chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để xây dựng xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, bố trí đất ở,...

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 547,86 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 354,86 ha ha, đất trồng cây lâu năm 5,85 ha, đất rừng phòng hộ 0,15 ha, đất phát triển hạ tầng 5,93 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha, đất sông suối 0,12 ha, đất bằng chưa sử dụng 42,38 ha. Nguyên nhân biến tăng chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất trồng lúa tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

** Đất trồng cây hàng năm khác:*

Diện tích năm 2020 có 10.172,45 ha, giảm 354,97 ha so với năm 2010 và giảm 213,71 ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Diện tích đất biến động giảm 3.899,29 ha do chuyển sang đất trồng lúa 354,86 ha, đất trồng cây lâu năm 1.094,93 ha, đất rừng phòng hộ 1.193,07 ha, đất rừng đặc dụng 74,39 ha, đất rừng sản xuất 447,8 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,38 ha, đất nông nghiệp khác 60,99 ha, đất an ninh 9,08 ha, đất thương mại – dịch vụ 0,22 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,36 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 40,37 ha, đất hạ tầng 203,76 ha, đất ở nông thôn 43,57 ha, đất trụ sở cơ quan 2,16 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 1,93 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 3,16 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,15 ha, đất sông suối 35,5 ha, đất mặt nước chuyên dùng

7,74 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,44 ha. Nguyên nhân biến động giảm chủ yếu do người dân chuyển cây trồng hàng năm kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, trồng rừng và chuyển sang xây dựng các trang trại chăn nuôi; ngoài ra chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để xây dựng xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, bố trí đất ở,...

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 3.200,99 ha, chuyển từ đất trồng lúa 193,44 ha, đất trồng cây lâu năm 177,67 ha, đất rừng phòng hộ 493,97 ha, đất rừng đặc dụng 0,06 ha, đất rừng sản xuất 1.465,28 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,14 ha, đất nông nghiệp khác 12,14 ha, đất quốc phòng 0,45 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 64,51 ha, đất phát triển hạ tầng 81,03 ha, đất ở tại nông thôn 112,52 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,01 ha, đất sông suối 6,8 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,91 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha, đất chưa sử dụng 887,89 ha và tăng khác 45,35 ha. Nguyên nhân biến động đất trồng cây hàng năm khác tăng, ngoài khu vực chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang, đất trồng cây hàng năm tăng chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất trồng cây hàng năm tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

** Đất trồng cây lâu năm:*

Diện tích năm 2020 có 5.888,38 ha, giảm 3.655,76 ha so với năm 2010 và giảm 3.155,17 ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 1.307,76 ha, biến động giảm 924,86 ha do chuyển sang đất trồng lúa 5,85 ha, đất trồng cây hàng năm khác 177,67 ha, đất rừng phòng hộ 286,92 ha, đất rừng đặc dụng 18,86 ha, đất rừng sản xuất 263,42 ha, đất nông nghiệp khác 6,66 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,74 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 6,30 ha, đất phát triển hạ tầng 18,27 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha, đất ở tại nông thôn 26,14 ha, đất trụ sở cơ quan 1,25 ha, đất sông suối 0,07 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 0,78 ha và giảm khác 104,11 ha. Nguyên nhân biến động giảm chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm, đất rừng; chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí đất ở,... Ngoài ra, phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất trồng cây lâu năm tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã rà soát lại đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất sông suối.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 4.580,62 ha, do lấy từ đất trồng lúa 15,69 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1.094,43 ha, đất rừng phòng hộ 2.340,92 ha, đất rừng sản xuất 882,92 ha, đất nông nghiệp khác 35,13 ha, đất quốc phòng 1,95 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,24 ha, đất phát triển hạ tầng 89,81 ha, đất ở tại nông thôn 61,42 ha, đất sông suối 0,68 ha, đất chưa sử dụng 8,45 ha và tăng khác 9,37 ha. Nguyên nhân biến động tăng do lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả chuyển sang; Ngoài ra, phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất

trồng cây lâu năm tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2010.

** Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 45.597,35 ha, giảm 5.138,07 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 41.535,49 ha, biến động giảm 9.199,93 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,15 ha, đất trồng cây hàng năm khác 493,97 ha, đất trồng cây lâu năm 2.340,92 ha, đất rừng đặc dụng 652,09 ha, đất rừng sản xuất 4.839,67 ha, đất quốc phòng 1,79 ha, đất an ninh 5,87 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 22,67 ha, đất hạ tầng 161,41 ha, đất ở nông thôn 0,29 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 11,96 ha, đất sông suối 105,51 ha, đất mặt nước chuyên dùng 1,66 ha và giảm khác 560,98 ha. Nguyên nhân biến động giảm chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất rừng phòng hộ tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã rà soát lại đất rừng phòng hộ sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất sông suối.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 4.061,86 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1.193,07 ha, đất trồng cây lâu năm 286,92 ha, đất rừng đặc dụng 163,90 ha, đất rừng sản xuất 1.727,33 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 16,39 ha, đất hạ tầng 13,82 ha, đất ở nông thôn 0,3 ha ha, đất nghĩa trang 4,89 ha, đất sông suối 49,73 ha, đất chưa sử dụng 560,19 ha, tăng khác 45,31 ha. Nguyên nhân biến động tăng chủ yếu do thay đổi mục đích sử dụng rừng giữa các kỳ kiểm kê 2014 và 2019, phần lớn diện tích lấy từ đất rừng sản xuất.

** Đất rừng đặc dụng:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 19.607,67 ha, giảm 608,52 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 18.745,67 ha, biến động giảm 253,48 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 30,38 ha, đất rừng phòng hộ 163,90 ha, đất hạ tầng 5.84 ha, đất sông suối 35,13 ha và giảm khác 18 ha, . Nguyên nhân biến động giảm chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất rừng phòng hộ tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã rà soát lại đất rừng đặc dụng sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất sông suối.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 862,00 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 74,39 ha, đất trồng cây lâu năm 18,86 ha, đất rừng phòng hộ 652,09 ha, đất rừng sản xuất 6,82 ha, đất giao thông 4,21 ha, đất di tích lịch sử 20,19 ha, đất ở tại nông thôn 3,08 ha, đất trụ sở cơ quan 1,54 ha, đất nghĩa trang 1,14 ha, đất sông suối 70,39 ha và đất chưa sử dụng 9,29 ha. Nguyên nhân biến động tăng chủ yếu do thay đổi mục đích sử dụng rừng giữa các kỳ kiểm kê 2014 và 2019, phần lớn diện tích lấy từ đất rừng phòng hộ.

** Đất rừng sản xuất:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 13.440,31 ha, giảm 1.376,37 ha so với năm 2010 và giảm 1.511,62 ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 7.697,09 ha, biến động giảm 4.366,85 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1.465,28 ha, đất trồng cây lâu năm 882,92 ha, đất rừng phòng hộ 1.727,33 ha, đất rừng đặc dụng 6,82 ha, đất nông nghiệp khác 5,31 ha, đất an ninh 0,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,46 ha, đất sản xuất VLXD 25,90 ha, đất hạ tầng 84,16 ha, đất ở nông thôn 0,36 ha, đất sông suối 54,96 ha và giảm khác 58,98 ha. Nguyên nhân biến động giảm chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất trồng cây lâu năm tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã rà soát lại đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ và đất sông suối.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 5.743,22 ha, chuyển từ đất trồng lúa 20,79 ha, đất trồng cây hàng năm 447,80 ha, đất trồng cây lâu năm 263,42 ha, đất rừng phòng hộ 4.839,67 ha, đất khai thác VLXD 4,94 ha, đất phát triển hạ tầng 21,11 ha, đất ở tại nông thôn 1,12 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,51 ha, đất sông suối 24,88 ha, đất chưa sử dụng 103,76 ha và tăng khác 15,22 ha. Nguyên nhân biến động tăng chủ yếu do thay đổi mục đích sử dụng đất rừng giữa các kỳ kiểm kê 2014 và 2019, phần lớn diện tích lấy từ đất rừng phòng hộ. Ngoài ra, phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất rừng sản xuất tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2010.

** Đất nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 5,14 ha, tăng 1,88 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 0,35 ha, biến động giảm 3,61 ha do chuyển sang đất cây hàng năm khác 2,14 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,12 ha và giảm khác 0,26 ha.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 5,49 ha, chuyển từ đất trồng lúa 0,80 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,38 ha, đất chưa sử dụng 0,59 ha và tăng khác 0,72 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản biến động trong kỳ chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019, ngoài ra có sự chuyển đổi nội bộ các loại đất nông nghiệp trong quá trình phát triển ngành nông nghiệp của địa phương.

** Đất nông nghiệp khác:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 96,34 ha, giảm 1,88 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 19,77 ha, biến động giảm 12,27 ha do chuyển sang đất cây hàng năm khác 12,14 ha, đất trồng cây lâu năm 0,01 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,12 ha.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 76,57 ha, chuyển từ đất trồng lúa 0,74ha, đất trồng cây hàng năm khác 60,99 ha, đất trồng cây lâu năm 6,66 ha, đất rừng sản xuất 5,31 ha, đất khai thác VLXD 0,01 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,47 ha, đất sông suối 2,27 ha và đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Đất nông nghiệp khác biến động tăng trong kỳ chủ yếu trong giai đoạn này ngành nông nghiệp đã và đang đa dạng hóa các loại hình sản xuất nên người dân chuyển đổi mục đích sử dụng khác sang xây dựng các trang trại chăn nuôi.

Ngoài ra, do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019, nên có sự biến động tăng, giảm diện tích đất nông nghiệp khác.

c. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2020 có 6.084,41 ha, chiếm 5,97 % tổng DTTN toàn huyện, tăng 545,17 ha so với năm 2010. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 229,26 ha, tăng 112,63 ha so với năm 2010; trong đó thực giảm 2,40 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha, đất trồng cây lâu năm 1,95 ha; thực tăng 115,03 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ 1,79 ha, đất chưa sử dụng 113 ha và tăng khác 0,24 ha.

Diện tích đất quốc phòng biến động trong kỳ, nguyên nhân: do đo đạc lại bản đồ địa chính các xã và tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất quốc phòng.

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 532,27 ha, tăng 15,40 ha so với năm 2010, do từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 9,08 ha, từ đất rừng phòng hộ 5,87 ha, từ đất rừng sản xuất 0,44 ha và tăng khác 0,01 ha.

- Đất thương mại – dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 1,58 ha, tăng 1,58 ha so với năm 2010, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 51,59 ha, tăng 41,57 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 1,89 ha, biến động giảm 8,13 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha, đất trồng cây lâu năm 4,24 ha, đất sản xuất VLXD 3,30 ha, đất sông suối 0,35 ha và giảm khác 0,21 ha.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 49,70 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 19,36 ha, đất trồng cây lâu năm 7,74 ha, đất rừng sản xuất 19,46 ha, đất ở tại nông thôn 0,49 ha và tăng khác 2,65 ha.

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp biến động trong kỳ nguyên nhân

do phát sinh thêm các tổ chức sử dụng đất và mở rộng hoạt động sản xuất của một số cơ sở sản xuất kinh doanh; ngoài ra tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích 1,47 ha, tăng 1,47 ha so với năm 2010 do từ đất chưa sử dụng chuyển sang.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: năm 2020 có diện tích 144,68 ha, tăng 49,58 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích biến động giảm 85,85 ha do chuyển sang đất hàng năm khác 64,51 ha, đất rừng phòng hộ 16,39 ha, đất rừng sản xuất 4,94 ha, đất nông nghiệp khác 0,01 ha. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm biến động giảm nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 135,43 ha, chuyển từ đất trồng lúa 11,75 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 40,37 ha, đất trồng cây lâu năm 6,3 ha, đất rừng phòng hộ 22,67 ha, đất rừng sản xuất 25,90 ha, đất cơ sở sản xuất 3,3 ha, đất hạ tầng 0,07 ha, đất ở nông thôn 0,07 ha, đất sông suối 0,14 ha, đất mặt nước chuyên dùng 7,65 ha, đất chưa sử dụng 13,95 ha và tăng khác 3,26 ha. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm biến động tăng nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng và thực hiện dự án sét gạch ngói xã Phước Tiên, khu khai thác vật liệu xây dựng ở xã Phước Đại, Phước Trung, Phước Thành.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3.754,61 ha, tăng 960,38 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 2.427,50 ha, biến động giảm 366,73 ha do chuyển sang đất trồng lúa 5,93 ha, đất trồng cây hàng năm khác 81,03 ha, đất trồng cây lâu năm 89,81 ha, đất rừng phòng hộ 13,82 ha, đất rừng đặc dụng 25,54 ha, đất rừng sản xuất 21,11 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,07 ha, đất ở tại nông thôn 4,67 ha, đất trụ sở cơ quan 0,55 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,17 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,85 ha, đất sông suối 43,24 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,21 ha và giảm khác 70,55 ha. Đất phát triển hạ tầng biến động giảm nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 1.327,11 ha, chuyển từ đất trồng lúa 24,51 ha, đất trồng cây hàng năm khác 208,31 ha, đất trồng cây lâu năm 18,57 ha, đất rừng phòng hộ 161,41 ha, đất rừng đặc dụng 6,01 ha, đất rừng sản xuất 119,09 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha, đất ở nông thôn 2,96 ha, trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,29 ha, đất sông suối 4,34 ha, đất mặt nước chuyên dùng 584,01 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha, đất chưa sử dụng 30,82 ha và tăng khác 162,83 ha. Đất phát triển hạ tầng biến động tăng nguyên nhân do đầu tư nâng cấp, mở mới một số tuyến đường trên địa bàn huyện; xây dựng nhà máy cấp nước

sạch tại các xã; nâng cấp, mở rộng các công trình bưu chính, viễn thông; trung tâm thể dục thể thao các xã, các trường học được xây dựng mới và mở rộng, ... Ngoài ra, tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 đã khoanh vẽ, đo vẽ lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất.

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có diện tích 5,19 ha, tăng 5,19 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,16 ha, đất trồng cây lâu năm 0,12 ha, đất hạ tầng 0,85 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,25 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,52 ha, đất chưa sử dụng 0,55 ha. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng do xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn như: Nhà sinh hoạt cộng đồng Tà Lú 1, Nhà SHCĐ Hành Rạc 1, Nhà văn hóa thôn Ma Ty, Nhà SHCĐ Mã Tiến...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có diện tích 0,14 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác. Đất đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng tại xã Phước Hòa.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích năm 2020 có 437,90 ha, tăng 235,02 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 358,34 ha, biến động giảm 314,58 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,15 ha, đất trồng cây hàng năm 112,52 ha, đất trồng cây lâu năm 61,42 ha, đất rừng phòng hộ 0,3 ha, rừng đặc dụng 3,08 ha, đất rừng sản xuất 1,12 ha, đất nông nghiệp khác 0,47 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,49 ha, đất phát triển hạ tầng 2,96 ha, đất trụ sở cơ quan 0,13 ha, đất sản xuất VLXD 0,07 ha, đất sông suối 0,07 ha và giảm khác 131,8 ha. Đất ở nông thôn biến động giảm nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích sử dụng đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 79,56 ha, chuyển từ đất trồng lúa 1,31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 43,57 ha, đất trồng cây lâu năm 26,14 ha, đất rừng phòng hộ 0,29 ha, đất rừng sản xuất 0,36 ha, đất phát triển hạ tầng 4,67 ha, đất chưa sử dụng 0,28 ha và tăng khác 2,94 ha. Đất ở tại nông thôn tăng do trong kỳ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư hiện hữu và các khu dân cư xây dựng mới và tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích sử dụng đất ở tại nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2020 có 13,94 ha, giảm 3,60 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 9,34 ha, biến động giảm 8,20 ha do chuyển sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 5,56 ha, giảm khác 2,64 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp biến động giảm nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 4,60 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm 2,16 ha, đất trồng cây lâu năm 1,25 ha, đất phát triển hạ

tăng 0,55 ha, đất ở 0,13 ha, đất chưa sử dụng 0,19 ha và tăng khác 0,32 ha. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tăng do trong kỳ thống kê trụ sở các xã và xây dựng mới Trụ sở Chi cục Thuế .

- Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp: năm 2020 có diện tích 19,86 ha, tăng 19,86 ha so với năm 2010, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,93 ha, đất trồng cây lâu năm 0,4 ha, đất rừng phòng hộ 11,96 ha, đất hạ tầng 0,17 ha, đất trụ sở cơ quan 5,56 ha, đất chưa sử dụng 0,47 ha, tăng khác 3,57 ha. Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp biến động tăng nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất trụ sở tổ chức sự nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có diện tích 858,58 ha, tăng 161,54 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích biến động giảm 189,53 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,12 ha, đất hàng năm khác 6,8 ha, đất trồng cây lâu năm 0,68 ha, đất rừng phòng hộ 49,73 ha, đất rừng đặc dụng 70,39 ha, đất rừng sản xuất 22,65 ha, đất nông nghiệp khác 2,27 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 0,14 ha, đất hạ tầng 4,34 ha, và giảm khác 30,18 ha. Nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất sông suối.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 351,07 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 35,3 ha, đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất rừng phòng hộ 105,51 ha, đất rừng đặc dụng 35,13 ha, đất rừng sản xuất 54,96 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35 ha, đất hạ tầng 43,24 ha, đất ở 0,07 ha, đất trụ sở chức sự nghiệp 0,01 ha, đất chưa sử dụng 2,02 ha, tăng khác 74,41 ha.

Nguyên nhân biến động tăng giảm chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất sông suối.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 32,81 ha, giảm 586,08 ha so với năm 2010. chủ yếu chuyển sang đất hạ tầng (đất thủy lợi 580,65 ha). Đất có mặt nước chuyên dùng biến động do việc xác định lại mục đích sử dụng đất theo đúng Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 (chuyển mục đích đất có mặt nước chuyên dùng sang đất thủy lợi đối với những hồ thủy lợi) nên có sự biến động diện tích sử dụng đất.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có diện tích 0,53 ha, tăng 0,53 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp khác.

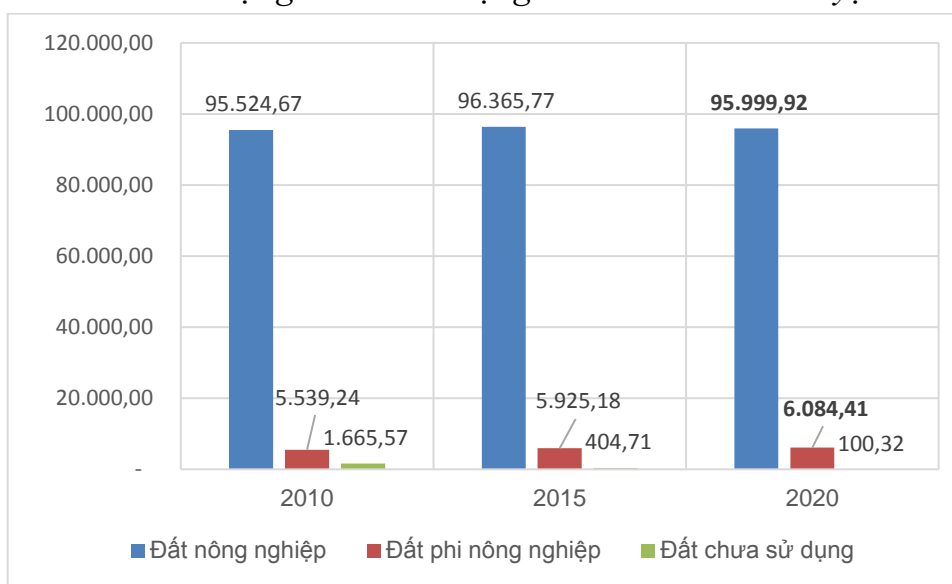
d. Biến động đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2020 có 100,32 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên, đưa vào sử dụng 1.565,25 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất trồng lúa 42,38 ha, đất trồng cây hàng năm khác 887,89 ha, đất trồng cây lâu năm 8,45 ha, đất rừng phòng hộ 560,19 ha, đất rừng đặc dụng 9,29 ha, đất rừng sản xuất 103,76 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha, đất nông

nghiệp khác 0,01 ha, đất quốc phòng 113 ha, đất khai thác khoáng sản 1,47 ha, đất khai thác VLXD 13,95 ha, đất hạ tầng 30,82 ha, đất ở nông thôn 0,28 ha, đất trụ sở cơ quan 0,19 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,47 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,55 ha, đất sông suối 2,02 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha và giảm khác 112,27 ha. Nguyên nhân giảm do đầu tư nâng cấp, mở mới một số tuyến đường trên địa bàn huyện; xây dựng kênh mương thủy lợi tại các xã; ... Ngoài ra, tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019 đã khoanh vẽ, đo vẽ lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

Biểu đồ 1. Biến động cơ cấu sử dụng đất 2010 – 2020 huyện Bắc Ái



2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.

- Hiệu quả kinh tế:

Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2010 khoảng 25 - 30 triệu đồng tăng lên 39 triệu đồng năm 2015 và đến năm 2020 giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 68 triệu đồng (tăng 1,74 lần năm 2015 và gấp 2,43 lần so với năm 2010).

Đối với đất phi nông nghiệp: Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) giai đoạn 2011-2020 bình quân 23,54%/năm, trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 27,93 %; công nghiệp - xây dựng tăng 31,56 %, dịch vụ - du lịch tăng 13,02 %.

Thu nhập bình quân/người tăng từ 6,1 triệu đồng/người/năm (năm 2010) lên trên 17,2 triệu đồng/người/năm (năm 2020), tăng gần 3 lần so năm 2010.

- Hiệu quả xã hội:

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ trung tâm huyện lỵ đến nông thôn được xây dựng ngày càng hiện đại và phát triển.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ ruộng đất, phát triển nông nghiệp nông thôn. Đem lại lợi ích cho các lực lượng xã hội thông qua chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nhất là với kinh tế trang trại, tạo thu nhập cao và ổn định cho nông dân, lao động trẻ có cơ hội tốt về học tập và tìm việc làm phù hợp.

+ Đã giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân (dân số tăng tự nhiên) và xây dựng các khu tái định cư, giải quyết nhà ở cho các hộ dân phải di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án xây dựng hồ chứa nước, các công trình công cộng và các làng đồng bào dân tộc thiểu số có mật độ dân cư cao.

+ Việc khai thác tài nguyên đất, nước,... đã tạo thêm nhiều việc làm để giải quyết tình trạng thất nghiệp và cung cấp nhiều sản phẩm cho xã hội.

+ Đã tôn tạo nhiều di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc để phát triển du lịch trong những năm tới.

- *Hiệu quả môi trường:*

+ Tăng độ che phủ rừng duy trì trên mức 58,6%. Điều này đã góp phần quan trọng trong việc điều tiết khí hậu, cải tạo môi trường và giảm nhiệt độ trong mùa khô.

+ Khu trung tâm huyện được xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước, công tác thu gom chất thải, rác thải ngày càng tốt hơn đã làm cho môi trường ngày càng trong sạch.

+ Nhiều khu dân cư nông thôn, khu trung tâm xã đã được đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, chỉnh trang khu dân cư để cải thiện môi trường sống.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

* Cơ cấu sử dụng các loại đất chính năm 2020:

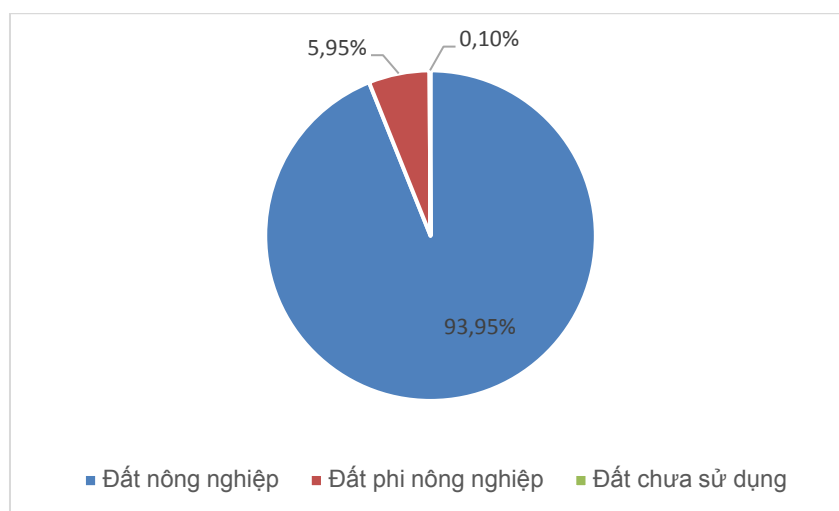
- Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2020 có 102.184,65 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp có diện tích 95.999,92 ha, chiếm 93,95 %.

+ Đất phi nông nghiệp có diện tích 6.084,41 ha, chiếm 5,95 %.

+ Đất chưa sử dụng có diện tích 100,32 ha, chiếm 0,10 %.

Biểu đồ 2. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Bắc Ái



b) *Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.*

- Đối với quỹ đất nông nghiệp:

+ Đất trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm với tổng diện tích 16.060,83 ha, đất nông nghiệp khác có diện tích 96,34 ha; ba loại đất này chiếm 15,81 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng hiện nay còn có diện tích đang canh tác trên các vùng đất dốc trên 15 - 20 độ, tầng đất dày dưới 30 cm, đá lẫn nhiều. Các vùng đất này sẽ quy hoạch chuyển sang đất lâm nghiệp (trồng rừng) để bảo vệ đất chống xói mòn. Ngoài ra trong vùng đất đang sản xuất nông nghiệp sẽ có sự chuyển đổi cây trồng, vật nuôi theo khả năng thích nghi và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới. Đồng thời khi xây dựng các công trình thủy lợi, đường giao thông,... một số diện tích đất nông nghiệp sẽ được sử dụng cho các mục tiêu phát triển chung của các ngành trong huyện và tỉnh đến năm 2030.

+ Đối với đất lâm nghiệp: Tỷ lệ đất rừng chiếm tỷ lệ cao (76,96% DTTN), duy trì được ổn định hơn 10 năm qua, nâng cao hiệu quả kinh tế từ trồng rừng.

- Đối với quỹ đất Phi nông nghiệp:

+ Đối với đất ở: Trước sức ép của sự gia tăng dân số nhu cầu sử dụng đất ở trên địa bàn huyện ngày càng tăng. Hiện nay các khu dân cư phát triển theo hướng tạo thành các khu dân cư lớn tại trung tâm xã và các thôn, ven các trục đường giao thông, mở rộng và đầu tư xây dựng để đáp ứng nhu cầu tăng dân số, tái định cư do giải toả để thực hiện các dự án đầu tư, các công trình công cộng... của huyện trong những năm tới.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Hiện nay phân bố tương đối hợp lý cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu thực tế sử dụng.

+ Đất sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ: Hiện nay các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch sinh thái,... được quy hoạch và xác định vị trí để thu hút nhà đầu tư. Tuy nhiên, thu hút đầu tư chưa thực sự tương xứng với tiềm

năng của địa phương.

+ Đất phát triển hạ tầng: Mạng lưới giao thông phân bố khá hợp lý và đồng đều. Tuy nhiên, đa số các tuyến đường hiện nay đều rất hẹp chưa đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá lâu dài cần được mở rộng cho phù hợp. Các công trình thuỷ lợi còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu tưới cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và cho sản xuất công nghiệp, ...

+ Các công trình như văn hóa, y tế, trường học, sân thể thao do đã bố trí khá hợp lý phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt của người dân. Trong thời gian tới cần tăng thêm quỹ đất này, nhất là cho phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất.

- Đầu tư, ứng dụng kịp thời các công nghệ mới về xác lập hệ thống toạ độ, đo vẽ bản đồ địa chính, làm tốt công tác đền bù, giải toả, đáp ứng yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, rút ngắn thời gian làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Từng bước huy động nguồn nội lực và thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài vào đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng các công nghệ mới trong công tác quản lý nói chung và quy hoạch nói riêng. Ngành tài nguyên và môi trường đã phối hợp chặt chẽ với các ngành để tiến hành quy hoạch sử dụng đất và rà soát điều chỉnh kịp thời, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho yêu cầu phát triển của huyện. Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

- Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất:

+ Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

+ Mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá đã, đang và sẽ là vấn đề cần được quan tâm nhiều trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn huyện từ nay đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

+ Quỹ đất dành cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng hạ tầng chưa được khai thác sử dụng triệt để. Nhiều dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

+ Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, địa hình; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất.

- Nguyên nhân của những tồn tại và một số giải pháp khắc phục:

Một số nguyên nhân chính:

+ Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở địa phương còn nhiều bất cập.

+ Nhận thức của người dân trong khai thác sử dụng đất còn có những hạn chế nhất định. Nhiều khi chạy theo lợi nhuận trước mắt mà không lường hết những tác động tiêu cực về sau.

+ Một số doanh nghiệp tham gia đầu tư, sử dụng đất đai còn nặng về kinh doanh đầu cơ bất động sản hơn là khai thác công năng đất đai nên dẫn đến lãng phí tài nguyên, phân tán nguồn lực và kém hiệu quả sử dụng.

Giải pháp khắc phục:

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; hướng dẫn công khai thủ tục thi hành Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản dưới luật đề nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

+ Đẩy nhanh công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ và hiệu lực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi đất để giao cho các dự án, công trình.

+ Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của huyện, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hoá theo hướng xuất khẩu.

+ Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Về đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn cần giải quyết nhanh và gắn khâu quy hoạch chi tiết với xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.1.1. Khái quát chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2013. Đây là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện đến năm 2020. Với tổng diện tích 102.729,48 ha đến năm 2020 quỹ đất của huyện được phân bổ như sau :

- Đất nông nghiệp: 95.835,33 ha, chiếm 93,29 % diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 6.774,15 ha, chiếm 6,59 % diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 120 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên.

Tuy nhiên, sau 5 năm triển khai thực hiện, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bắc Ái cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội mới của huyện do khi lập QHSD đất toàn huyện tại năm 2010 chưa dự báo hết được những ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất lớn đã phát sinh sau này; đồng thời giai đoạn 2011-2015 tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện khá nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất đáp ứng mục tiêu phát triển cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đất ở nông thôn,... nên có nhiều thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất toàn huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện trong giai đoạn 2016-2020 cũng có nhiều thay đổi. Một số công trình, dự án lớn đã và đang triển khai nhưng chưa có trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt nên gây rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý, thu hồi đất trên địa bàn huyện. Vì vậy, UBND huyện đã lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 459/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Đến năm 2019 khi triển khai thực hiện các dự án, công trình năng lượng có vướng mắc: tiến độ thu hồi đất, nguồn vốn đầu tư xây dựng, các tuyến đường dây để đấu nối vào hệ thống truyền tải điện quốc gia. Với mục đích điều chỉnh lại diện tích đất năng lượng huyện Bắc Ái để đảm bảo quỹ đất để triển khai dự án nhà máy năng lượng tái tạo và các đường dây 500 kV, 200 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia, đưa vào vận hành đồng bộ trong năm 2020 để truyền tải, giải tỏa hết công suất nhà máy năng lượng tái tạo đã xây dựng trong khu vực vào hệ thống điện quốc gia. UBND huyện đã điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2020

Theo phương án điều chỉnh này, quỹ đất của huyện đến năm 2020 có diện tích là 102.722,04 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 95.398,23 ha, chiếm 92,87 % diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 7.272,38 ha chiếm 7,08 % diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 51,43 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất và khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện đến cuối năm 2020 như sau:

3.1.2. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện điều chỉnh QHSD đất đã thực hiện đến cuối năm 2020

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu sử dụng đất Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo biểu sau:

Biểu 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Tổng DT tự nhiên (1+2+3)		102.722,04	102.184,65	-537,39	99,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.398,23	95.999,92	601,69	100,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	665,80	1.192,28	526,48	179,07
<i>T. đỏ</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	254,95	341,94	86,99	134,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.746,90	10.172,45	-574,45	94,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.096,18	5.888,38	792,20	115,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.947,44	45.597,35	649,91	101,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,66	19.607,67	0,01	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.209,21	13.440,31	-768,90	94,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,29	5,14	-8,15	38,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	111,75	96,34	-15,41	86,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.272,38	6.084,41	-1.187,97	83,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,98	229,26	-44,72	83,68
2.2	Đất an ninh	CAN	594,84	532,27	-62,57	89,48
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,48	1,58	-9,90	13,76
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,83	51,59	-10,24	83,44
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,62	1,47	-48,15	2,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	391,96	144,68	-247,28	36,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.231,51	3.754,61	-476,90	88,73
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	521,47	508,15	-13,32	97,45
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	3.235,28	3.054,34	-180,94	94,41
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,80	4,42	-2,38	65,00
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	5,31	3,68	-1,63	69,30
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	56,11	40,74	-15,37	72,61
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	24,67	8,52	-16,15	34,54
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	234,41	66,48	-167,93	28,36
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,92	0,86	-2,06	29,45
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	23,27	0,87	-22,40	3,74
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	42,00		-42,00	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	72,29	29,10	-43,19	40,25
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	<i>DKH</i>		34,93	34,93	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	6,98	2,52	-4,46	36,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,42	5,19	-0,23	95,76
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14		100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,00	437,90	-10,10	97,75
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	75,00		-75,00	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	13,94	-4,16	77,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,18	19,86	-1,32	93,77
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.003,85	858,58	-145,27	85,53
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,97	32,81	-11,16	134,01
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	0,53	-0,47	53,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,43	100,32	48,89	195,06

Nguồn: - Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 13/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận
- Thống kê đất đai huyện Bắc Ái năm 2020 - Phòng TNMT huyện Bắc Ái.

* Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu thực hiện 95.999,92 ha, đạt 100,63 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (95.398,23 ha). Chủ yếu do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa tiêu năm 2020 thực hiện 1.192,28 ha, đạt 179,07 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (665,80 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 526,48 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng lúa; đất trồng lúa biến động tăng trong kỳ chủ yếu từ đất trồng cây hàng năm khác và từ đất chưa sử dụng; ngoài ra đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại nông thôn và đất phát triển hạ tầng.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 10.172,45 ha, đạt 94,65 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (10.746,90 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 574,45 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây hàng năm biến động giảm trong kỳ chủ yếu chuyển đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất khai thác vật liệu xây dựng, đất ở tại nông thôn và đất phát triển hạ tầng; ngoài ra ngoài ra nhiều dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện: Cụm công nghiệp Phước Tiến, Khu tiểu thủ công nghiệp (xã Phước Tiến), Đường dây 500kv Vân phong - Vĩnh Tân...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5.888,38 ha, đạt 115,54 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5.096,18 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 792,20 ha. Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng cây lâu năm; ngoài ra nhiều dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện (đất nông nghiệp khác, Nghĩa địa thôn Bạc Rây 1, Nghĩa trang xã Phước Đại..., đất giao thông và đất ở)

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 45.597,35 ha, đạt 101,45 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (44.947,44 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 649,91 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 19.607,67 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (19.607,66 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 29,49 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 13.440,31 ha, đạt 94,59 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (14.209,21 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 768,90 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5,14 ha, đạt 38,68 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (13,29 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản, ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 96,34 ha, đạt 86,21 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (111,75 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nông nghiệp khác (các trang trại chăn nuôi); ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khác sang đất nông nghiệp khác.

*** Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 thực hiện 6.084,41 ha, đạt 83,66 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (7.272,38 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện đạt với chỉ tiêu cao so điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 229,26 ha, đạt 83,68 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (273,98 ha), diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 44,72 ha do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất quốc phòng: Thao trường huấn luyện và bắn đạn thật xã Phước Tân; Khu luyện tập sẵn sàng chiến đấu xã Phước Đại....

+ Đất an ninh chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 532,27 ha, đạt 89,48 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (594,84 ha), diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 62,57 ha do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất an ninh: Mở rộng công an huyện xã Phước Đại; Cơ sở tạm giam và tang vật xã Phước Đại; Cảnh sát PCCC huyện Bác Ái...

+ Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0 ha, đạt 0 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (40,00 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 40,00 ha, do chưa thực hiện cụm công nghiệp Phước Tiến.

+ Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 1,58 ha, đạt 13,76 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (11,48 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 9,90 ha, do chưa thực hiện công trình: các cửa hàng xăng dầu dọc các tuyến đường huyện (ĐH); đất thương mại - dịch vụ dự phòng của các xã, Khu du lịch sinh thái Thác Cha Pơ, Khu Du lịch sinh thái hồ Sông Sắt...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 51,59 ha, đạt 83,44 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (61,83 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 10,24 ha do theo kế hoạch được phê duyệt chưa thực hiện: Khu tiểu thủ công nghiệp xã Phước Tiến; Nhà máy chế biến tinh bột sắn FOCOCEV...

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 144,68 ha, đạt 36,91 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (391,96 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất các khu khai thác đá, sét trên địa bàn huyện và do số công trình, dự án chưa được thực hiện: Khai thác cát Phước Bình; Đá chẻ TK 58a xã Phước Hòa; Đất vật liệu san lấp xã Phước Tiến.

+ Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 3.754,61 ha, đạt 91,86% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (4.231,51 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 476,90 ha; do số công trình, dự án chưa được thực hiện: QL27B đi Ma Lâm (đường 707B); Đường vành đai phía Bắc 702B; Đường dây 500kv Vân phong - Vĩnh Tân; Dự án thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)...

+ Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5,19 ha, đạt 95,76 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5,42 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,23 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng; ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nhiều công trình chưa được thực hiện: Nhà SHCD chà Panh (xã Phước Hòa); Nhà sinh hoạt cộng đồng Ma Dú (xã Phước Thành); Khu VH-TT thôn Gia É (xã Phước Bình)...

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,14 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (0,14 ha).

+ Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 437,90 ha, đạt 97,75 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (448,00 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 10,10 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất ở tại nông thôn.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 13,94 ha, đạt 77,02 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (18,10 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 4,16 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan và do số công trình, dự án chưa được thực hiện: Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái; Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái...

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 19,86 ha, đạt 93,77 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (21,18 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 1,32 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 858,58 ha, đạt 85,53 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.003,85 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất các sông, suối trên địa bàn huyện.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 32,81 ha, đạt 85,53 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (43,97 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện.

+ Đất phi nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,53 ha, đạt 53,00 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (1,00 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 0,47 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất phi nông nghiệp khác và do công trình, dự án chưa được thực hiện: Đất dự phòng (QHCTXD trung tâm xã Phước Tiến)...

*** Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 thực hiện 100,32 ha, đạt 195,06 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (51,43 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất chưa sử dụng và trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện các công trình, dự án chiếm trên đất chưa sử dụng.

3.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích thực hiện được 1.008,78 ha, đạt 71,32% so với ĐCQH được duyệt (thấp hơn 405,71 ha); cụ thể:

+ Đất trồng lúa: chuyển 37,84 ha, đạt 118,99 % so với ĐCQH được duyệt (cao hơn 6,04 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: chuyển 371,79 ha, đạt 58,5 % so với ĐCQH được duyệt (thấp hơn 263,75 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 61,37 ha, đạt 33,12 % so với ĐCQH được duyệt (thấp hơn 123,92 ha).

+ Đất rừng phòng hộ: chuyển 293,36 ha, đạt 201,69 % so với ĐCQH được duyệt (cao hơn 147,91 ha); nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất đai tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoan vẽ lại đất rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: chuyển 41,14 ha, đạt 80,04 % so với ĐCQH được duyệt (thấp hơn 10,26 ha).

+ Đất rừng sản xuất chuyển 201,95 ha, đạt 55,72 % so với ĐCQH được duyệt (thấp hơn 160,49) ha so với ĐCQH được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 1,21 ha, cao hơn 0,64 ha so với ĐCQH được duyệt; nguyên nhân do việc đo đạc lại bản đồ địa chính, dẫn đến có sự biến động ranh giới khoanh đất. Ngoài ra, phương pháp kiểm kê đất đai tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoan vẽ lại đất nuôi trồng thủy sản.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển 0,12 ha, thấp hơn 1,88 ha so với ĐCQH được duyệt.

Như vậy, so với phương án QH và ĐCQH được duyệt; trong những năm qua, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị (thị trấn Phước Đại), mở rộng khu dân cư nông thôn, xây dựng cụm công nghiệp, phát triển du lịch,... đạt kết quả chưa cao là do nhiều công trình, dự án thiếu vốn đầu tư nên chưa triển khai thực hiện theo tiến độ đề ra.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 15,69 ha, cao hơn 14,02 ha so với ĐCQH được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 477,63 ha, cao hơn 403,99 ha so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất đai tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoan vẽ lại đất rừng phòng hộ và đất trồng cây hàng năm khác

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2.333,23 ha, cao hơn 1.538,21 ha so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất đai tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoan vẽ lại đất rừng phòng hộ và đất trồng cây lâu năm.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1.413,62 ha, cao hơn 912,93 ha so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất đai tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoan vẽ lại đất rừng sản xuất và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm 882,17 ha, thấp hơn 540,39 ha so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất

đại tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoanh vẽ lại đất rừng sản xuất và đất trồng cây lâu năm.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,31 ha, cao hơn 5,31 ha so với ĐCQH. Nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất đai tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoanh vẽ lại đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác.

Như vậy việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nội bộ đất nông nghiệp thực hiện khá tốt theo hướng chuyển sang các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế sử dụng đất cao hơn. Đất lâm nghiệp chuyển nhiều hơn so với quy hoạch là do có sự điều chỉnh, bóc tách đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: diện tích thực hiện được 4,67 ha.

3.1.4. Kết quả khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp kỳ trước

Tổng diện tích đất chưa sử dụng khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp 1.565,25 ha/1.545,57 ha, đạt 101,27% so với quy hoạch được phê duyệt (cao hơn 19,68 ha). Trong đó:

- Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích nông nghiệp 1.402,5/1.518,26 ha, đạt 92,37% so với quy hoạch được phê duyệt (thấp hơn 115,76 ha), bao gồm: Chuyển sang đất trồng lúa 42,38 ha; đất trồng cây hàng năm 637,43 ha; đất trồng cây lâu năm 48,8 ha; đất rừng phòng hộ 560,19 ha; đất rừng đặc dụng 9,29 ha; đất rừng sản xuất 103,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha, đất nông nghiệp khác 0,01 ha.

- Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích phi nông nghiệp 162,8/27,31 ha, đạt 596,11% so với quy hoạch được phê duyệt (cao hơn 135,49 ha).

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

a. Kết quả đạt được:

- Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất phát triển đô thị, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất nông nghiệp khác) có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển đô thị, sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất công nghiệp và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tỉnh Ninh Thuận thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã góp phần quan trọng trong việc tăng thu ngân sách trên địa bàn huyện thông qua việc bán đấu giá quyền SDD, thu thuê chuyển mục đích sử dụng đất...

b. Những tồn tại, hạn chế:

- Còn nhiều chỉ tiêu quy hoạch đất được duyệt đạt kết quả thấp dưới 50% trong đó chủ yếu là các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Các chỉ tiêu còn lại đạt tỷ lệ cao nhưng chủ yếu là chỉ tiêu đất nông nghiệp do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp. Nhiều công trình, dự án lớn đưa vào quy hoạch nhưng khó thực hiện do thiếu vốn đầu tư hoặc gặp khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng nên cần phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong giai đoạn 2016-2020 cho phù hợp với điều kiện thực tế....

- Tính thống nhất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp không cao do phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần; triển khai quy hoạch cấp dưới chưa đáp ứng tốt một số định hướng của quy hoạch cấp trên.

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất cũng còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch.

c. Nguyên nhân của tồn tại

- Các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt theo kế hoạch được duyệt do 03 nguyên nhân chính:

+ *Thứ nhất* là kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích của từng loại đất, theo đó nhiều loại đất có sự tăng, giảm mạnh do kỳ kiểm kê 2010 không chính xác hoặc phương pháp kiểm kê giữa các kỳ có sự không tương đồng nên dẫn đến sai khác về số liệu: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở nông thôn, đất sông suối...;

+ *Thứ hai* là do thiếu vốn đầu tư nên nhiều công trình, dự án chưa được thực hiện như quy hoạch, kế hoạch được duyệt;

+ *Thứ ba* là một số công trình, dự án bố trí chưa hợp lý, cần điều chỉnh (hoặc điều chỉnh cục bộ), bổ sung mới triển khai thực hiện được.

- Do có sự khác nhau giữa thời gian, thời điểm lập quy hoạch cũng như có sự khác nhau về chỉ tiêu sử dụng đất giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất nên nhiều nơi còn có sự chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng. Bên cạnh đó, trong quy hoạch chi tiết xây dựng có thể điều

chính cục bộ nên phương án quy hoạch sử dụng đất không thể cập nhật kịp thời với những điều chỉnh cục bộ của quy hoạch xây dựng. Bởi vì quy hoạch sử dụng đất không có điều chỉnh cục bộ mà phải điều chỉnh toàn bộ theo ranh giới tự nhiên toàn huyện và thường được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch 5 năm một lần.

- Công tác phổ biến pháp luật đất đai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được quan tâm thực hiện nhưng vẫn còn một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa tiếp cận được hoặc chưa hiểu rõ được vai trò, tầm quan trọng quy hoạch, KHSD đất nên việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất hàng năm còn gặp nhiều lúng túng.

- Công tác dự báo trong quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa tiên lượng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực nên phát sinh nhiều dự án chưa có trong quy hoạch, cần được bổ sung vào kỳ điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt các dự án trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các dự án do chủ đầu tư tự thoả thuận giá bồi thường với người dân làm chậm tiến độ xây dựng.

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất giữa quy hoạch được duyệt với thống kê đất đai năm 2010 và 2015 dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác, chỉ mang tính tương đối.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế nên nhiều dự án chậm tiến độ triển khai làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp quốc gia đến cấp tỉnh và cấp huyện. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh, cấp tỉnh phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại QHSD đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

- Công tác phổ biến pháp luật về đất đai, đặc biệt các văn bản pháp lý liên

quan đến việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thường xuyên thực hiện và phổ biến sâu rộng hơn đến mọi đối tượng sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt cần được công khai rộng khắp đến từng địa bàn xã và công khai trên mạng thông tin đại chúng để người dân cũng như tổ chức có điều kiện tiếp cận quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác dự báo trong quy hoạch cần được chú trọng, cần phải dự báo chính xác xu hướng phát triển KTXH của địa phương cũng như định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

- Giám sát chặt chẽ giữa việc lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch các ngành, lĩnh vực để đảm bảo tính thống nhất giữa các quy hoạch cùng trên địa bàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Cần có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp mới; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư vào các cụm công nghiệp mới.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

a. Xác định và lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai phù hợp với từng loại đất, mục đích sử dụng đất

Đánh giá tiềm năng đất đai có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ nhằm xác định định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện.

Để nông nghiệp phát triển bền vững và bảo vệ tài nguyên đất, tránh xói mòn rửa trôi đất canh tác thì đất nông nghiệp cần xác định các yếu tố và chỉ tiêu sau đây được lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi và xác định tiềm năng đất đai. Bao gồm:

* Đối với mục đích sử dụng cho nông nghiệp: Các yếu tố và chỉ tiêu sau đây được lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi và xác định tiềm năng đất đai. Bao gồm:

- Độ dốc: Chia theo 3 mức $< 8^{\circ}$ (*phù hợp sản xuất nông nghiệp*); từ 8° - 20° (*hạn chế cho sản xuất nông nghiệp, phù hợp với sản xuất nông lâm kết hợp, trồng cây nông nghiệp lâu năm và trồng rừng*); $> 20^{\circ}$ (*chỉ phù hợp với khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng*).

- Tầng dày: Chia thành 4 mức, < 30 cm (*tầng đất mỏng*); từ 30 - 70 cm (*tầng đất dày trung bình*); từ 70 - 100 cm (*tầng đất dày khá*); > 100 cm (*tầng đất dày*).

- Thổ nhưỡng: Được xác định có 6 nhóm đất, trên cơ sở phân tích đặc điểm hình thành, phân bố và tính chất cũng như khả năng khai thác sử dụng của từng nhóm đất.

Ngoài ra, để đánh giá khả năng thích nghi và tiềm năng đất nông nghiệp còn xem xét và lựa chọn một số chỉ tiêu đánh giá khác như lượng mưa, tổng tích ôn, khả năng đáp ứng về mức độ tưới tiêu, yêu cầu về đất đai cũng như hiệu quả kinh tế của từng loại hình sử dụng đất...

* Đối với mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp, các chỉ tiêu đánh giá phổ biến cho nhiều loại sử dụng là:

- Mức độ chia cắt địa hình - độ dốc.
- Đặc điểm địa chất phù hợp cho việc xây dựng.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.
- Cảnh quan, môi trường.
- Hiện trạng sử dụng đất.

Tuy nhiên trong sử dụng đất phi nông nghiệp có nhiều mục đích cụ thể, đặc thù, do đó đối với từng loại đất phi nông nghiệp khi đánh giá tiềm năng sẽ xác định cụ thể chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp.

b. Đánh giá tiềm năng đất đai theo từng loại đất, mục đích sử dụng

b.1. Đánh giá tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp

Tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp huyện Bác Ái rất lớn, là một huyện miền núi phía Bắc tỉnh Ninh Thuận địa hình chủ yếu là đồi núi, độ dốc phổ biến > 25° (chiếm trên 66% tổng diện tích tự nhiên), tầng dày phổ biến trên 30 cm, diện tích đất bị khô hạn ở mức độ trung bình đến cao, đất có độ phì trung bình.

Căn cứ vào yêu cầu sinh lý, sinh thái của các loại cây trồng chính, khí hậu, đất đai, chế độ nước, độ dốc, tầng dày lớp đất canh tác,... theo tiêu chuẩn phân hạng thích nghi đất đai của FAO thì quỹ đất có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp toàn huyện sẽ có:

Biểu 4. Đánh giá tiềm năng đất đai có khả năng sản xuất Nông nghiệp

Nhóm đất Độ dốc & Tầng dày	Tổng DT tự nhiên (ha)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Diện tích canh tác (ha)	Khả năng thích hợp
I. Cấp I (<3 độ), tầng dày > 30 cm	13.228,00		11.934	
1. Nhóm đất phù sa	1.410,00	92	1.297	Trồng cây hàng năm: lúa, rau màu, cây công nghiệp hàng năm..., nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả, trồng cỏ chăn nuôi...
2. Nhóm đất xám	1.055,00	90	950	Trồng màu, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi,....

Nhóm đất Độ dốc & Tầng dày	Tổng DT tự nhiên (ha)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Diện tích canh tác (ha)	Khả năng thích hợp
3. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	9.272,00	90	8.345	Trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi,...
4. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.491,00	90	1.342	Trồng cây hàng năm: lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản..
II. Cấp II (3-8 độ) tầng dày > 30 cm	9.272,00		7.102	
1. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	8.487,00	76	6.450	Trồng màu, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi,....
2. Nhóm đất đỏ vàng	785	83	652	Trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi,....
III. Cấp III (8-15 độ) tầng dày > 30 cm	4.035,65		3.048	
1. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	3.055,00	76	2.322	Trồng màu, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi,....
2. Nhóm đất đỏ vàng	980,65	74	726	Trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi,....
IV. Cấp IV (15-20 độ) tầng dày > 30 cm	3.619,00		2.501	
1. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	357	70	250	Trồng cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi,....
2. Nhóm đất đỏ vàng	3.262,00	69	2.251	
Đất khác	72.030,00		0	
Tổng cộng	102.184,65		24.585	

Đất sản xuất nông nghiệp hiện trạng năm 2020 có ha 17.253,11 ha. Theo xu hướng chung đất sản xuất nông nghiệp sẽ có khả năng giảm nhanh để chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất ở, đất phát triển hạ tầng, công nghiệp,...., Định hướng nhu cầu chuyên mục đích sang đất phi nông nghiệp cần khoảng 2.000 ha, diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có khoảng 15.200 ha. Tiềm năng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu chuyển đổi từ đất lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp. Như vậy, với diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện tại sẽ chuyển 1 phần sang đất phi nông nghiệp để phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng cũng như phát triển kinh tế phi nông nghiệp; đồng thời sẽ chuyển diện tích đất lâm nghiệp có điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu sản xuất cũng như đảm bảo an ninh lương cho người dân tại địa phương.

b.2. Tiềm năng sử dụng đất cho lâm nghiệp

Bác Ái là một trong những huyện có tiềm năng đất lâm nghiệp lớn của tỉnh Ninh Thuận. Năm 2020, theo số liệu thống kê đất đai, đất lâm nghiệp của huyện Bác Ái có 78.645,33 ha, chiếm 76,96 % diện tích nhóm đất nông nghiệp.

Chăm sóc, bảo vệ vốn rừng hiện có, không ngừng làm giàu rừng, nâng cao độ che phủ bằng các giải pháp lâm sinh thích hợp với từng vùng (trồng mới rừng, chăm sóc bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, nuôi dưỡng rừng, khai thác rừng hợp lý...). Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nhất là ở những nơi xung yếu, vùng đầu nguồn các hồ chứa nước. Phát triển rừng sản xuất nhằm cung cấp nhu cầu gỗ và các loại lâm sản khác phục vụ đời sống, sản xuất. Trong tương lai, diện tích đất có rừng ổn định 73.612 ha, độ che phủ đạt 72%.

b.3. Tiềm năng sử dụng đất cho nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất chuyên cho nuôi trồng thủy sản là rất ít, chủ yếu là các ao, địa hình thành ở các hợp thủy sông, suối, với diện tích rất nhỏ lẻ, phân tán. Năm 2020, toàn huyện chỉ có 5,14 ha đất chuyên nuôi trồng thủy sản. Tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chủ yếu tận dụng nước từ hồ sông Sắt, hồ Tân Mỹ, các hồ Thủy lợi để phát triển nuôi trồng chuyên canh (bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp,...) theo hướng doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn, sản phẩm đầu ra gắn với xuất khẩu. .

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

a. Tiềm năng phát triển đất Công nghiệp - TTCN

Sự hình thành và phát triển các cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp và các ngành công nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Định hướng phát triển KT-XH của vùng và tỉnh.
- Vị trí địa lý của khu vực.
- Cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp.
- Nguồn nguyên vật liệu phục vụ công nghiệp.
- Điều kiện đất đai địa hình.
- Hiện trạng sử dụng đất.

Phát triển công nghiệp theo hướng chuyển dịch công nghiệp nông thôn, dựa trên lợi thế của huyện, lấy công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng làm động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả nền kinh tế; Tập trung phát triển công nghiệp có lợi thế về nguyên liệu tại chỗ như: Đá xây dựng 71.400 m³/năm; chế biến thức ăn gia súc 20.000 tấn sản phẩm/năm, chế biến thịt gia súc 2.000 tấn sản phẩm/năm, chế biến gỗ; công nghiệp điện. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm của quốc gia, của tỉnh, huyện như: Thủy điện tích năng, thủy điện Tân Mỹ; cụm công nghiệp Phước Thắng ... góp phần tạo ra năng lực mới, giá trị mới.

b. Tiềm năng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn:

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030: xã

Phước Đại sẽ nâng cấp lên đô thị loại V vào giai đoạn 2021-2025. Do vậy, để đạt được tiêu chí đô thị loại V, xã Phước Đại trong thời gian tới cần đầu tư nâng cấp hạ tầng, mở rộng khu đô thị trung tâm huyện.

Các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện đang phát triển theo hướng tạo thành các khu tập trung khu trung tâm xã và các thôn.

Tiềm năng đất phát triển các khu dân cư nông thôn là rất lớn. Các khu dân cư nông thôn mở rộng thêm chủ yếu từ đất trồng cây hàng năm, đất vườn.

Hơn nữa, công nghiệp phát triển tất yếu hình thành nên các khu dân cư tập trung, theo đó đất sử dụng cho phát triển khu đô thị và các khu dân cư nông thôn sẽ tăng lên.

Trong những năm qua, tuy đã có sự quan tâm đầu tư mạnh cho hình thành mạng lưới cơ sở hạ tầng nhưng yêu cầu mở rộng, phát triển thêm và nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng vẫn đòi hỏi sử dụng quỹ đất khá lớn, đặc biệt là cho đô thị hóa.

d. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển dịch vụ-du lịch

Huyện Bác Ái là vùng đất được thiên nhiên ban tặng nhiều cảnh quan danh thắng đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ đặc biệt là hệ sinh thái phong phú và truyền thống văn hóa, di tích lịch sử như Vườn quốc gia Phước Bình, thác Chapor – xã Phước Tân, di tích lịch sử Bẫy đá Pi Năng Tắc... Định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng đã xác định khai thác tiềm năng du lịch, phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế có đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế của huyện. Vì vậy trong thời gian tới sẽ đẩy mạnh phát triển ngành du lịch và dịch vụ du lịch.

Phát triển du lịch cộng đồng hay du lịch đư vào cộng đồng là loại hình du lịch khám phá sinh thái, trải nghiệm văn hóa, ẩm thực, cuộc sống sản xuất của cộng đồng dân cư. Ngoài các thế mạnh về điều kiện tự nhiên, Bác Ái còn có bề dày về lịch sử văn hóa như các sản phẩm thủ công (gùi, nỏ, đàn Chapi tại làng nghề Suối Rua – xã Phước Tiến), măng khô, heo đen tại xã Phước Đại... Những sản phẩm đặc trưng này góp phần đẩy mạnh thu hút phát triển du lịch trên địa bàn.

Quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ: Phát triển nhanh tất cả các dịch vụ công cộng và dịch vụ sản xuất như: Khách sạn - nhà hàng, tài chính – ngân hàng, vận tải - bưu điện, tư vấn, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế, văn hoá - thể thao, phục vụ cá nhân và cộng đồng, dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp ...

Tổ chức phát triển kết cấu hạ tầng thương mại: từng bước xã hội hoá hoạt động đầu tư phát triển chợ, phục vụ tốt nhu cầu đời sống của nhân dân trên địa bàn, đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước, giữ gìn vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và văn minh thương mại. Tạo môi trường pháp lý, thuận lợi khuyến khích các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh, khai thác chợ.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tranh thủ tối đa cơ hội và điều kiện thuận lợi, chủ động khắc phục khó khăn; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch; tích cực thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đảm bảo quốc phòng an ninh. Xây dựng huyện Bác Ái thành không gian văn hóa đặc trưng của đồng bào Raglai.

Phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện và được khai thác có hiệu quả; các dự án đầu tư đã và đang phát huy hiệu quả; các dự án lớn sẽ đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thức ăn gia súc, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch... Đây sẽ là động lực chính trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất, lao động giữa các ngành lĩnh vực trên địa bàn huyện.

Huy động tối đa mọi nguồn lực để tiếp tục đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hạ tầng giao thông vận tải phải đảm bảo kết nối đồng bộ, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Ninh Thuận. Tập trung nâng cấp, xây dựng mới các công trình, dự án về: điện, thông tin liên lạc, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại du lịch, đô thị, khu dân cư... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp phát triển của huyện.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân, đáp ứng được nhu cầu đô thị hoá của huyện.

- Đối với các vùng đất đang sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả khi trưng dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp cần phải có kế hoạch thu gom tầng đất mặt để cải tạo các vùng đất bạc màu khác, nhằm bù lại diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi.

- Sử dụng đất phù hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên, theo lợi thế so sánh, không áp đặt thiên nhiên theo ý muốn chủ quan để tránh đầu tư quá tốn kém nhưng không hiệu quả.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng tự nhiên, duy trì độ che phủ rừng (cây lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm) trên 58,6%.

- Tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu, đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra, đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

- Việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Đất đô thị

Phước Đại định hướng là đô thị huyện lỵ, là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hoá giáo dục, khoa học kỹ thuật, trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ của huyện Bắc Ái.

Xây dựng, phát triển đô thị Phước Đại trở thành đô thị loại V, cơ bản đủ các tiêu chí thành lập thị trấn giai đoạn cuối 2025.

Là đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc của tỉnh Ninh Thuận, đầu mối giao lưu kinh tế và giao thông liên vùng trên Quốc lộ 27B, kết nối vùng Tây Nguyên, thành phố Cam Ranh, Nha trang tỉnh Khánh Hòa.

Hình thành cụm tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạnh thương mại dịch vụ, du lịch dọc trục quốc lộ 27B. Khai thác hiệu quả, gìn giữ bảo tồn các điều kiện tự nhiên đồi núi, cảnh quan mặt nước và hệ sinh thái tự nhiên. Phát triển đô thị theo hướng sinh thái, nhà vườn, mật độ thấp.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước)

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực sản xuất nông nghiệp được xác định như sau:

+ Khu vực chuyên trồng lúa nước xã Phước Tân (diện tích khoảng 110 ha); Khu vực chuyên trồng lúa nước xã Phước Tiến (diện tích khoảng 140 ha); Khu vực chuyên trồng lúa nước xã Phước Trung (diện tích khoảng 90 ha); Khu vực chuyên trồng lúa nước xã Phước Chính (diện tích khoảng 30 ha).

1.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Bắc Ái là huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 40% tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận. Định hướng đến 2030, Tổng diện tích khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện khoảng 74.000 ha.

1.3.4. Khu du lịch

Với lợi thế về cảnh quan, sinh thái và các tiềm năng về cảnh quan, văn hóa, lịch sử của huyện. Định hướng phát triển các khu du lịch sinh thái thác Cha Bóp; khu du lịch sinh thái thác Cha Pơ; khu du lịch sinh thái hồ Tân Mỹ; khu du lịch sinh thái hồ Sông Sắt; Khu du lịch sinh thái di tích lịch sử Bãi đá Pi Năng Tắc; Khu du lịch sinh thái di tích lịch sử hang 403 - núi Tà năng; Khu du lịch sinh thái hồ Ô Căm; Du lịch cộng đồng thôn Hành Rạc 2; Du lịch cộng đồng thôn Bạc Rây 2; Du lịch cộng đồng thôn Bồ Lang....

Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích khu du lịch trên địa bàn huyện khoảng 700 ha.

1.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là vườn quốc gia Phước Bình tại xã Phước Bình. Tuy nhiên, để kết hợp bảo vệ sinh thái rừng với phát triển du lịch sinh thái tại vườn quốc gia Phước Bình, bố trí đất hạ tầng để ổn định đời sống đồng bào sinh sống tại khu vực vườn quốc gia.

Định hướng đến 2030, tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện khoảng 19.500 ha.

1.3.6. Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)

Định hướng đến năm 2030 sẽ xây dựng cụm công nghiệp Phước Tiến với diện tích 75 ha.

1.3.7. Khu đô thị

Định hướng đến năm 2030, khu đô thị phân bố tại xã Phước Đại với diện tích khoảng 275 ha.

1.3.8. Khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Định hướng điểm dân cư truyền thống được hình thành tập trung ở trung tâm xã, gần các tuyến đường liên tỉnh như Quốc lộ 27B, những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất, lưu thông hàng hoá và đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,...

Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện khoảng 900 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

**. Chỉ tiêu kinh tế*

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm từ 12 %/năm trở lên trong giai đoạn 2021-2025 và trên 14 %/năm trong giai đoạn 2026-2030, cả giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân trên 13 %/năm. Trong đó:

+ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, tăng bình quân giai đoạn 2021-2030: trên 5 %/năm.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân giai đoạn 2021-2030: trên 19 %/năm.

+ Giá trị sản xuất thương mại dịch vụ tăng bình quân giai đoạn 2021-2030: trên 18 %/năm.

- Cơ cấu kinh tế của Huyện chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ, thương mại, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Đến năm 2025 cơ cấu kinh tế là Nông nghiệp (36,3%); Công nghiệp, xây dựng (39,9%); Dịch vụ, thương mại (23,8%) và đến năm 2030: Công nghiệp (50,16 %); Dịch vụ (37,59 %); Nông nghiệp (12,25%).

**. Chỉ tiêu xã hội*

- Tỷ lệ hộ nghèo phần đầu hàng năm giảm trên 4 % .

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90%.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm 1,5%/năm, đến 2025 còn ở mức 14,72% và đến 2030 còn 7,22 %.

- 100% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- 100% trường học trực thuộc huyện đạt danh hiệu đạt chuẩn Quốc gia.

- Có 01 xã đạt tiêu chí Nông thôn mới; không còn xã dưới 10 tiêu chí.

**. Chỉ tiêu môi trường*

- Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu 100%; tỷ lệ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 99%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 90% năm 2025 và đạt trên 98% vào năm 2030; tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý đúng quy định đạt 100%.

- Duy trì và phát triển tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 58,6% trở lên.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 95 %.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

a. Nông nghiệp, lâm, thủy sản

- Phát triển nông nghiệp trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng sinh thái từng ngành hàng mà huyện Bác Ái có thể mạnh, nâng cao mức sống người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả đề án tổng thể cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, trong đó, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện cả về trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp theo hướng bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất tăng chất lượng, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài.

- Triển khai xây dựng cánh đồng lớn sản xuất cây ngắn ngày, trước mắt là cánh đồng sản xuất lúa tại các vùng chủ động nước. Duy trì và phát triển ngành chăn nuôi thành ngành kinh tế chính, chiếm trên 45% cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã. Quy hoạch phân định rõ rừng, đất rừng; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả đất rừng gắn với phát triển kinh tế rừng; chú trọng trồng rừng và các giống cây có giá trị kinh tế ở những nơi có điều kiện; bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái.

- Tập trung rà soát các mục tiêu, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn tiếp theo gắn sát với điều kiện thực tiễn. Tổ chức đánh giá, cập nhật, phổ biến các mô hình hay, các điển hình tiên tiến trong xây dựng nông thôn mới để nhân ra diện rộng.

- Đẩy mạnh trồng mới, khoanh nuôi, quản lý bảo vệ rừng, cải tạo môi trường và cảnh quan phục vụ du lịch.. Phần đầu duy trì độ che phủ rừng trên 58,6%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 đạt 130-150 triệu đồng và đến năm 2030 đạt 170-200 triệu đồng.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt trên 20 % và đến năm 2030 đạt trên 30%.

b. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

- Tiếp tục thực hiện đầu tư và phát huy hiệu quả cụm công nghiệp xã Phước Tiến; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng sạch. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, khuyến khích phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gắn với giải quyết việc làm; hỗ trợ phát triển các ngành nghề có lợi thế ở địa phương, như: sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, sản xuất phân bón vi sinh.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy hoạch được duyệt; ưu tiên đầu tư các công trình cấp bách, trọng điểm, các công trình phục vụ sự nghiệp giáo dục, y tế và dân sinh; chú trọng đến công tác quản lý chất lượng công trình. Từng bước hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng đạt chuẩn nông thôn mới; phần đầu xây dựng xã Phước Đại trở thành đô thị loại V; hoàn chỉnh hệ thống nghĩa trang trên địa bàn huyện.

- Đến năm 2030, ngành công nghiệp-xây dựng thu hút khoảng 21 nghìn lao động, chiếm tỷ trọng chiếm 35% tổng lao động xã hội.

- Đến năm 2030 đổi mới được trên 70% số cơ sở công nghiệp hiện có bằng

các công nghệ hiện đại có sức cạnh tranh cao. Các cơ sở công nghiệp xây dựng mới đi thẳng vào công nghệ cao.

- Đến năm 2030 có 70% số cơ sở sản xuất công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c. Thương mại - dịch vụ - du lịch

- Phát triển thương mại, đảm bảo lưu thông hàng hoá thuận tiện để kích thích sản xuất và tiêu dùng. Khuyến khích, hỗ trợ, quản lý tốt mạng lưới cơ sở buôn bán tư nhân trên địa bàn; tiếp tục duy trì hoạt động và xây dựng mới hệ thống chợ nông thôn.

- Xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại gắn với phát triển thị trường; tăng cường liên kết, hợp tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản thế mạnh của huyện; xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm chủ lực. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại - dịch vụ gắn liền với quy hoạch. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống hàng gian, hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc, kém chất lượng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng, giá cả hàng hóa.

- Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Khuyến khích đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, ưu thế như dịch vụ lưu trú du lịch, dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao; trung tâm thương mại, dịch vụ tài chính-ngân hàng, viễn thông, tin học, khoa học-kỹ thuật v.v.

- Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với việc bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp.

- Gắn phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch với công tác bảo đảm an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường.

- Cơ cấu ngành dịch vụ chiếm 37,59 % trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Đến cuối năm 2030, số cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ trên 2.000 cơ sở, doanh nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng số lượt khách du lịch trung bình 8,0-10,0%/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Hiện nay, tỉnh Ninh Thuận đang xây dựng Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Do vậy, chưa có chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch cấp tỉnh cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Bác Ái và tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ kế hoạch phát triển KTXH huyện Bác Ái giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo);

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2025 (dự thảo);

Dự báo nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp: Nhằm đảm bảo mục tiêu độ che phủ rừng và diện tích rừng theo quy hoạch 03 loại rừng của huyện, dự kiến đến năm 2030 đất rừng phòng hộ có 45.069,82 ha, đất rừng đặc dụng có 19.475,53 ha và đất rừng sản xuất có 11.978,00 ha.

- Nhu cầu đất nông nghiệp khác (*đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đất xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung*): Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, qua đó tăng GTSX ngành nông nghiệp trong điều kiện đất nông nghiệp phải thu hẹp để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp tăng nhanh; cần phải tập trung ứng dụng kịp thời các tiến bộ khoa học công nghệ, với các khu nông nghiệp công nghệ cao đi tiên phong để qua đó ứng dụng đại trà các công nghệ phù hợp. Dự kiến nhu cầu quy đất nông nghiệp khác tăng thêm khoảng 2.283,80 ha.

- Nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng: đất quốc phòng của huyện đến năm 2030 tăng thêm khoảng 22,74 ha.

- Nhu cầu đất cho mục đích an ninh: Để đáp ứng được nhu cầu đất để xây dựng trụ sở công an chính quy cho các xã và các công trình khác thuộc công an huyện, dự kiến đến năm 2030 đất an ninh cần tăng thêm khoảng 25,30 ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 trên địa bàn huyện định hướng xây dựng cụm công nghiệp Phước Tiến với diện tích 75,00 ha.

- Nhu cầu đất cho các dự án du lịch - dịch vụ - thương mại tăng thêm khoảng 137,42 ha để xây dựng các khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái di tích lịch sử, hệ thống các cửa hàng xăng dầu và các công trình thương mại - dịch vụ khác trong các khu đô thị mới, các khu nhà ở nông thôn,... vụ phát triển KTXH của huyện.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm khoảng 47,08 ha để xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh,...

- Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện đến năm 2030 tăng thêm khoảng 262,01 ha.

- Nhu cầu đất cho các công trình phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn huyện (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao, chợ...*) tăng thêm khoảng 902,07 ha, trong đó có các dự án lớn như: Quốc lộ 27B, Xây dựng hồ sinh thái Đá Mây; tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn, dự án thủy điện tích năng Bác Ái (BAP) các tuyến đường huyện, xây dựng trung tâm văn hóa các xã, mở rộng trung tâm y tế huyện, các dự án điện mặt trời...

- Nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn: Để đáp ứng nhu cầu về đất ở do gia tăng dân số và tách hộ, ngoài phát triển các khu dân cư mới tập trung, dự kiến hàng năm nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn do các hộ gia đình đăng ký khoảng 2-3 ha/xã, ngoài ra chuyển mục đích đất ở tại các khu dân cư nông thôn tập trung hình thành mới, tổng nhu cầu đất ở nông thôn đến năm 2030 tăng thêm khoảng 124,34 ha.

- Nhu cầu đất ở đô thị: Để đáp ứng nhu cầu về phát triển đô thị tại thị trấn Phước Đại Dự kiến đến năm 2030 nhu cầu đất ở đô thị trên địa bàn huyện khoảng 89,00 ha để xây dựng các khu đô thị mới.

- Nhu cầu đất cho các mục đích công cộng khác như: đất trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng thôn, đất khu vui chơi giải trí công cộng, ...: nhu cầu tăng thêm khoảng 10 ha nhằm đáp ứng được mục tiêu phát triển KTXH của huyện.

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 7.598,00 ha, tăng thêm so với hiện nay khoảng 1.565 ha.

Biểu 5. Nhu cầu mở rộng các loại đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Ái.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	154,07
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.811,99
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.114,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,24
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.142,47
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.467,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.583,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,74
2.2	Đất an ninh	CAN	24,83
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	137,42
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,08
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	280,64
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	902,49
-	Đất giao thông	DGT	184,24
-	Đất thủy lợi	DTL	29,16
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	8,67
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,39
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	5,85
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	625,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...	NTD	35,18
-	Đất chợ	DCH	1,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,89
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,65
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	124,06
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,15
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,60
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,13

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Ái như sau:

Biểu 6. Diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030 của huyện Bắc Ái

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.184,65	102.184,00	0,65	102.184,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.999,92	94.577,00	0,20	94.577,20	-1.422,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28	342,00		342,00	-850,28
<i>T. đỏ</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>	342,00		342,00	0,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.172,45		9.767,32	9.767,32	-405,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.888,38	6.496,00		6.496,00	607,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.597,35	44.227,00		44.227,00	-1.370,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.194,00		19.194,00	-413,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.440,31	11.978,00		11.978,00	-1.462,31
<i>T. đỏ</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.781,32</i>	8.398,00		8.398,00	-1.383,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14		12,21	12,21	7,07
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34		2.560,67	2.560,67	2.464,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.084,41	7.598,00		7.598,00	1.513,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	252,00		252,00	22,74
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	557,00		557,00	24,73
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		75,00		75,00	75,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	139,00		139,00	137,42
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59	70,00		70,00	18,41
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,00		1,00	-0,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,68		387,39	387,39	242,71
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.754,61	4.632,00		4.632,00	877,39
-	Đất giao thông	DGT	508,15	688,00		688,00	179,85
-	Đất thủy lợi	DTL	3.054,34	3.074,00		3.074,00	19,66
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	4,42	13,00		13,00	8,58
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	5,00		5,00	1,32
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,74	41,00		41,00	0,26
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,52	22,00		22,00	13,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	66,48	690,00		690,00	623,52
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86	1,00		1,00	0,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87	3,00		3,00	2,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		13,00		13,00	13,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, ...	NTD	29,10	62,00		62,00	32,90
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93		16,80	16,80	-18,13
-	Đất chợ	DCH	2,52		3,20	3,20	0,68
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19		6,93	6,93	1,74
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14		4,79	4,79	4,65
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	437,90	460,00		460,00	22,10
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT		89,00		89,00	89,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	13,00		13,00	-0,94

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,86	21,00		21,00	1,14
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	858,58		854,68	854,68	-3,90
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81		32,63	32,63	-0,18
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53		2,58	2,58	2,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	9,00	0,45	9,45	-90,87

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

Tổng diện tích tự nhiên của huyện đến năm 2030 là 102.184,65 ha, không biến động so với năm 2020. Trong đó:

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 95.999,92 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 94.577,20 ha, chiếm 92,56 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.422,72 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 94.577 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0,2 ha.

Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2020 có: 1.192,28 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 342,00 ha. giảm 850,28 ha do chuyển những vùng đất trồng lúa không tập trung, kém hiệu quả sang cây trồng cận có hiệu quả kinh tế cao hơn (*chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 793,08 ha, đất trồng cây lâu năm 14,35 ha, đất nông nghiệp khác 13,48 ha*), đất thương mại dịch vụ 0,01 ha, đất hạ tầng 20,25 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha, đất ở nông thôn 2,10 ha, đất ở đô thị 6,99 ha.

Trong giai đoạn quy hoạch xây dựng cánh đồng mẫu lớn tại xã Phước Chính, với diện tích 23,96 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 : 342,00 ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, giảm 850,28 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 342 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2020 có: 10.172,45 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 9.767,32 ha, chiếm 9,56 % diện tích tự nhiên, giảm 405,13 ha so với năm 2020.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7.955,33 ha, giảm 2.217,12 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 656,67 ha, đất nông nghiệp khác 811,97 ha, đất quốc phòng 12,15 ha, đất an ninh 22,85 ha, đất thương mại dịch vụ 50,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,04 ha, đất khai thác VLXD 215,03 ha, đất hạ tầng 305,90 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,04 ha, đất khu vui chơi giải trí 4,41 ha, đất ở nông thôn 94,50 ha, đất ở đô thị 13,70 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha, đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 0,66 ha, đất phi nông nghiệp khác 2,00 ha.

- Diện tích cây hàng năm khác tăng trong kỳ quy hoạch: 1.811,99 ha do từ đất trồng lúa chuyển sang 793,08 ha, đất trồng cây lâu năm 19,99 ha, đất rừng phòng hộ chuyển sang 2,32 ha, đất rừng sản xuất chuyển sang 929,89 ha, đất sản xuất VLXD chuyển sang 10,12 ha (mở đất Phước Đại cũ sau khi khai thác đất, trả lại mặt bằng sản xuất nông nghiệp), đất chưa sử dụng chuyển sang 56,59 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất năm 2020 có: 5.888,38 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.885,19 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm trong kỳ quy hoạch: 1.003,19 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 19,99 ha, đất rừng phòng hộ 502,48 ha, đất nông nghiệp khác 255,23 ha, đất quốc phòng 5,34 ha, đất an ninh 0,2 ha, đất cụm công nghiệp 41 ha, đất thương mại – dịch vụ 30,67 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,07 ha, đất hạ tầng 103,35 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha, đất ở nông thôn 18,61 ha, đất ở đô thị 4,13 ha, đất khai thác VLXD 14,00 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng trong kỳ quy hoạch: 1.610,81 ha, do lấy từ đất trồng lúa 14,35 ha, đất trồng cây hàng năm khác 656,67 ha, đất rừng phòng hộ 496,24 ha, đất rừng đặc dụng 392,46 ha, đất rừng sản xuất 25,03 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,52 ha, đất chưa sử dụng 25,36 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 6.496,00 ha, chiếm 6,36 % diện tích tự nhiên và tăng 607,62 ha so với năm 2020. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 6.496 ha.
- + Diện tích huyện không xác định bổ sung.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đất năm 2020 có: 45.597,35 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 43.724,52 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ giảm trong kỳ quy hoạch: 1.872,83 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 2,33 ha, đất trồng cây lâu năm 496,24 ha, đất rừng sản xuất 1.136,77 ha, đất nông nghiệp khác 85,29 ha (Đất nông nghiệp khác thôn Suối Khô - xã Phước Chính, và đất nông nghiệp khác đường DH1 - xã Phước Chính), đất thương mại dịch vụ 26,95 ha (khu du lịch sinh thái thác Cha Pót xã Phước Bình; Khu du lịch sinh thái di tích lịch sử hang X93, xã Phước Chính; Khu du lịch sinh thái kết hợp trưng bày sản phẩm văn hóa Việt Nam, xã Phước Hòa; Khu du lịch Long Vịnh, xã Phước Hòa; Khu du lịch thác Cha Pơ, xã Phước Tân; Khu du lịch sinh thái di tích lịch sử hang 403, xã Phước Chính; Khu khách sạn du lịch hồ Sông Sắt, xã Phước Đại; Khu Du lịch sinh thái Suối Lạnh, xã Phước Đại; Khu du lịch ChamPhaKa - hồ Ô Cấm, xã Phước Trung) , đất sản xuất VLXD 31,48 ha (Khu khai thác đá chẻ Suối Rua, xã Phước Tiến; Khai thác san lấp Phước Chính; Khai thác đá granite tảng lán làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng, xã Phước Đại; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên, xã Phước Đại), đất hạ tầng 93,78 ha (Quốc lộ 27B; Đường ĐT707; Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình; Đường vào thác Cha Pot; Đường ĐH4 (đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân); Đường ĐH1 (Phước Đại - Phước Trung); đường ĐH707B; Đường thôn Ma Rớ đi thôn Đá ba Cái (QHXD); Xây dựng hồ sinh thái Đá Mây...).

+ Diện tích đất rừng phòng hộ tăng trong kỳ quy hoạch: 502,48 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 502,48 ha và từ đất rừng đặc dụng ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 44.227,00 ha, chiếm 43,28 % diện tích tự nhiên, giảm 1.370,35 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 44.227 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

e. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích đất năm 2020 có: 19.607,67 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 19.194,00 ha.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng giảm trong kỳ quy hoạch: 413,67 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 392,46 ha, đất nông nghiệp khác 6,78 ha (Khu trang trại thôn Hành Rạc 1, xã Phước Bình), đất thương mại dịch vụ 3,80 ha (Dịch vụ du lịch vườn Quốc Gia Phước Bình, Khu du lịch di tích lịch sử bãi đá Pi Năng Tắc, xã Phước Bình...), đất phát triển hạ tầng 10,63 ha (Đường ĐT707; Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình...).

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 19.194,00 ha, chiếm 18,78 % diện tích tự nhiên, giảm 413,67 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 19.194 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ tại xã Phước Bình.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất năm 2020 có: 13.440,31 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10.835,53 ha,

+ Diện tích đất rừng sản xuất giảm trong kỳ quy hoạch: 2.604,78 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 929,89 ha, đất trồng cây lâu năm 25,03 ha, đất nông nghiệp khác 1.240,89 ha, đất quốc phòng 5,25 ha, đất cụm công nghiệp 22,5 ha, đất thương mại dịch vụ 18,98 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,06 ha, đất sản xuất VLXD 19,59 ha, đất hạ tầng 328,22 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,32 ha, đất ở nông thôn 6,65 ha, đất ở đô thị 1,40 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất tăng trong kỳ quy hoạch: 1.142,47 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 5,70 ha, đất rừng phòng hộ 1.136,77 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 11.978,00 ha, chiếm 11,72 % diện tích tự nhiên, giảm 1.462,31 ha so với năm 2020. Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 11.978 ha, huyện không xác định bổ sung.

*** Trong đó: Đất có rừng tự nhiên sản xuất:**

- Diện tích đất năm 2020 có: 9.781,32 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8.398,00 ha, giảm 1.383,32 ha. Do chuyển sang đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất trồng (chuyển đổi nội bộ đất rừng sản xuất).

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 8.398,00 ha, giảm 1.383,32 ha so với năm 2020. Trong giai đoạn quy hoạch, huyện không mở rộng đất có rừng tự nhiên sản xuất.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2020 có: 5,14 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 12,21 ha, tăng 7,07 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,71 ha.

+ Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,43 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,09 ha, đất thương mại dịch vụ 0,06 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất ở đô thị 0,21 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 7,50 ha do lấy từ đất khai thác VLXD tại xã Phước Đại (2 ha) và xã Phước Tiến (5,5 ha).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020 có: 96,34 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.846,67 ha, tăng 2.750,33 ha so với năm 2020, chiếm tỷ lệ 2,79% so với diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 92,94 ha, giảm 3,40 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,82 ha, đất hạ tầng 1,58 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác tăng trong kỳ quy hoạch: 2.753,73 ha do lấy từ đất trồng lúa 13,48 ha, đất trồng cây hàng năm khác 811,97 ha, đất trồng cây lâu năm 255,23 ha, đất rừng phòng hộ 85,29 ha, đất rừng đặc dụng 6,78 ha, đất rừng sản xuất 1.526,89 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28,65 ha, đất hạ tầng 18,30 ha, đất ở nông thôn 3,22 ha, đất mặt nước chuyên dùng 1,14 ha, đất chưa sử dụng 2,69 ha.

- Trong giai đoạn quy hoạch, phát triển một số dự án như:

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái trải nghiệm canh nông và trung tâm phân phối nông sản, trái cây, xã Phước Thành: 287 ha.

+ Vùng trang trại chăn nuôi bò xã Phước Thành diện tích 105 ha.

+ Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu 24,98 ha.

+ Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao 22,29 ha.

+ Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ tại xã Phước Tiến với diện tích 69,32 ha... và các dự án khác

(Chi tiết các dự án khác xem phụ biểu 01)

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có: 6.084,41 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 có: 7.598,00 ha, chiếm 7,44 % diện tích tự nhiên, tăng 1.513,59 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 7.598 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.014,78 ha, thực tăng 1.583,22 ha và thực giảm 69,63 ha.

Trong đó:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2020 có: 229,26 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 229,26 ha (giữ nguyên diện tích hiện trạng).

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 22,74 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 12,15 ha, đất trồng cây lâu năm 5,34 ha, đất rừng sản xuất 5,25 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 252,00 ha, tăng 22,74 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 252 ha.

- + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- Các công trình quốc phòng xây dựng đến 2030 trên địa bàn các xã: Phước Thắng, Phước Trung, Phước Thành, Phước Tân và Phước Bình.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2020 có: 532,27 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 532,17 ha,

+ Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông (đường QL27B và đường ĐH3 từ Phước Tân đi Phước Hòa).

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 24,83 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 22,85 ha, đất trồng cây lâu năm 0,2 ha, đất văn hóa 0,07 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha, đất ở nông thôn 0,46 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha, đất chưa sử dụng 0,2 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 557,00 ha, tăng 24,73 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 557 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Các công trình an ninh xây dựng đến năm 2030, gồm có: Mở rộng công an huyện 0,5 ha, tại xã Phước Đại; Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27: 0,78 ha, tại xã Phước Thành, 09 Trụ sở công an xã 1,56 ha... (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

c. Đất cụm công nghiệp

- Năm 2020, trên địa bàn huyện chưa có đất cụm công nghiệp.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 75,00 ha, tăng 75,00 ha so với năm 2020 (xây dựng cụm công nghiệp Phước Tiến 40 ha và cụm CN Phước Đại 35 ha), do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 41 ha, đất rừng sản xuất 22,5 ha, đất khai thác VLXD 11,5 ha. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 75 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

d. Đất thương mại dịch vụ

- Diện tích năm 2020 có: 1,58 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1,58 ha.

+ Diện tích đất tăng trong kỳ quy hoạch 137,42 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 50,09 ha, đất trồng cây lâu năm 30,67 ha, đất rừng phòng hộ 26,95 ha, đất rừng đặc dụng 3,80 ha, đất rừng sản xuất 18,98 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, đất nông nghiệp khác 1,82 ha, đất sản xuất VLXD 0,24 ha, đất hạ tầng 1,99 ha, đất ở nông thôn 2,17 ha. Diện tích đất thương mại tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện công trình, dự án như: bố trí đất thương

mại trong các khu dân cư nông thôn, khu phát triển đô thị, các cửa hàng xăng dầu tại các xã, các khu, điểm du lịch sinh thái trên địa bàn huyện.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 139,00 ha, tăng 137,42 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 139 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Các dự án phát triển thương mại - dịch vụ, gồm có: Khu du lịch sinh thái kết hợp trưng bày sản phẩm văn hóa Việt Nam (Trường Thịnh Phát) tại xã Phước Hòa và Phước Tân: 125,92 ha; Khu khách sạn du lịch hồ Sông Sắt tại xã Phước Đại: 357,06 ha; Khu du lịch ChamPhaKa (hồ Ô Cầm - xã Phước Trung): 6,54 ha... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 51,59 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 22,92 ha.

+ Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 28,67 ha do chuyển sang đất đất giao thông và đất nông nghiệp khác.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 47,08 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 22,04 ha, đất trồng cây lâu năm 8,07 ha, đất rừng sản xuất 6,06 ha, đất sản xuất VLXD 5,00 ha, đất hạ tầng 3,58 ha, đất ở nông thôn 2,33 ha. Diện tích tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện chuyển mục đích xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 70,00 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, tăng 18,41 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 70 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Công trình, dự án đất sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch như: Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo tại xã Phước Trung (1,72 ha); Xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng thôn Tà Lú 1 (3,3 ha); Điểm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu) ... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2020 có: 1,47 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1 ha, giảm 0,47 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Phước Đại. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2020 có: 144,68 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 387,39 ha, tăng 242,71 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 106,75 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 37,93 ha do chuyển sang trồng cây hàng năm khác 10,12 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,50 ha, đất cụm công nghiệp 11,50 ha, đất thương mại dịch vụ 0,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,00 ha, đất hạ tầng 0,43 ha, đất ở đô thị 3,14 ha, .
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 280,64 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 215,03 ha, đất trồng cây lâu năm 14,00 ha, đất rừng phòng hộ 31,48 ha, đất rừng sản xuất 19,59 ha, đất giao thông 0,07 ha.
- Các dự án khai thác mỏ đất, mỏ đá làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch như: Đất vật liệu san lấp tại xã Phước Tiến; Đá chẻ thôn Suối Rua tại xã Phước Tiến; Khu khai thác đá xây dựng Ma Tú tại xã Phước Thành ... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2020 có: 3.754,61 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4.632,00 ha, chiếm 4,53 % diện tích tự nhiên, tăng 877,39 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.632 ha.
 - + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
 - Một số công trình, dự án có diện tích lớn trong kỳ quy hoạch như:
 - + Quốc lộ 27B đi qua các xã.
 - + Đường tỉnh lộ 705 LG 27,5m (xã Phước Trung.
 - + Tỉnh lộ 706 - xã Phước Thành.
 - + Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận, xã Phước Hòa và Phước Tân.
 - + Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bác Ái - Ninh Thuận) - Hạng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ, xã Phước Đại.
 - + Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn, xã Phước Trung.
 - + Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kênh chính, xã Phước Trung.
 - + Điện mặt trời Bác Ái 2, xã Phước Tân.
 - + Thủy điện Tân Mỹ, xã Phước Tân, Phước Hòa.
 - + ĐD 220 KV Nha Trang-Tháp Chàm, xã Phước Thành.
 - + Điện mặt trời Bác Ái 6, xã Phước Trung.
 - + Điện mặt trời Bác Ái 7 (lòng hồ Sông Cái), xã Phước Hòa....

(Chi tiết xem phụ biểu 01).

Trong đó:

h.1. Đất giao thông

- Diện tích đất năm 2020 có: 508,15 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 503,76 ha.

+ Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 4,39 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,17 ha, đất thương mại dịch vụ 0,74 ha, đất cơ sở sản xuất PNN 0,38 ha, đất sản xuất VLXD 0,07 ha, đất y tế 0,07 ha, đất giáo dục 0,06 ha, đất thể thao 0,04 ha, đất năng lượng 2,52 ha, đất chợ 0,01 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,02 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha, đất ở nông thôn 0,24 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch 184,24 ha, lấy từ đất trồng lúa 10,32 ha, đất trồng cây hàng năm khác 66,45 ha, đất trồng cây lâu năm 16,17 ha, đất rừng phòng hộ 11,64 ha, đất rừng đặc dụng 7,48 ha, đất rừng sản xuất 26,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha, đất nông nghiệp khác 0,10 ha, đất an ninh 0,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha, đất sản xuất VLXD 0,43 ha, đất thủy lợi 8,98 ha, đất văn hóa 0,02 ha, đất giáo dục 0,44 ha, đất thể thao 0,10 ha, đất năng lượng 1,69 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,94 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha, đất ở nông thôn 25,81 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha, đất sông suối 3,83 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,19 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha, đất chưa sử dụng 1,22 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 688,00 ha, chiếm 0,67 % diện tích tự nhiên, tăng 179,85 ha so với năm 2020 Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 688 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

Các công trình giao thông nâng cấp, mở rộng và làm mới trong kỳ quy hoạch:

+ Quốc lộ 27B đi qua các xã.

+ Đường tỉnh lộ 705 LG 27,5m (xã Phước Trung).

+ Tỉnh lộ 706 - xã Phước Thành

+ Đường ĐH1 (Phước Đại - Phước Trung)

+ Đường ĐH2 (QL27B - Phước Chính)

+ Đường đi KSX liên vùng Phước Chính - Phước Tiên (DH5)

+ Bến xe huyện Bác Ái

+ Đường từ ĐH1 đi Phước Thắng (xã Phước Chính, xã Phước Thắng)

+ Và nhiều công trình giao thông khác (xem phần phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH).

h.2. Đất thủy lợi

- Diện tích năm 2020 có: 3.054,34 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3.044,84 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 9,50 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,21 ha, đất giao thông 8,98 ha, đất thể thao 0,01 ha, đất ở nông thôn 0,3 ha.
- + Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 29,16 ha do lấy đất trồng cây hàng năm khác 24,59 ha, đất trồng cây lâu năm 0,90 ha, đất rừng sản xuất 3,58 ha, đất ở nông thôn 0,09 ha.
- Diện tích đất quy hoạch đến 2030: 3.074,00 ha, tăng 19,66 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 3.074 ha.
 - + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- Diện tích tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện các công trình sau: Nhà máy nước Phước Bình: 0,09 ha; Hệ thống kênh khu tưới đầu môi hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận: 28,70 ha... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h.3. Đất cơ sở văn hóa

- Diện tích năm 2020 có: 4,42 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,33 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,09 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,02 ha và đất an ninh 0,07 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch 8,67 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 7,98 ha, đất trồng cây lâu năm 0,46 ha. Diện tích tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao các xã.
- Diện tích quy hoạch đến 2030: 13,00 ha, tăng 8,58 ha so với năm 2020.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 13 ha.
 - + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- (Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)*

h.4. Đất cơ sở y tế

- Diện tích năm 2020 có: 3,68 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3,61 ha,
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,07 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 1,39 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất ở nông thôn 0,55 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5,00 ha, tăng 1,32 ha so với năm 2020.

Trong đó :

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5 ha.
- + Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Các công trình, dự án đến năm 2030:
 - + Mở rộng Trung tâm y tế huyện Bác ái (0,59 ha).
 - + Mở rộng trung tâm kiểm soát bệnh tật và VSAT thực phẩm (0,55 ha).
- (Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)*

h.5. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích năm 2020 có: 40,74 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 35,15 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 5,59 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,44 ha, đất thể thao 1,26 ha, đất ở nông thôn 0,32 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,2 ha, đất thương mại dịch vụ 0,32 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 5,85 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,25 ha, đất giao thông 0,06 ha, đất nghĩa trang - nghĩa địa 0,05 ha, đất ở nông thôn 0,95 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,19 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 41,00 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 41 ha.
 - + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- Công trình, dự án đất giáo dục trong kỳ quy hoạch: Điểm trường MG làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại: 0,22 ha; Mở rộng trường mầm non Tà Lú 2 - Phước Đại: 0,2 ha; Điểm trường mầm non (QHXD điểm khu dân cư mới Phước Chính): 0,12 ha; Mở rộng trường tiểu học Phước Thành B: 0,05 ha; Mở rộng Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh tại xã Phước Bình: 0,18 ha... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h.6. Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích năm 2020 có: 8,52 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 8,22 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,30 ha do chuyển sang đất giao thông.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 13,78 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,56 ha, đất trồng cây lâu năm 0,71 ha, đất rừng đặc dụng 0,1 ha, đất rừng sản xuất 0,01 ha, đất giao thông 0,04 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất giáo dục 1,26 ha, đất ở nông thôn 1,23 ha, đất sông suối 0,07 ha, đất chưa sử dụng 1,76 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 22,00 ha, tăng 13,48 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 22 ha.
 - + Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Công trình, dự án đất thể dục - thể thao đưa vào trong kỳ quy hoạch: Sân thể thao Hành Rạc 1 xã Phước Bình: 0,10 ha; Sân thể thao thôn Gia Ấ - xã Phước Bình: 0,10 ha; Khu thể thao xã Phước Hòa: 1,75 ha; Sân thể thao Trà Co 2 - QH TT Phước Tiến: 0,21 ha... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h.7. Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2020 có: 66,48 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 64,79 ha.
+ Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 1,69 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 625,21 ha do lấy từ đất trồng lúa 9,90ha, đất trồng cây hàng năm khác 181,20 ha, đất trồng cây lâu năm 63,01 ha, đất rừng phòng hộ 80,14 ha, đất rừng sản xuất 286,03 ha, đất nông nghiệp khác 1,48 ha, đất giao thông 2,52 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,93 ha.

- Diện tích đất quy hoạch đến năm 2030: 690,00 ha, tăng 623,52 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 690 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Công trình, dự án đất năng lượng đưa vào trong kỳ quy hoạch: ĐMT Bác Ái 7 (lòng hồ Sông Cái) tại xã Phước Hòa: 673,00 ha; ĐMT Bác Ái 8 (hồ Trà Co) tại xã Phước Tân: 141,00 ha; Dự án thủy điện tích năng Bác Ái (BAP) tại xã Phước Hòa, Phước Tân; Nhà máy thủy điện Phước Hòa: 67,73 ha... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h.8. Đất công trình viễn thông

- Diện tích năm 2020 có: 0,86 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,86 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 0,07 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,06 ha, đất rừng sản xuất 0,01 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1,00 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

Công trình, dự án đất bưu chính, viễn thông đưa vào trong kỳ quy hoạch:

+ Trạm BTS Viettel – xã Phước Hòa (0,01 ha).

+ Bưu điện văn hóa xã Phước Tân (0,03 ha).

+ Bưu điện văn hóa xã Phước Thành (0,03 ha).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích năm 2020 có: 0,87 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,87 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 2,13 ha do lấy từ đất rừng đặc dụng 1,05 ha, đất rừng phòng hộ 1,08 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3,00 ha, trong đó:
- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 3 ha.
- + Diện tích huyện không xác định bổ sung.

Công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa đưa vào trong kỳ quy hoạch: Mở rộng khu di tích Bãi Đá Pi năng Tắc, đất di tích lịch sử hàng X93 và đất di tích lịch sử hàng 403.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h.10. Đất bãi thải và xử lý chất thải

- Diện tích năm 2020 có: 0 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 13,00 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,65 ha, đất trồng cây lâu năm 6,64 ha, đất rừng phòng hộ 0,30 ha, đất rừng sản xuất 1,41 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 13,00 ha, tăng 13,00 ha so với năm 2020. Trong đó:
- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 13 ha.
- + Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Công trình, dự án đất bãi thải và xử lý chất thải đưa vào trong kỳ quy hoạch: Bãi xử lý rác thải các xã... (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

h.11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích năm 2020 có: 29,10 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 26,82 ha
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 2,28 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,24 ha, đất giao thông 1,94 ha, đất giáo dục 0,05 ha, đất ở nông thôn 0,05 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 35,18 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 7,7 ha, đất trồng cây lâu năm 14,99 ha, đất rừng phòng hộ 0,62 ha, đất rừng đặc dụng 2 ha, đất rừng sản xuất 10,25 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 62,00 ha, tăng 32,90 ha so với năm 2020. Trong đó:
- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 62 ha.
- + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- Công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào trong kỳ quy hoạch: Nghĩa địa thôn Hành Rạc 1 xã Phước Bình: 2,00 ha; Nghĩa địa Phước Hòa: 2,50

ha; Nghĩa địa Suối Rua tại xã Phước Tiến: 3,00... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

h.12. Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

- Diện tích năm 2020 có: 34,93 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 34,93 ha, giảm 18,13 so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp khác (đây là phần diện tích vườn trại ươm giống tại xã Phước Tiến do kiểm kê chưa khoanh vẽ chính xác).
- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học phân bố tại xã Phước Tiến.
(Chi tiết diện tích phân bố theo các xã trong biểu 03/CH)

h.13. Đất chợ

- Diện tích năm 2020 có: 2,52 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 2,04 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,48 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 1,16 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha, đất trồng cây lâu năm 0,50 ha, đất giao thông 0,01 ha, đất ở nông thôn 0,03 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3,20 ha, tăng 0,68 ha so với năm 2020.

Công trình, dự án đất chợ đưa vào trong kỳ quy hoạch: Chợ Phước Thành: 0,36 ha; Chợ Phước Đại: 0,5 ha; Chợ Phước Trung: 0,30 ha.

(Chi tiết diện tích phân bố theo các xã trong biểu 03/CH)

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2020 có: 5,19 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,04 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,15 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,1 ha và đất an ninh 0,05 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 1,89 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,04 ha, đất trồng cây lâu năm 0,12 ha, đất rừng sản xuất 0,32 ha, đất hạ tầng 0,09 ha, đất ở nông thôn 0,30 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 6,93 ha, tăng 1,74 ha so với năm 2020.

- Một số dự án, công trình quy hoạch đến 2030 : Khu sinh hoạt cộng đồng thôn Gia Ế tại xã Phước Bình: 0,40 ha; Nhà sinh hoạt cộng đồng Ma Dú tại xã Phước Thành: 0,09 ha ; Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Đá tại xã Phước Tiến: 0,05 ha; Nhà sinh hoạt Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại: 0,15 ha, đất khu vui chơi giải trí tại các điểm dân cư, khu dân cư... (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bố theo các xã trong biểu 03/CH)

j. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Diện tích năm 2020 có: 0,14 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,14 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 4,65 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,41 ha, đất trồng cây lâu năm 1,57 ha, đất rừng sản xuất 0,15 ha, đất hạ tầng 0,10 ha, đất ở nông thôn 2,79 ha, đất chưa sử dụng 1,37 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4,79 ha, tăng 4,65 ha so với năm 2020.

- Các công trình, dự án quy hoạch đến 2030: Đất CVCX Phước Đại: 1,00 ha; Đất công viên (Khu Trung tâm xã Phước Tiến): 0,15 ha; Đất công viên, cây xanh trước trường Nguyễn Huệ tại xã Phước Thành: 0,13 ha... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

k. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2020 có: 437,90 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 335,94 ha.

+ Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 101,96 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,18 ha, đất nông nghiệp khác 3,22 ha, đất an ninh 0,46 ha, đất thương mại dịch vụ 2,17 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,33 ha, đất hạ tầng 28,66 ha, đất ở đô thị 59,40 ha, đất mặt nước chuyên dùng 2,60 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 124,06 ha, do lấy từ đất trồng lúa 2,10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 94,50 ha, đất trồng cây lâu năm 18,61 ha, đất rừng sản xuất 6,65 ha, đất hạ tầng 0,91 ha, đất chưa sử dụng 1,29 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 460,00 ha, tăng 22,10 ha với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 460 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

Một số dự án được đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch như: Đất ở khu TT xã Phước Bình; Điểm dân cư mới thôn Núi Rây xã Phước Chính; Đất ở phân lô mới khu trung tâm xã Phước Hòa ... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

l. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2020 có: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 89,00 ha, do lấy từ đất trồng lúa 6,99 ha, đất trồng cây hàng năm khác 13,70 ha, đất trồng cây lâu năm 4,13 ha, đất rừng sản xuất 1,4 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha, đất ở nông thôn 59,40 ha, đất khai thác VLXD 3,14 ha, đất chưa sử dụng 0,03 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 89,00 ha, tăng 89,00 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 89 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Một số dự án được đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch như: Khu đô thị Phước Đại - Khu 1 và Khu 2 (Bao gồm đất ở và đất xây dựng cơ sở hạ tầng, công viên cây xanh...); Khu trung tâm làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại: 18,95 ha; Đất ở thôn Tà Lú 2 (QHCTXD điểm dân cư mới): 9,06 ha... và các dự án khác (Chi tiết xem phụ biểu 01).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2020 có: 13,94 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 10,99 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 2,95 ha do chuyển sang đất an ninh 0,95 ha, đất thương mại dịch vụ 0,64 ha, đất hạ tầng 1,36 ha.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 2,01 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha, đất hạ tầng 0,07 ha, đất chưa sử dụng 1,38 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 13,00 ha, giảm 0,94 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 13 ha.
 - + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- Trong kỳ quy hoạch dự kiến thực hiện các công trình: Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái tại Phước Đại: 0,30 ha; Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái tại Phước Đại: 0,02 ha; Nhà làm việc của đoàn thể tại xã Phước Bình: 0,07 ha; Trụ sở UBND xã Phước Thắng mới: 1,38 ha...

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 19,86 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 19,85 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: 1,15 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,13 ha, đất giao thông 0,02 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 21,00 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 21 ha.
 - + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- Trong kỳ quy hoạch dự kiến thực hiện các công trình: Trạm thủy văn Phước Bình 0,02 ha; Trạm kiểm lâm Phước Trung: 0,54 ha; Vị trí chốt chặn khoáng sản tại xã Phước Trung: 0,12 ha...

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2020 có: 858,58 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 854,68 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 3,90 ha do chuyển sang đất hạ tầng.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 854,68 ha, giảm 3,90 ha so với năm 2020.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2020 có: 32,81 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 30,03 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 2,78 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,52 ha, đất nông nghiệp khác 1,14 ha, đất hạ tầng 1,12 ha ;
- + Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 2,60 ha do lấy từ đất ở nông thôn.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 32,63 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2020

- Diện tích đất mặt nước chuyên dùng tăng trong kỳ quy hoạch do thực hiện dự án: đất mặt nước chuyên dùng (thuộc khu trung tâm làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại).

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 03/CH)

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020 có: 0,53 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,45 ha.
- + Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch: 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông.
- + Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch: diện tích thực tăng 2,13 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2 ha và từ đất ở nông thôn 0,13 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2,58 ha, tăng 2,05 ha so với năm 2020.

- Dự án quy hoạch đến năm 2030: Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam và đất phi nông nghiệp khác khu trung tâm làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 có: 100,32 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 có: 9,45 ha, giảm 90,87 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,45 ha, thực giảm 90,87 ha.

- Đến năm 2030, huyện khai thác gần 100% diện tích đất chưa sử dụng hiện có vào sử dụng. Trong đó: khai thác vào sử dụng trồng cây hàng năm khác 56,59 ha; trồng cây lâu năm 25,36 ha; đất nông nghiệp khác 2,69 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 2,98 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,37 ha; đất ở nông thôn 1,29 ha; đất ở đô thị 0,03 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,38 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 9,45 ha, chiếm 0,01%, trong đó:
- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9 ha.
- + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0,45 ha.

2.2.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, ngoài việc khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cần phải chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 1.576,99 ha và chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở 4,05 ha, gồm có:

Biểu 7. Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.576,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,37
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	742,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	225,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	152,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	408,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	14,35
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	87,61
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	399,24
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	2.195,81
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,05

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.2.5. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Ngoài chuyển việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng... Thời kỳ quy hoạch 2021-2030 cần khai thác 90,87 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trong đó:

Biểu 8. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH		90,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	84,44
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,59
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,36
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,23
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,98
-	Đất giao thông	DGT	1,22
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,76
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,38

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo khu chức năng như sau:

2.3.1. Đất đô thị

Đất đô thị tập trung ở xã Phước Đại có 9.485,00 ha, chiếm 9,28% diện tích tự nhiên, trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 702,43 ha, đất trồng cây lâu năm 246,18 ha, đất rừng phòng hộ 6477,76 ha, đất quốc phòng 1,72 ha, đất an ninh 2,21 ha, đất thương mại dịch vụ 36,46 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,18 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,47 ha, đất sản xuất VLXD 100,34 ha, đất hạ tầng 861,94 ha....

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước)

Khu sản xuất nông nghiệp có diện tích 6.838,00 ha, chiếm 6,69 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 342 ha, đất trồng cây lâu năm 6.496 ha.

Khu sản xuất nông nghiệp phân bố tất cả các xã, tập trung ở các xã Phước Tiến, Phước Chính, Phước Tân, Phước Trung.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp có diện tích 75.398,00 ha, chiếm 73,79 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất rừng phòng hộ diện tích 44.227,00 ha, đất rừng đặc dụng diện tích 19.194,00 ha, đất rừng sản xuất diện tích 11.977,00 ha.

Khu lâm nghiệp phân bố tất cả các xã, đất rừng đặc dụng chỉ phân bố ở xã Phước Bình.

2.3.4. Khu du lịch

Khu du lịch có diện tích 1.052,00 ha, chiếm 1,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất rừng phòng hộ 647,60 ha, đất rừng đặc dụng 5,00 ha, đất rừng sản xuất 77,00 ha, đất thương mại dịch vụ 162,40 ha....

Khu du lịch phân bố xã Phước Bình, xã Phước Tân, xã Phước Đại, xã Phước Thành, xã Phước Hòa...

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có diện tích 19.194,00 ha, chiếm 18,78 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học vườn quốc gia Phước Bình.

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)

Khu phát triển công nghiệp có diện tích 75 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất cụm công nghiệp 75 ha.

Khu phát triển công nghiệp phân bố ở xã Phước Tiến.

2.3.7. Khu đô thị

Khu đô thị có diện tích 307,00 ha, chiếm 0,3 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất nuôi trồng thủy sản 0,58 ha, đất quốc phòng 1,72 ha, đất an ninh 2,21 ha, đất thương mại dịch vụ 36,46 ha, đất hạ tầng 112,13 ha, đất ở đô thị 90 ha..... Khu đô thị phân bố tại xã Phước Đại.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn có diện tích 895 ha, chiếm 0,88 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất trồng lúa 0,63 ha, đất trồng cây hàng năm khác 159,39,4 ha, đất trồng cây lâu năm 120,53 ha, đất an ninh 1,29 ha, đất hạ tầng 114,4 ha đất ở nông thôn 460 ha.....

Khu dân cư nông thôn phân bố ở tất cả các xã ngoại trừ xã Phước Đại.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái đã xác định các vùng quy hoạch theo các khu chức năng: khu trồng cây công nghiệp lâu năm, khu lâm nghiệp (*rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*), khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại – dịch vụ, khu du lịch, khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn... Trong từng khu chức năng đã xác định cụ thể danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch đến năm 2030. Việc lập quy hoạch chi tiết, cụ thể theo từng khu chức năng đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm tăng giá trị sử dụng đất, qua đó làm tăng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ở mức thấp nhất.

Thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch (2021-2030) như sau:

- Tổng thu: 816,09 tỷ đồng
- Tổng chi: 371,69 tỷ đồng
- Cân đối thu chi: 444,4 tỷ đồng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Theo định hướng phát triển huyện Bác Ái đến năm 2030, ngành Công nghiệp và Dịch vụ và là ngành kinh tế chính của huyện. Trong lĩnh vực nông nghiệp của huyện chuyên đổi sang loại hình sản xuất có hiệu quả hơn các cây trồng cây lâu năm công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển chăn nuôi tập trung,...; định hướng phát triển cây lương thực chủ yếu là trồng lúa, bắp phục vụ nhu cầu thực tế của địa phương.

Do vậy, theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì huyện Bác Ái có diện tích canh tác trồng lúa 980 ha, trồng bắp 1.500 ha; với quỹ đất như trên tổng sản lượng lương thực đạt trên 30.000 tấn/năm. Với tổng sản lượng lương thực hàng năm như trên sẽ đảm bảo được nhu cầu lương thực tại chỗ của địa phương.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Phương án QHSD đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị khoảng 117 ha (trong đó chuyển khoảng 60 ha đất ở tại nông thôn sang khi Phước Đại lên đô thị loại V), đất ở tại nông thôn khoảng 150 ha (*bao gồm các khu dân cư, khu đô thị...*) để bố trí quỹ đất cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng (*giao thông, thủy lợi, cụm công nghiệp, du lịch, phát triển đô thị,...*); bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các cụm công nghiệp, đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 1.400 ha, tương đương khoảng 2.000 lao động mất đất sản xuất. Tuy nhiên, việc đề xuất xây dựng các cụm công nghiệp, phát triển các khu du lịch, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình phát triển hạ tầng sẽ cơ bản giải quyết được số lao động thiếu việc làm do mất đất sản xuất. Tuy nhiên, cần triển khai đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề cho các lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận cũng như Quy hoạch chung xây

dựng đô thị Phước Đại đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng của huyện như đất xây dựng giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục-thể thao...

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Các di tích lịch sử -văn hóa, danh lam thắng cảnh như: Di tích lịch sử Bẫy đá Pi Năng Tắc; di tích lịch sử hang X93, di tích lịch sử hang 403 - núi Tà năng.. được tạo quỹ đất để xây dựng, bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử -văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các loại hình sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhất là việc tiếp tục chuyển diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế; đầu tư theo chiều sâu cho phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh cao, xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu vực chăn nuôi với quy mô lớn và hiện đại, các vùng chuyên canh ứng dụng công nghệ cao.

- Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch với diện tích 73.612,75 ha, chiếm 72,04% tổng DTTN toàn huyện, trong đó: diện tích đất trồng rừng phòng hộ 44.108,94 ha, đất rừng đặc dụng 19.419,16 ha, đất rừng sản xuất 10.084,65 ha góp phần tăng độ che phủ, hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 9 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải được phê duyệt trước ngày 31 tháng 12.

Để kịp thời xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương và công tác giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất... UBND tỉnh Ninh Thuận đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bác Ái tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 24/8/2021.

Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện gồm có:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ.
2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000.
3. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

(Đính kèm ở sau báo cáo).

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Đất đô thị: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng, đảm bảo vừa đáp ứng được mục tiêu phát triển KTXH của huyện.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cơ chế phối hợp giữa ngành Quốc phòng, ngành Công an với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch, đặc biệt là các trục đường giao thông quan trọng.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường sinh thái;

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; tiến hành điều tra xây dựng bản đồ thoái hoá đất; bản đồ đánh giá chất lượng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại tại xã Phước Đại... Việc thực hiện các dự án ưu tiên tăng tỷ lệ cây xanh, giảm mật độ xây dựng ở mức độ phù hợp, đáp ứng tiêu chí xây dựng đô thị.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

*. Về nguồn lực:

- Cùng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

*. Về vốn đầu tư:

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được giao để đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông kết nối của huyện, đồng thời quan tâm đầu tư các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... trên địa bàn huyện.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để thực hiện các công trình giao thông, nhất là các tuyến hẻm trong các khu dân cư, trong đó lựa chọn các hình thức thực hiện như: Nhà nước và nhân dân cùng làm, vận động nhân dân hiến đất, đối với các công trình lớn kêu gọi nhà đầu tư thực hiện theo hình thức BT...

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Sau khi phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã và các ngành tổ chức công bố quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Phòng Tài nguyên - Môi trường phối hợp với các ngành hữu quan và các xã tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các cụm công nghiệp, các khu dân cư, khu đô thị mở rộng, các khu vực đất giao cho quốc phòng, an ninh quản lý, các khu rừng đặc dụng, các khu du lịch, di tích lịch sử... và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai các cấp để giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Tăng cường lực lượng cán bộ kể cả về số lượng và chất lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền những chính sách, luật pháp, quy định, chế tài liên quan đến sử dụng đất đai cho mọi tầng lớp nhân dân, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong công tác quản lý và sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất đai.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND các xã và các phòng ban chuyên môn cần tham mưu cho UBND huyện tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung QHXD nông thôn mới tại địa bàn các xã cho phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

IV. GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

- Đối với các dự án chưa đảm bảo an toàn khi thi công, có nguy cơ sạt lở gây nguy hiểm cho cộng đồng dân cư phải cương quyết đình chỉ thi công, dự án chỉ được triển khai khi đáp ứng yêu cầu về an toàn và có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp.

2. Giải pháp về kinh tế

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (*khu đô thị mới, cụm công nghiệp, chợ, đường giao thông...*). Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Thực hiện tốt hoạt động xúc tiến đầu tư, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển.

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, tạo dựng môi trường thông thoáng, tiện lợi nhất cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án tại địa phương. Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách thu hồi vốn, công nghệ và các nguồn lực từ bên ngoài với các hình thức đầu tư đa dạng. Tăng cường hoạt động tư vấn và tiếp xúc đầu tư, đảm bảo quản lý xuyên suốt từ khâu tiếp nhận dự án đến khi dự án đi vào hoạt động hiệu quả.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư gắn với việc cải cách

thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mới thành lập. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh đúng hướng.

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Tăng cường đầu tư ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai như loại đất, đối tượng sử dụng đất, giá đất theo quy định của UBND Tỉnh,...

- Đầu tư trang thiết bị để thực hiện quản lý, cập nhật thông tin thửa đất theo các loại hình quy hoạch đã được duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý kế hoạch trong thời gian tới.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện và huyện xác định thêm cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch đã đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, từ đó rút ra những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác nguồn tài nguyên đất vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bài học kinh nghiệm để làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo từng khu chức năng: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước); Khu vực lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng và khu rừng sản xuất); Khu vực cụm công nghiệp; Khu đô thị; Khu du lịch; Khu dân cư nông thôn và xác định cụ thể danh mục công trình, dự án theo từng lĩnh vực. Dự án đã xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu UBND tỉnh giao cho huyện và xác định bổ sung nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện đến năm 2030.

Qua việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái cho thấy huyện còn rất ít đất chưa sử dụng khai thác vào sản xuất nông - lâm nghiệp, do đó quá trình sử dụng phải tiết kiệm, đúng mục đích và thường xuyên cải tạo độ phì đất,... Việc khai thác tiềm năng đất đai một cách hiệu quả sẽ góp phần quan trọng đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và nâng cao đời sống nhân dân trong những năm tới. Đồng thời cũng khẳng định việc khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng,... của huyện sẽ tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển thị trường bất động sản.

Thực hiện dự án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Bác Ái đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện Bác Ái kiến nghị UBND tỉnh sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng quy hoạch và kế hoạch được phê duyệt.

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU SỐ LIỆU

Hệ thống biểu trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái
2	Biểu 02a/CH	Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bác Ái
3	Biểu 02b/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bác Ái
4	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái
5	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bác Ái
6	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bác Ái
7	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
8	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
9	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
14	Phụ biểu 01	Danh mục công trình, dự án trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

Biểu 01/CH

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.184,65	28.829,32	7.630,10	6.437,60	12.498,69	6.534,90	4.774,15	12.122,93	11.407,77	11.949,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.999,92	28.526,12	7.151,57	6.076,84	11.482,84	5.472,70	4.520,22	11.360,89	10.315,42	11.093,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28		140,42	208,82	42,40	163,56	145,15	56,22	155,59	280,12
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>		<i>140,42</i>	<i>0,78</i>		<i>111,73</i>				<i>89,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.172,45	470,13	1.121,47	840,45	252,10	721,67	1.159,50	1.293,25	696,79	3.617,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.888,38	1.107,87	478,99	400,96	140,53	199,01	348,48	2.018,30	162,08	1.032,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.597,35	7.135,68	3.583,67	4.123,12	8.045,65	3.206,11	1.311,67	4.163,31	8.473,88	5.554,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.607,67								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.440,31	204,70	1.815,36	501,32	3.002,06	1.182,35	1.524,36	3.829,40	785,34	595,42
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.781,32</i>	<i>172,99</i>	<i>986,75</i>	<i>316,17</i>	<i>2.715,54</i>	<i>706,12</i>	<i>1.137,11</i>	<i>3.109,46</i>	<i>261,13</i>	<i>376,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,07	0,14	1,32	0,10		0,72	0,41	2,38	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34		11,52	0,85			30,34		39,36	14,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.084,41	282,47	466,93	358,16	999,46	1.048,09	233,15	760,27	1.089,63	846,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26		47,11	55,55			12,33		1,72	112,55
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27		9,08			521,78			1,41	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58							0,11	1,36	0,11
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59		31,56			4,32	4,69	1,70	5,98	3,34
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47								1,47	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,68		32,26					8,88	99,79	3,75
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.754,61	41,65	140,76	209,39	926,76	351,69	96,05	646,38	795,26	546,67
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>508,15</i>	<i>21,13</i>	<i>58,90</i>	<i>36,24</i>	<i>50,92</i>	<i>41,39</i>	<i>41,97</i>	<i>63,61</i>	<i>71,14</i>	<i>122,85</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.054,34</i>	<i>13,87</i>	<i>38,21</i>	<i>157,05</i>	<i>864,31</i>	<i>306,89</i>	<i>34,94</i>	<i>575,66</i>	<i>703,61</i>	<i>359,80</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,42</i>	<i>0,27</i>	<i>0,09</i>	<i>0,04</i>	<i>0,07</i>	<i>0,18</i>		<i>0,35</i>	<i>2,65</i>	<i>0,77</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,68</i>	<i>0,22</i>	<i>0,24</i>	<i>0,16</i>	<i>0,18</i>	<i>0,54</i>	<i>0,32</i>	<i>0,59</i>	<i>1,25</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,74</i>	<i>4,72</i>	<i>4,40</i>	<i>2,76</i>	<i>3,20</i>	<i>2,69</i>	<i>4,78</i>	<i>3,88</i>	<i>12,69</i>	<i>1,62</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,52</i>	<i>0,84</i>	<i>1,73</i>		<i>0,64</i>		<i>3,30</i>		<i>0,27</i>	<i>1,74</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>66,48</i>			<i>6,61</i>	<i>0,04</i>			<i>1,61</i>		<i>58,22</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,86</i>	<i>0,02</i>		<i>0,03</i>	<i>0,05</i>		<i>0,16</i>	<i>0,04</i>	<i>0,53</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,87</i>		<i>0,15</i>						<i>0,72</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>29,10</i>	<i>0,21</i>	<i>1,59</i>	<i>6,50</i>	<i>6,96</i>		<i>10,10</i>	<i>0,64</i>	<i>1,92</i>	<i>1,18</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>34,93</i>		<i>34,93</i>							

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất chợ	DCH	2,52	0,37	0,52		0,39		0,48		0,48	0,28
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	0,48	0,92	0,16	0,76	0,58	0,95	0,47	0,67	0,20
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14				0,14					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	437,90	30,45	62,55	40,78	19,59	57,21	65,99	44,09	76,62	40,62
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	0,79	0,80	0,26	0,51	0,82	0,36	2,26	6,67	1,47
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,86	2,57	1,63	1,04	12,62	0,32			1,68	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	858,58	206,53	137,05	48,08	37,82	111,37	51,56	54,51	95,09	116,57
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81		3,21	2,90	1,21		1,22	1,54	1,88	20,85
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53				0,05			0,33	0,03	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	20,73	11,60	2,60	16,39	14,11	20,78	1,77	2,72	9,62

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Bắc Ái năm 2020

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN BÁC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng DT tự nhiên (1+2+3)		102.722,04	102.184,65	-537,39	99,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.398,23	95.999,92	601,69	100,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	665,80	1.192,28	526,48	179,07
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>254,95</i>	<i>341,94</i>	<i>86,99</i>	<i>134,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.746,90	10.172,45	-574,45	94,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.096,18	5.888,38	792,20	115,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.947,44	45.597,35	649,91	101,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,66	19.607,67	0,01	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.209,21	13.440,31	-768,90	94,59
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>9.781,32</i>	<i>9.781,32</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,29	5,14	-8,15	38,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	111,75	96,34	-15,41	86,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.272,38	6.084,41	-1.187,97	83,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,98	229,26	-44,72	83,68
2.2	Đất an ninh	CAN	594,84	532,27	-62,57	89,48
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,48	1,58	-9,90	13,76
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,83	51,59	-10,24	83,44
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,62	1,47	-48,15	2,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	391,96	144,68	-247,28	36,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.231,51	3.754,61	-476,90	88,73
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>521,47</i>	<i>508,15</i>	<i>-13,32</i>	<i>97,45</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.235,28</i>	<i>3.054,34</i>	<i>-180,94</i>	<i>94,41</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,80</i>	<i>4,42</i>	<i>-2,38</i>	<i>65,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,31</i>	<i>3,68</i>	<i>-1,63</i>	<i>69,30</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>56,11</i>	<i>40,74</i>	<i>-15,37</i>	<i>72,61</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>24,67</i>	<i>8,52</i>	<i>-16,15</i>	<i>34,54</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>234,41</i>	<i>66,48</i>	<i>-167,93</i>	<i>28,36</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,92</i>	<i>0,86</i>	<i>-2,06</i>	<i>29,45</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>23,27</i>	<i>0,87</i>	<i>-22,40</i>	<i>3,74</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>42,00</i>		<i>-42,00</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>72,29</i>	<i>29,10</i>	<i>-43,19</i>	<i>40,25</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	<i>DKH</i>		<i>34,93</i>	<i>34,93</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,98</i>	<i>2,52</i>	<i>-4,46</i>	<i>36,10</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,42	5,19	-0,23	95,76
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14		100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,00	437,90	-10,10	97,75
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	75,00		-75,00	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	13,94	-4,16	77,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,18	19,86	-1,32	93,77
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.003,85	858,58	-145,27	85,53
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,97	32,81	-11,16	134,01
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	0,53	-0,47	53,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,43	100,32	48,89	195,06

*Nguồn: - Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái.
- Thống kê đất đai huyện Bác Ái năm 2020*

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng DT tự nhiên (1+2+3)		102.722,04	102.184,65	-537,39	99,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.398,23	95.999,92	601,69	100,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	665,80	1.192,28	526,48	179,07
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>254,95</i>	<i>341,94</i>	<i>86,99</i>	<i>134,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.746,90	10.172,45	-574,45	94,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.096,18	5.888,38	792,20	115,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.947,44	45.597,35	649,91	101,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,66	19.607,67	0,01	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.209,21	13.440,31	-768,90	94,59
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>9.781,32</i>	<i>9.781,32</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,29	5,14	-8,15	38,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	111,75	96,34	-15,41	86,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.272,38	6.084,41	-1.187,97	83,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,98	229,26	-44,72	83,68
2.2	Đất an ninh	CAN	594,84	532,27	-62,57	89,48
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,48	1,58	-9,90	13,76
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,83	51,59	-10,24	83,44
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,62	1,47	-48,15	2,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	391,96	144,68	-247,28	36,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.231,51	3.754,61	-476,90	88,73
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>521,47</i>	<i>508,15</i>	<i>-13,32</i>	<i>97,45</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.235,28</i>	<i>3.054,34</i>	<i>-180,94</i>	<i>94,41</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,80</i>	<i>4,42</i>	<i>-2,38</i>	<i>65,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,31</i>	<i>3,68</i>	<i>-1,63</i>	<i>69,30</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>56,11</i>	<i>40,74</i>	<i>-15,37</i>	<i>72,61</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>24,67</i>	<i>8,52</i>	<i>-16,15</i>	<i>34,54</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>234,41</i>	<i>66,48</i>	<i>-167,93</i>	<i>28,36</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,92</i>	<i>0,86</i>	<i>-2,06</i>	<i>29,45</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>23,27</i>	<i>0,87</i>	<i>-22,40</i>	<i>3,74</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>42,00</i>		<i>-42,00</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>72,29</i>	<i>29,10</i>	<i>-43,19</i>	<i>40,25</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	<i>DKH</i>		<i>34,93</i>	<i>34,93</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,98</i>	<i>2,52</i>	<i>-4,46</i>	<i>36,10</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,42	5,19	-0,23	95,76
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14		100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,00	437,90	-10,10	97,75
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	75,00		-75,00	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	13,94	-4,16	77,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,18	19,86	-1,32	93,77
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.003,85	858,58	-145,27	85,53
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,97	32,81	-11,16	134,01
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	0,53	-0,47	53,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,43	100,32	48,89	195,06

Nguồn: - Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bắc Ái.

- Thống kê đất đai huyện Bắc Ái năm 2020

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.184,00	0,65	102.184,65	28.829,32	7.630,10	6.437,60	12.498,69	6.534,90	4.774,15	12.122,93	11.407,77	11.949,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.577,00	0,20	94.577,20	28.453,17	7.071,72	5.910,59	11.355,78	5.341,96	4.485,37	11.061,00	10.146,18	10.751,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	342,00		342,00		136,25	7,77		111,16				86,82
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	342,00		342,00		136,25	7,77		111,16				86,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		9.767,32	9.767,32	363,07	955,08	786,87	377,61	536,55	1.345,55	1.330,75	816,82	3.255,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.496,00		6.496,00	1.554,07	551,78	295,89	87,17	354,38	364,54	1.963,82	195,06	1.129,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.227,00		44.227,00	6.960,06	3.491,91	3.930,34	7.798,45	3.107,84	1.275,23	4.053,32	8.206,10	5.403,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.194,00		19.194,00	19.194,00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.978,00		11.978,00	352,88	1.346,08	417,21	2.991,50	1.089,75	1.014,38	3.321,34	775,30	669,56
<i>T. đó</i>	<i>Đất cỏ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	8.398,00		8.398,00	288,92	768,69	323,93	2.371,26	589,20	828,50	2.545,96	288,52	393,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		12,21	12,21	0,07	5,64	1,32	0,06		0,72	0,36	4,04	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		2.560,67	2.560,67	29,02	584,98	471,19	100,99	142,28	484,95	391,41	148,86	206,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.598,00		7.598,00	375,95	557,52	526,93	1.142,33	1.189,39	286,02	1.061,28	1.261,01	1.197,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,00		252,00	2,00	47,11	55,55		5,25	12,71	5,25	1,72	122,41
2.2	Đất an ninh	CAN	557,00		557,00	0,20	9,23	0,10	0,12	543,87	0,20	0,95	2,21	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00		75,00		40,00						35,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	139,00		139,00	14,62	3,54	1,86	30,29	26,85	3,37	16,88	36,46	5,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,00		70,00	0,50	7,97			7,30	6,69	20,30	21,18	6,06
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00		1,00								1,00	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		387,39	387,39		55,21	18,00			20,00	30,94	100,81	162,43
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.632,00		4.632,00	112,51	158,98	352,35	1.026,52	421,25	110,54	874,57	861,95	713,33
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	688,00		688,00	42,60	85,87	64,61	58,09	58,04	53,88	71,10	99,11	154,70
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	3.074,00		3.074,00	15,66	38,08	156,89	869,21	304,86	34,94	575,55	706,52	372,29
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	13,00		13,00	1,65	1,09	1,54	1,27	1,18	1,00	1,47	2,65	1,15
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	5,00		5,00	0,15	0,24	0,16	0,18	0,54	0,32	0,59	2,39	0,43
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	41,00		41,00	5,40	4,76	2,84	2,04	2,66	4,53	3,84	12,07	2,86
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	22,00		22,00	1,86	2,17	1,33	2,39	1,93	4,50	1,58	3,18	3,06
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	690,00		690,00	37,05	0,39	115,93	83,26	49,65	0,02	211,35	20,63	171,72
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,00		1,00	0,03	0,01	0,04	0,06	0,03	0,17	0,07	0,54	0,05
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	3,00		3,00	1,05	0,15	1,08					0,72	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	13,00		13,00	2,00	0,70	0,60	0,60	0,81	0,60	2,00	5,00	0,69
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...</i>	<i>NTD</i>	62,00		62,00	4,69	8,20	7,33	9,03	1,55	10,10	6,66	8,64	5,80
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	<i>DKH</i>		16,80	16,80		16,80							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>		3,20	3,20		0,37	0,52		0,39		0,48	0,36	0,50
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,93	6,93	0,86	1,17	0,33	0,76	1,12	0,95	0,56	0,92	0,26
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,79	4,79		0,15		0,14	0,70	0,35	0,29	3,16	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,00		460,00	37,50	92,32	46,63	32,45	70,48	76,63	53,85		50,14
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	89,00		89,00								89,00	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00		13,00	0,86	0,77	0,26	0,51	0,82	1,74	1,31	6,51	0,22
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,00		21,00	2,59	1,69	1,09	12,68	0,38	0,06	0,07	1,78	0,66

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		854,68	854,68	204,31	136,77	48,00	37,65	111,37	51,56	54,44	94,72	115,86
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		32,63	32,63		2,61	2,76	1,21		1,22	1,54	4,46	18,83
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,58	2,58							0,33	0,13	2,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,00	0,45	9,45	0,20	0,86	0,08	0,58	3,55	2,76	0,65	0,58	0,19
II	KHU CHỨC NĂNG*													
1	Đất đô thị	KDT	9.485,00		9.485,00								9.485,00	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.838,00		6.838,00	1.554,07	688,03	303,66	87,17	465,54	364,54	1.963,82	195,06	1.216,11
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	75.398,00		75.398,00	26.505,94	4.837,99	4.347,55	10.789,95	4.197,59	2.289,61	7.374,66	8.981,40	6.073,31
4	Khu du lịch	KDL	1.052,00		1.052,00	44,62	7,00		331,16	163,50		163,00	336,18	6,54
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	19.194,00		19.194,00	19.194,00								
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	75,00		75,00		75,00							
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	307,00		307,00								307,00	
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	132,00		132,00				132,00					
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	895,00		895,00	113,50	125,34	77,39	92,02	141,71	129,33	121,67		94,05

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.576,99	93,41	144,92	168,88	141,75	140,06	49,70	302,42	183,30	352,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,37	-	2,02	1,00	-	3,04	-	0,52	9,69	13,10
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,65</i>	<i>-</i>	<i>2,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,57</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	742,78	41,18	59,19	36,89	26,92	83,73	38,48	126,54	46,97	282,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	225,49	29,43	25,45	6,98	54,84	10,06	0,38	30,46	46,72	21,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	152,21	2,23	1,94	8,60	50,06	18,35	3,70	4,10	57,23	6,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,43	14,43	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	408,97	6,14	56,32	115,39	9,93	24,88	7,14	140,80	22,27	26,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,40	-	-	0,02	-	-	-	-	0,08	3,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	14,35	-	-	-	-	1,71	-	-	3,02	9,62
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	87,61	-	-	85,29	-	-	-	2,32	-	-
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	399,24	399,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	2.195,81	25,31	508,48	67,61	197,77	147,64	535,58	470,83	198,32	44,27
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác/cây lâu năm chuyển sang đất rừng		11,94	6,24	5,70	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,05	-	0,42	0,02	0,15	0,18	0,14	-	3,14	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN BÁC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH		90,87	20,53	10,74	2,52	15,81	10,56	18,02	1,12	2,14	9,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	84,64	20,46	10,55	2,51	14,68	9,32	14,81	1,12	1,80	9,39
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,59	0,83	10,22	2,51	14,68	4,60	14,81	0,44	1,80	6,70
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,36	19,63	0,19			4,72				0,82
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,69		0,14					0,68		1,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,23	0,07	0,19	0,01	1,13	1,24	3,21		0,34	0,04
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20						0,20			
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,98	0,07	0,11	0,01		1,24	1,20		0,31	0,04
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,22</i>	<i>0,07</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>		<i>0,68</i>			<i>0,31</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,76</i>					<i>0,56</i>	<i>1,20</i>			
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35						0,35			
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29		0,08		1,13		0,08			
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03								0,03	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,38						1,38			

Biểu 6/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2)		102.184,65	28.829,32	7.630,10	6.437,60	12.498,69	6.534,90	4.774,15	12.122,93	11.407,77	11.949,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.263,96	28.438,36	7.101,29	6.025,33	11.369,93	5.446,72	4.514,91	11.277,15	10.266,59	10.823,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.169,03		140,42	198,25	42,40	163,56	145,15	55,78	154,31	269,16
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>		<i>140,42</i>	<i>0,78</i>		<i>111,73</i>				<i>89,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.573,80	444,91	1.072,70	821,35	219,81	674,69	1.086,93	1.221,05	646,04	3.386,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.721,20	1.091,70	471,02	397,91	108,98	198,99	312,29	2.001,26	121,75	1.017,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.961,09	7.121,10	3.589,96	4.127,09	7.998,99	3.195,03	1.307,97	4.531,79	8.534,83	5.554,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.578,17	19.578,17								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.879,92	202,41	1.757,37	474,62	2.999,65	1.191,94	1.514,65	3.466,86	701,41	571,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,07	0,14	1,32	0,10		0,72	0,41		2,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	375,61		69,68	4,79		22,51	147,20		105,87	25,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.820,37	370,23	517,21	409,67	1.112,37	1.074,07	238,46	844,01	1.138,46	1.115,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26		47,11	55,55			12,33		1,72	112,55
2.2	Đất an ninh	CAN	534,85	0,20	9,28	0,20	0,20	521,98	0,20	0,98	1,61	0,20
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		40,00							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,85		0,17		0,17			2,04	1,36	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,97		31,56			4,32	4,69	20,30	23,76	3,34
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47								1,47	
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	201,55		23,25	13,00				8,88	85,07	71,35
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.309,45	110,89	144,73	247,09	1.038,73	377,05	101,00	708,20	835,81	745,95
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>548,00</i>	<i>26,73</i>	<i>63,52</i>	<i>49,44</i>	<i>50,92</i>	<i>42,69</i>	<i>46,85</i>	<i>66,61</i>	<i>78,19</i>	<i>123,05</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.097,73</i>	<i>22,42</i>	<i>37,56</i>	<i>157,05</i>	<i>885,10</i>	<i>287,84</i>	<i>34,94</i>	<i>575,66</i>	<i>710,32</i>	<i>386,84</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,91</i>	<i>0,27</i>	<i>0,09</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>	<i>0,18</i>		<i>0,81</i>	<i>2,65</i>	<i>0,77</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,68</i>	<i>0,22</i>	<i>0,24</i>	<i>0,16</i>	<i>0,18</i>	<i>0,54</i>	<i>0,32</i>	<i>0,59</i>	<i>1,25</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,70</i>	<i>5,19</i>	<i>4,40</i>	<i>2,76</i>	<i>3,20</i>	<i>2,69</i>	<i>4,83</i>	<i>3,88</i>	<i>13,13</i>	<i>1,62</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,25</i>	<i>0,84</i>	<i>1,73</i>		<i>0,64</i>		<i>3,30</i>		<i>1,00</i>	<i>1,74</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>527,71</i>	<i>53,48</i>		<i>31,08</i>	<i>91,21</i>	<i>41,37</i>	<i>0,02</i>	<i>59,97</i>	<i>20,62</i>	<i>229,96</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>	<i>0,02</i>		<i>0,03</i>	<i>0,06</i>		<i>0,16</i>	<i>0,04</i>	<i>0,53</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,87</i>		<i>0,15</i>						<i>0,72</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>36,98</i>	<i>1,35</i>	<i>1,59</i>	<i>6,50</i>	<i>6,96</i>	<i>1,74</i>	<i>10,10</i>	<i>0,64</i>	<i>6,92</i>	<i>1,18</i>
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>34,93</i>		<i>34,93</i>							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,82</i>	<i>0,37</i>	<i>0,52</i>		<i>0,39</i>		<i>0,48</i>		<i>0,48</i>	<i>0,58</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,34	0,48	0,92	0,16	0,76	0,58	0,95	0,47	0,82	0,20
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,30				0,14				3,16	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	458,95	34,59	77,50	41,39	20,16	57,63	66,15	45,28	75,12	41,13

Biểu 6/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,48	0,79	0,80	0,26	0,51	0,82	0,36	1,48	6,99	1,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,74	4,11	1,63	1,04	12,62	0,32			1,97	0,05
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	871,22	219,17	137,05	48,08	37,82	111,37	51,56	54,51	95,09	116,57
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,41		3,21	2,90	1,21		1,22	1,54	4,48	20,85
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,53				0,05			0,33	0,03	2,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	20,73	11,60	2,60	16,39	14,11	20,78	1,77	2,72	9,62

Biểu 7/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BÁC ÁI

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chánh	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	720,02	40,48	48,44	50,34	112,91	38,96	5,31	83,43	70,43	269,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,95			10,57				0,44	1,28	10,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	428,09	25,22	12,95	10,70	32,29	24,39	1,43	72,20	22,14	226,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	73,55	15,26	6,70	0,66	31,55	0,02		10,53	1,68	7,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	96,39		1,94		46,66	11,08	3,70	0,26	32,75	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,04		26,85	28,41	2,41	3,47	0,18		12,58	25,14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		91,67		34,12				57,55			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	91,67		34,12				57,55			

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ cấp tỉnh	2.146,35	-	1.946,35	10,63	81,94	1.853,78			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	2,58	0,00	2,58	0,00	0,00	2,58			
1	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27 *	0,78		0,78			0,78	xã Phước Thành	Tờ 14, thửa 16	Cv 1229/CAT-PH10 của công an tỉnh Ninh Thuận ngày 07/10/2020
2	Trụ sở Công an các xã *	1,80		1,80			1,80	Các xã		NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội và lợi ích quốc gia, công cộng	2.143,77	0,00	1.943,77	10,63	81,94	1.851,20			
1.2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	797,52	0,00	597,52	10,63	81,94	504,95			
a	Đất cum công nghiệp	40,00	0,00	40,00	0,00	0,00	40,00			
3	Cum Công nghiệp Phước Tiến *	40,00		40,00			40,00	xã Phước Tiến		Kêu gọi đầu tư
b	Đất giao thông	13,36	0,00	13,36	0,00	5,64	7,72			
4	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	13,36		13,36		5,64	7,72	xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiến		NQ số 91a/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Bắc Ái
5	Xây dựng đường Giao thông đi khu sản xuất dọc bờ Sông Cái thôn Chà Panh, xã Phước Hòa	2,50		2,50			2,50	Phước Hòa		NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
6	Xây dựng đường Giao thông thôn Ha Lá Hạ (Hướng QL.27 B ra khu sản xuất)	0,50		0,50			0,50	Phước Thắng		NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
c	Đất thủy lợi	63,15	0,00	63,15	10,63	0,00	52,52			
7	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12		2,12			2,12	Xã Phước Tân		
8	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thanh Sơn - Phước Nhơn	11,85		11,85	10,43		1,42	Xã Phước Trung		QĐ 1154/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh và QĐ số 2416 /QĐ-BNN-HTQT ngày 22/6/2018 của Bộ NN và PTNT
9	Kênh cấp I thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	3,50		3,50			3,50	Xã Phước Trung		Văn bản số 3873/UBND-QHXD ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận Thông báo số 5702/TB-NTN-VP ngày 27/7/2018 của Bộ NN & PTNT
10	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	0,04		0,04			0,04	xã Phước Đại		quyết định 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh
11	Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bắc Ái - Ninh Thuận) -Hạng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	5,13		5,13			5,13	xã Phước Đại		QĐ 365/QĐ-TWĐTN ngày 21/10/2013 của BCH Trung ương Đoàn về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng làng Thanh niên lập nghiệp Phước Đại
12	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kênh chính *	11,70		11,70	0,20		11,50	Xã Phước Trung		QĐ số 1154/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh QĐ số 2416/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/6/2018 của Bộ NN và PTNT
13	Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận *	28,70		28,70			28,70	xã Phước Hòa, xã Phước Tân		VB số 280/BQLDADTXD-DA1 v/v đăng ký nhu cầu SDD dự án hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ Sông Cái, tỉnh Ninh Thuận
14	Đầu nối đường ống cấp nước Tân Mỹ đến hệ thống cấp nước Phước Trung, huyện Bắc Ái*	0,07		0,07			0,07	Xã Phước Trung	tờ 19 thửa 9	QĐ số 551/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của CTUBND tỉnh về việc giao dự toán chi NSNN năm 2020 cho các đơn vị, địa phương từ nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2018 để đầu tư các CT phục vụ chống hạn
15	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa *	0,04		0,04			0,04	xã Phước Hòa	tờ 16 thửa 3	NQ 04/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 19/3/2021 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
d	Đất năng lượng	659,75	0,00	459,75	0,00	76,30	383,45			
16	Đường điện 22KV thủy điện tích năng Bắc Ái	0,12		0,12			0,12	Xã Phước Tân		QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
17	Đường dây 110 Kv và 220Kv đầu nối các dự án năng lượng tái tạo	1,00		1,00			1,00	Xã Phước Trung		QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
18	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Châm - Ninh Phước	0,76		0,76			0,76	Xã Phước Trung		QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
19	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	23,30		23,30			23,30	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung		QĐ số 264/QĐ-UBQLV ngày 11/7/2019 của ủy ban quản lý vốn nhà nước về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
20	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	20,61		20,61		18,30	2,31	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung		QĐ số 264/QĐ-UBQLV ngày 11/7/2019 của ủy ban quản lý vốn nhà nước về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
21	Cải tạo nâng cấp tiết điện đường dây 100kv Đa Nhim trạm 220 kv Tháp Châm	0,10		0,10			0,10	xã Phước Trung		NQ 17/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh
22	Thủy điện tích năng và công trình phụ trợ (đường dây 22KV)	118,15		118,15		49,56	68,59	Xã Phước Hòa, Phước Tân		Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ : Về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023
23	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	8,86		8,86		3,68	5,18	Xã Phước Hòa, Phước Bình		QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
24	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bắc Ái 14	16,98		16,98			16,98	Xã Phước Trung		NQ số 19/NQ-HĐND của HDDND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020
25	Điện mặt trời Bắc Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung)	60,00		60,00			60,00	Xã Phước Trung		NQ số 07/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 13/5/2019; Văn bản số 23/2020/CV-PT ngày 24/11/2020 của công ty CP năng lượng Phước Trung
26	Điện mặt trời Bắc Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha)	8,49		8,49			8,49	Xã Phước Trung		NQ số 19/NQ-HĐND của HDDND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020
27	Điện mặt trời Bắc Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô)	16,98		16,98			16,98	Xã Phước Trung		NQ số 19/NQ-HĐND của HDDND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)			(7)	(8)	(9)
28	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	0,31		0,31			0,31	xã Phước Thành	NQ 17/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh
29	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	1,54		1,54			1,54	xã Phước Trung	NQ 17/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh
30	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bắc Ái 6	0,12		0,12			0,12	Xã Phước Trung	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 13/5/2019 HĐND tỉnh; QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
31	Điện mặt trời DMT Bắc Ái 9 - Nhà máy điện mặt trời Sunseap Sông Sắt (200 ha - vùng bán ngập hồ Sông sắt)	200,00					0,00	Xã Phước Thành	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 13/5/2019 HĐND tỉnh; QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh; CV 4395 CV-TU ngày 08/10/2019 của tỉnh ủy Ninh Thuận về chủ trương khảo sát đầu tư dự án
32	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	0,26		0,26		0,26	0,00	Xã Phước Thành	Văn bản số 3794/UBND-KTN ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 3146/QĐ-BTC ngày 28/7/2016 của Bộ Công Thương về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
33	Nhà máy thủy điện Phước Hòa *	58,87		58,87		4,50	54,37	Xã Phước Hòa, Phước Bình	Đã được Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Văn bản số 2712/UBND-KT ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh
34	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 1) *	0,01		0,01			0,01	xã Phước Thắng	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THD, CMD năm 2021 - 2025
35	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 2) *	0,01		0,01			0,01	xã Phước Thắng	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THD, CMD năm 2021 - 2025
36	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 1) *	0,01		0,01			0,01	xã Phước Tân	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THD, CMD năm 2021 - 2025
37	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 2) *	0,01		0,01			0,01	xã Phước Tân	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THD, CMD năm 2021 - 2025
38	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Hoa *	0,01		0,01			0,01	xã Phước Đại	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THD, CMD năm 2021 - 2025
39	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A *	25,00		25,00			25,00	xã Phước Thành	VB số 59/UBND-KT ngày 08/2/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B
40	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B *	31,25		31,25			31,25	xã Phước Thành	VB số 581/UBND-KT ngày 08/2/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B
41	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1 *	67,00		67,00			67,00	xã Phước Trung	Văn bản 1098/UBND-KTTH ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v làm rõ cơ sở pháp lý liên quan tới các dự án điện mặt trời Thiên Tân 2.1, Thiên Tân 2.2
e	Đất bưu chính viễn thông	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01		
42	Trạm BTS Viettel *	0,01		0,01			0,01	xã Phước Hòa	Văn bản số 2145/CV-NTN-KTTH của Viettel Ninh Thuận và VB số 875/STTTT-CN của Sở Thông tin - truyền thông về việc chấp thuận vị trí đặt trạm BTS Viettel
f	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,30		0,30	0,00	0,00	0,30		
43	Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái	0,30		0,30			0,30	xã Phước Đại	Tờ 38 thửa 21
44	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái *	0,02		0,02			0,02	xã Phước Đại	Văn bản số 314/BHXH-KHTC ngày 06/5/2021 của Bảo hiểm Xã hội Ninh Thuận.
g	Đất phi nông nghiệp khác	2,00	0,00	2,00	0,00	0,00	2,00		
45	Quyết định đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân*. Trong đó:	2,00		2,00			2,00	xã Phước Trung	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 16/12/2019
h	Đất ở nông thôn	18,95		18,95	0,00	0,00	18,95		
46	Khu trung tâm Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại *	18,95		18,95			18,95	xã Phước Đại	QĐ số 928/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc trích vốn bù hụt thu năm 2020, thanh toán công trình hoàn thành khi có quyết toán và các nhiệm vụ khác thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương kế hoạch năm 2021
I.2.1	Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất	1.346,25		1.346,25	0,00	0,00	1.346,25		
47	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân*. Trong đó:	1.346,25	0,00	1.346,25			1.346,25		
-	Xã Phước Bình	105,07		105,07			105,07		TK 16; 22; 31; 29a
-	Xã Phước Hòa	58,50		58,50			58,50		TK 57; 29b
-	Xã Phước Tân	358,96		358,96			358,96		TK 58a; 36a
-	Xã Phước Tiến	417,44		417,44			417,44		TK 46; 54; 64a; 75b
-	Xã Phước Đại	231,07		231,07			231,07		TK 66; 70; 60a; 76a
-	Xã Phước Chính	101,89		101,89			101,89		TK 82b; 83
-	Xã Phước Thành	9,26		9,26			9,26		TK 67a
-	Xã Phước Trung	64,06		64,06			64,06		TK 89; 90; 93; 94; 97; 151b
II	Công trình, dự án cấp huyện	233,97	0,00	233,97	10,85	14,45	208,67		

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	31,97	0,00	31,97	0,03	0,00	31,94		
a	Đất giao thông	22,15	0,00	22,15	0,03	0,00	22,12		
1	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tả Lú - Phước Đại	1,75		1,75			1,75	xã Phước Đại	CV 4304-CV/TU ngày 09/9/2019 của Tỉnh ủy Ninh Thuận về tổ chức kỷ niệm 60 năm ngày giải phóng huyện Bắc Ái; QĐ 1729/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
2	Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Lả	0,20		0,20	0,03		0,17	xã Phước Chính	NQ số 91a/NQ-HDND ngày 19/7/2019 của HDND huyện Bắc Ái về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 NQ 35/NQ-HDND của HDND tỉnh Ninh Thuận ngày 16/12/2019
3	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Ró - Đá Ba Cái *	3,00		3,00			3,00	Xã Phước Thành	Văn bản số 1331/UBND-KT ngày 13/8/2020 CV số 43/CV-UBND của UBND xã Phước Thành ngày 09/4/2021
4	Công trình đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính-Phước Tiến *	13,20		13,20			13,20	xã Phước Chính, xã Phước Tiến	VB số 1920 của UBND huyện Bắc Ái ngày 30/11/2020
5	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)*	1,50		1,50			1,50	Xã Phước Tiến	QĐ số 748/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND huyện Bắc Ái
6	Bến xe huyện Bắc Ái *	2,00		2,00			2,00	xã Phước Đại	tờ 15, thửa 100, tờ 16, thửa 183, 189, 193, 195
7	Đường khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân *	0,50		0,50			0,50	xã Phước Tân	
b	Đất thủy lợi	3,24	0,00	3,24	0,00	0,00	3,24		
8	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Ráy 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70		1,70			1,70	Xã Phước Bình	NQ số 104/NQ-HDND ngày 09/7/2020 của HDND huyện Bắc Ái
9	Đường để bao chống sạt lở Sông sắt khu vực Tả Lú, xã Phước Đại	1,54		1,54			1,54	Xã Phước Đại	Quyết định 164/QĐ-UBND ngày 17/1/2017 của UBND huyện Bắc Ái NQ số 25/NQ-HDND của HDND tỉnh Ninh Thuận ngày 17/7/2020
c	Đất cơ sở văn hóa	0,49	0,00	0,49	0,00	0,00	0,49		
10	Trung tâm văn hóa xã Phước Chính *	0,03		0,03			0,03	xã Phước Chính	Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND huyện Bắc Ái về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển CT MTQG xây dựng NTM năm 2020 (lần 3)
11	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành *	0,46		0,46			0,46	Xã Phước Thành	CV số 43/CV-UBND của UBND xã Phước Thành ngày 09/4/2021 về việc đăng ký danh mục công trình 2021
d	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,74	0,00	0,74	0,00	0,00	0,74		
12	Sân vườn, tường rào trường mẫu giáo Phước Bình *	0,17		0,17			0,17	Xã Phước Bình	tờ 77 thửa 6 và tờ 71 thửa 71
13	Mở rộng điểm chính trường MG Phước Thắng *	0,05		0,05			0,05	xã Phước Thắng	Đầu tư công năm 2021
14	Xây mới trường mầm non Tả Lú 2 *	0,22		0,22			0,22	xã Phước Đại	tờ 43, thửa 7, 10, 19, 92, 93
15	Trường Tiểu học Phước Bình C *	0,30		0,30			0,30	xã Phước Bình	Đầu tư công năm 2021
e	Đất chợ	0,30	0,00	0,30	0,00	0,00	0,30		
16	Chợ Phước Trung	0,30		0,30			0,30	xã Phước Trung	tờ 49, thửa 42
f	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,05	0,00	0,05	0,00	0,00	0,05		
17	Vị trí chốt chặn khoáng sản *	0,05		0,05			0,05	xã Phước Trung	tờ 96; thửa 5, 6
g	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,00	0,00	5,00	0,00	0,00	5,00		
18	Nghĩa trang xã Phước Đại *	5,00	0,00	5,00			5,00	xã Phước Đại	
2.2	Đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất	172,60	0,00	172,60	0,00	0,00	172,60		
a	Đất nông nghiệp	123,97	0,00	123,97	0,00	0,00	123,97		
19	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	25,00		25,00			25,00	Xã Phước Thắng	Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bắc Ái
20	Giao đất sản xuất nông nghiệp	20,00		20,00			20,00	Xã Phước Thắng	Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bắc Ái
21	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác *	1,58		1,58			1,58	xã Phước Tiến	Kêu gọi đầu tư
22	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39		77,39			77,39	Xã Phước Thắng	Công ty TNHH Vila
b	Đất ở nông thôn	46,43	0,00	46,43	0,00	0,00	46,43		
23	Bán đấu giá quyền sử dụng đất lô số 57 KDC Mã Tiên *	0,05		0,05			0,05	xã Phước Tiến	CV số 582/CV-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 30/3/2021 v/v triển khai thực hiện thủ tục bán đấu giá QSDD lô số 57 thôn Mã Tiên
24	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,25		0,25			0,25	Xã Phước Đại	Văn bản 757/UBND-KT (H) ngày 12/6/2019 về cho chủ trương sử dụng quỹ đất sạch để giải quyết tiền lãi phát sinh do chậm bồi thường
25	Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực thôn Mã Tiên (2 khu)	14,00		14,00			14,00	Xã Phước Tiến	NQ 34/NQ-HDND của HDND tỉnh ngày 16/12/2019
26	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng *	3,90		3,90			3,90	Xã Phước Thắng	Thông báo số 306/TB-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 12/9/2019
27	Giao đất khu TDC thôn Tả Lọt, xã Phước Hòa *	27,48		27,48			27,48	xã Phước Hòa	QĐ số 239/QĐ-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 19/2/2020 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô chi tiết khu tái định cư thôn Tả Lọt, xã Phước Hòa
28	Bán đấu giá khu tập thể Phước Đại *	0,35		0,35			0,35	xã Phước Đại	tờ 38 thửa 11, 14
29	Bán đấu giá quyền SDD điểm trường MG thôn Mã Tiên *	0,18		0,18			0,18	xã Phước Tiến	tờ 94 thửa 70
30	Bán đấu giá quyền SDD điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai) *	0,22		0,22			0,22	xã Phước Thắng	tờ 26 thửa 79

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
c	Đất thương mại - dịch vụ	2,20	0,00	2,20	0,00	0,00	2,20		
31	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ*	2,20		2,20			2,20	xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025
2.3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	202,00	0,00	202,00	10,82	14,45	176,73		
a	Đất nông nghiệp khác	54,15	0,00	54,15	0,30	0,00	53,85		
1	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây được liệu	24,98		24,98			24,98	Xã Phước Tiến	Quyết định chủ trương 1345/QĐ-UBND (T) ngày 22/8/2019
2	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao	22,29		22,29			22,29	Xã Phước Tiến	Quyết định chủ trương 1406/QĐ-UBND (T) ngày 03/9/2019
3	Trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao *	6,58		6,58			6,58	Xã Phước Tân	Quyết định chủ trương 4560/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 18/12/2020
4	Sân phơi xã Phước Trung *	0,30		0,30	0,30		0,00	xã Phước Trung	
5	Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ *	69,35		69,35			69,35	xã Phước Thắng	Văn bản số 214/EDO-DT ngày 12/5/2021 của Sở KH-ĐT
b	Đất thương mại - dịch vụ	2,27	0,00	2,27	0,00	0,00	2,27		
6	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17		0,17			0,17	Xã Phước Hòa	Kêu gọi đầu tư
7	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến	0,17		0,17			0,17	xã Phước Tiến	Kêu gọi đầu tư
8	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm *	1,93		1,93			1,93	xã Phước Thành	Kêu gọi đầu tư
c	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	36,38	0,00	36,38	0,00	0,00	36,38		
9	Nhà máy gạch Thông Thuận Bắc Ái	18,60		18,60			18,60	xã Phước Thành	QĐ 318/QĐ-UBND (T) ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản số 4796/UBND-KTN ngày 02/2/2015 đồng ý chủ trương cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản sét gạch ngói
10	Nhà máy gạch không nung Bắc Ái *	3,20		3,20			3,20	xã Phước Đại	
11	Cụm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu) *	10,00		10,00			10,00	xã Phước Đại	tờ 15, thửa 100 Kêu gọi đầu tư
12	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên *	2,23		2,23			2,23	xã Phước Đại	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
13	Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng *	2,35		2,35			2,35	xã Phước Đại, xã Phước Chính	Văn bản số 1045/UBND-KTTH ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granite tầng lần làm đá ốp lát và dự án Nhà xưởng chế biến đá granite
d	Đất khai thác vật liệu xây dựng, gồm sỏi	97,48	0,00	97,48	10,52	14,45	72,51		
14	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00		30,00			30,00	Xã Phước Trung	tờ 67, 68, 77, 76
15	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00		13,00	10,52		2,48	xã Phước Chính	QĐ 318/QĐ-UBND (T) ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản số 4796/UBND-KTN ngày 02/2/2015 đồng ý chủ trương cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản sét gạch ngói
16	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên*	2,66		2,66		2,66	0,00	xã Phước Đại	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
17	Khai thác đá granite tầng lần làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng *	14,22		14,22		11,79	2,43	xã Phước Đại, xã Phước Chính	Văn bản số 1045/UBND-KTTH ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granite tầng lần làm đá ốp lát và dự án Nhà xưởng chế biến đá granite
18	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung*	37,60		37,60			37,60	Xã Phước Trung	tờ 51, 61 Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
19	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở các xã*	11,72	0,00	11,72	0,00	0,00	11,72		
-	Xã Phước Bình	1,06		1,06			1,06	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	Xã Phước Tân	0,42		0,42			0,42	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	xã Phước Hòa	0,54		0,54			0,54	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	Xã Phước Tiến	0,95		0,95			0,95	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	xã Phước Thắng	0,16		0,16			0,16	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	xã Phước Đại	6,28		6,28			6,28	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	xã Phước Chính	0,61		0,61			0,61	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	Xã Phước Thành	1,19		1,19			1,19	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký
-	xã Phước Trung	0,51		0,51			0,51	có phụ lục kèm theo	Hộ gia đình đăng ký

Ghi chú: (*) : Công trình đăng ký mới

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại-Dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.485,00	100,00	6.838,00	100,00	75.398,00	100,00	1.052,00	100,00	19.194,00	100,00	75,00	100,00	307,00	100,00	132,00	100,00	895,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.223,41	86,70	6.838,00	100,00	75.398,00	100,00	879,60	83,61	19.194,00	100,00			27,33	8,90	103,52	78,42	283,44	31,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA			342,00	5,00													0,63	0,07
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			342,00	5,00														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	755,82	7,97															159,67	17,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	211,18	2,23	6.496,00	95,00										17,00	12,88	120,53	13,47	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.267,21	66,07			44.227,00	58,66	647,60	61,56							36,52	27,67	1,48	0,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					19.194,00	25,46	5,00	0,48	19.194,00	100,00					50,00	37,88	0,57	0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	836,30	8,82			11.977,00	15,89	77,00	7,32									0,57	0,06
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	288,52	3,04																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04	0,04											0,58	0,19				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,86	1,57					150,00	14,26										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.261,01	13,29					172,40	16,39			75,00	100,00	279,67	91,10	28,48	21,58	611,57	68,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,72	0,02											1,72	0,56				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,21	0,02											2,21	0,72			1,29	0,14
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00	0,37									75,00	100,00						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,46	0,38					162,40	15,44					36,46	11,88	26,98	20,44		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,18	0,22											21,18	6,90				
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00	0,01																
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,81	1,06																
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	861,95	9,09					10,00	0,95					112,14	36,53	1,50	1,14	114,12	12,75
-	Đất giao thông	DGT	99,11	1,04					7,00	0,67					49,56	16,14	1,00	0,76	61,48	6,87
-	Đất thủy lợi	DTL	706,52	7,45	5,54	0,08			3,00	0,29					35,33	11,51	0,50	0,38	2,12	0,24
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	2,65	0,03											2,65	0,86			3,31	0,37
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,39	0,03											2,39	0,78			2,33	0,26
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,07	0,13											12,07	3,93			29,56	3,30
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,18	0,03											3,18	1,04			10,38	1,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20,63	0,22											0,21	0,07			0,02	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,54	0,01											0,54	0,18			0,37	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,72	0,01											0,72	0,23				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	0,05											5,00	1,63				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, ...	NTD	8,64	0,09															1,35	0,15
-	Đất chợ	DCH	0,50	0,01											0,50	0,16			3,20	0,36
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,92	0,01											0,92	0,30			4,16	0,46
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,16	0,03											3,16	1,03			0,58	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT																	460,00	51,40
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	89,00	0,94											89,00	28,99				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,51	0,07											6,51	2,12			5,33	0,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,78	0,02											1,78	0,58			21,05	2,35
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	94,72	1,00							66,57	0,35							3,37	0,38
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,46	0,05											4,46	1,45				

Biểu 12/CH
CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Chu chu																		
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSV	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		102.184,65																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.999,92	94.422,93																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28	342,00			793,08	14,35						13,48							0,01	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	341,94		334,09									2,28								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.172,45			7.955,33	656,67				5,70			811,97		12,15	22,85			50,09	22,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.888,38			5.381,43	19,99	6,24						255,23		5,34	0,20	41,00		30,67	8,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.597,35			2,32			44.220,76			1.136,77	1.136,77	85,29						26,95		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67				392,46		19.194,00					6,78						3,80		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.440,31				929,89	25,03			10.835,53			1.240,89		5,25		22,50		18,98	6,06	
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.781,32								8.398,00											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14											4,71	0,09					0,06		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34											92,94						1,82		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.084,41												6.014,78							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26													229,26						
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27														532,17					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58																	1,58		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59																		22,92	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47											28,65								1,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,68				10,12											7,50		11,50	0,24	5,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.754,61																0,07	1,99	3,58	
-	Đất giao thông	DGT	508,15																		0,74	0,38
-	Đất thủy lợi	DTL	3.054,34																		0,21	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,42															0,07				
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68																			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,74																		0,32	3,20
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,52																			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	66,48																			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87																			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	29,10																		0,24	
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH	34,93																			
-	Đất chợ	DCH	2,52																		0,48	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19																0,05			
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14																			
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	437,90					0,18							3,22			0,46		2,17	2,33	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT																				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94															0,95			0,64	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,86																			
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	858,58																			
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81					0,52							1,14							
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53																		0,05	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32				56,59	25,36							2,69					0,20		
	Cộng tăng			154,27		7,91	1.811,99	1.114,57	6,24		1.142,47		7,50	2.467,73	1.583,22	22,74	24,83	75,00	137,42	47,08		
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		102.184,65	94.577,20	342,00	342,00	9.767,32	6.496,00	44.227,00	19.194,00	11.978,00	8.398,00	12,21	2.560,67	7.598,00	252,00	557,00	75,00	139,00	70,00	1,00	

Đơn vị tính: ha

yên đất đai đến năm 2030

SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DKH	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng/giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030		
																											102.184,65		
		20,25	10,32				0,03	9,90							0,02		2,10	6,99								1.576,99	-1.422,72	94.577,20	
		4,49	4,46				0,03										0,16									850,28	-850,28	342,00	
215,03	305,90	66,45	24,59	7,98	0,77	3,25	8,56	181,20	0,13		4,65	7,70	0,62	1,04	1,79	94,50	13,70	0,56	1,13				2,00		2.217,12	-405,13	9.767,32		
14,00	103,35	16,17	0,90	0,46		0,35	0,71	63,01			6,64	14,61	0,50	0,12		18,61	4,13								506,95	607,62	6.496,00		
31,48	93,78	11,64						80,14		1,08	0,30	0,62													1.376,59	-1.370,35	44.227,00		
	10,63	7,48					0,10			1,05		2,00													413,67	-413,67	19.194,00		
19,59	328,22	26,93	3,58				0,01	286,03	0,01		1,41	10,25			0,32		6,65	1,40							2.604,78	-1.462,31	11.978,00		
																									1.383,32	-1.383,32	8.398,00		
	0,07	0,07																0,21							0,43	7,07	12,21		
	1,58	0,10						1,48																	3,40	2.464,33	2.560,67		
																									69,63	1.513,59	7.598,00		
																										22,74	252,00		
	0,10	0,10																							0,10	24,73	557,00		
																										75,00	75,00		
																										137,42	139,00		
	0,02	0,02																								28,67	70,00		
0,47																										0,47	-0,47	1,00	
106,75	0,43	0,43																3,14								37,93	242,71	387,39	
0,07	3.729,51														0,09		0,91		0,07	0,02						25,10	877,39	4.632,00	
0,07		503,76		0,03	0,07	0,06	0,04	2,52					0,01	0,04		0,24				0,02						4,39	179,85	688,00	
		8,98	3.044,84				0,01									0,30										9,50	19,66	3.074,00	
		0,02		4,33																						0,09	8,58	13,00	
					3,61															0,07						0,07	1,32	5,00	
		0,44				35,15	1,26								0,05		0,32									5,59	0,26	41,00	
		0,10		0,20			8,22																			0,30	13,48	22,00	
		1,69						64,79																		1,69	623,52	690,00	
									0,86																		0,14	1,00	
										0,87																	2,13	3,00	
																											13,00	13,00	
	1,94					0,05						26,82					0,05									2,28	32,90	62,00	
												16,80															18,13	-18,13	16,80
													2,04													0,48	0,68	3,20	
	0,10	0,10												5,04												0,15	1,74	6,93	
															0,14												4,65	4,79	
	28,66	25,81	0,09		0,55	0,95	1,23						0,03	0,30	2,51	335,94	59,40					2,60	0,13			101,96	22,10	460,00	
	1,36	0,17				1,19														10,99						2,95	-0,94	89,00	
	0,01	0,01																								0,01	1,14	21,00	
	3,90	3,83					0,07																			3,90	-3,90	854,68	
	1,12	0,19						0,93																		2,78	-0,18	32,63	
	0,03	0,03																								0,08	2,05	2,58	
	2,98	1,22					1,76								0,35	1,29	0,03	1,38								9,45	90,87	-90,87	9,45
280,64	902,49	184,24	29,16	8,67	1,39	5,85	13,78	625,21	0,14	2,13	13,00	35,18	1,16	1,89	4,65	124,06	89,00	2,01	1,15			2,60	2,13		X	X	X	X	
387,39	4.632,00	688,00	3.074,00	13,00	5,00	41,00	22,00	690,00	1,00	3,00	13,00	62,00	16,80	3,20	6,93	4,79	460,00	89,00	13,00	21,00		854,68	32,63	2,58	9,45	X	X	X	

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Chu chuyển các loại đất đến năm 2																				
				NNP	LUA	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		102.184,65																					
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.979,09	95.259,07																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28		1.169,03															0,30		0,46	10,52	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.104,45			9.573,80											1,80	0,34	14,80			71,48	10,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.879,49				5.721,20														84,74	6,00	1,93	8,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.057,48					45.961,09																1,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.578,17						19.578,17															14,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.065,74							12.875,03											91,67	22,50		2,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14																		5,14			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34																			96,34		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.105,24											6.100,35										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26												229,26									
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27													532,27								
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58																			1,58		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59																				51,59	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47																				1,47	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	125,57																					104,07
2.8	Đất hạ tầng	DHT	3.760,86																					3.755,97
-	Đất giao thông	DGT	513,75																					513,67
-	Đất thủy lợi	DTL	3.045,74																					
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,42																					
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68																					
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,74																					
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,52																					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,96																					
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,86																					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87																					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	36,87							4,89														
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	34,93																					
-	Đất chợ	DCH	2,52																					
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19																					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14																					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,98																					1,93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94														0,78							
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,40																					
2.14	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	887,65																					
2.15	Đất có mặt nước CD	MNC	32,81																					
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32																					
	Cộng tăng			4,89						4,89		279,27	720,02		2,58	40,00	2,27	36,38				97,48	553,48	34,33
	Diện tích cuối năm 2021		102.184,65	95.263,96	1.169,03	9.573,80	5.721,20	45.961,09	19.578,17	12.879,92	5,14	375,61	6.820,37	229,26	534,85	40,00	3,85	87,97	1,47	201,55	4.271,60	548,00		

Đơn vị tính: ha

021																				Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích năm 2021		
DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	NTD	DKH	DCH	DSH	DKV	ONT	TSC	DTS	SON	MNC	PNK	CSD					
																					720,02	-715,13	102.184,65	
10,63					0,44								0,87								23,25	-23,25	1.169,03	
48,88	0,49		0,74		255,78					0,30		0,81	20,25	0,32	0,05				2,00		530,65	-530,65	9.573,80	
0,90					52,85								1,95								158,29	-158,29	5.721,20	
					76,30																96,39	-96,39	45.961,09	
																								19.578,17
5,98					43,47	0,01		5,00						3,17							190,71	-185,82	12.879,92	
																								5,14
																								279,27
																						4,89	715,13	6820,37
																								229,26
																								2,58
																								534,85
																								40,00
																								2,27
																								36,38
																								87,97
																								1,47
																						21,50	75,98	201,55
																						4,89	548,59	4.309,45
					0,08																	0,08	34,25	548,00
3.031,34					14,40																	14,40	51,99	3.097,73
	4,42																						0,49	4,91
		3,68																						3,68
			40,74																					0,96
				8,52																				41,70
					67,96																			9,25
						0,86																		527,71
							0,87																	0,87
								31,98														4,89	0,11	36,98
									34,93															34,93
										2,52														2,82
											5,19													5,34
												0,14												3,16
			0,22	0,73						0,15	2,35		432,71		0,29		2,60					8,27	17,97	458,95
														13,16								0,78	-0,46	13,48
															21,40								0,34	21,74
					16,43											871,22						16,43	-16,43	871,22
																	32,81						2,60	35,41
																		0,53					2,00	2,53
																					100,32			100,32
66,39	0,49		0,96	0,73	459,75	0,01		5,00		0,30	0,15	3,16	26,24	0,32	0,34		2,60	2,00			x	x	x	
3.097,73	4,91	3,68	41,70	9,25	527,71	0,87	0,87	36,98	34,93	2,82	5,34	3,30	458,95	13,48	21,74	871,22	35,41	2,53	100,32		x	x	x	

Phụ biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ MỞ RỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN BẮC ÁI

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích dự án đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
1	Đất nông nghiệp				
1.1	Đất trồng lúa				
-	Cánh đồng mẫu lớn	LUC	Phước Chính	23,96	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Bình	22,49	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Tiến	92,86	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Chính	217,53	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Hòa	239,39	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Tân	133,39	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Thắng	364,39	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Thành	255,16	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Đại	267,03	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Phước Trung	219,75	
-	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân.	HNK	Các xã	1.346,25	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
-	Cho thuê đất nông nghiệp	CLN	Phước Thắng	77,39	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao	CLN	Phước Tân	6,58	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Bình	481,87	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Tiến	106,82	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Hòa	9,09	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Tân	170,54	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Thắng	77,39	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Thành	10,50	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Đại	82,63	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Phước Trung	175,73	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	Phước Bình	6,24	
-	Dịch vụ thuê rừng, liên kết cải tạo rừng núi Tà Năng	RPH	Phước Chính, Phước Thành, Phước Đại, Phước Trung	394,28	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Bình	179,63	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Tiến	89,82	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Chính	98,89	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Hòa	197,14	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Tân	79,92	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Thắng	32,74	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Thành	103,57	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Đại	210,55	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	Phước Trung	144,51	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
-	Đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Tiến	NTS	Phước Tiến	5,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Đại	NTS	Phước Đại	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			
-	Khu trang trại thôn Hành Rạc 1	NKH	Phước Bình	29,02	
-	Bệnh viện Đa khoa kết hợp khu nghỉ dưỡng và viện dưỡng lão (hạng mục: vườn dược liệu)	TMD	Phước Bình	1,70	
-	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu	NKH	Phước Tiến	24,98	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Trồng cây dược liệu và cây ăn quả chất lượng cao	NKH	Phước Tiến	59,63	
-	Đất nông nghiệp khác ven QL27B	NKH	Phước Tiến	25,53	
-	Trang trại trồng dưa lưới Phước Tiến	NKH	Phước Tiến	3,27	
-	Đất nông nghiệp khác hộ gia đình, cá nhân	NKH	Phước Tiến	3,92	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Trà Co 1	NKH	Phước Tiến	8,71	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Suối Đà	NKH	Phước Tiến	13,58	
-	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến	NKH	Phước Tiến	113,20	
-	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác	NKH	Phước Tiến	1,58	
-	Trang trại chăn nuôi	NKH	Phước Tiến	24,10	
-	Nhà máy tinh bột mỳ kết hợp chăn nuôi bò thịt (hạng mục: trang trại chăn nuôi)	NKH	Phước Tiến	15,29	
-	Trang trại Đá Bàn Phước Tiến	NKH	Phước Tiến	1,57	
-	Trang trại nông nghiệp CNC Suối Rờ	NKH	Phước Chính	50,00	
-	Trang trại chăn nuôi	NKH	Phước Chính	15,27	
-	Đất nông nghiệp khác khu vực kênh chính Nam	NKH	Phước Chính	63,00	
-	Đất nông nghiệp khác Núi Rẫy	NKH	Phước Chính	3,80	
-	Nông nghiệp CNC Phước Chính (gồm khu vực đất nông nghiệp khác Suối Khô 86,27 ha; đất nông nghiệp khác đường DH1 60 ha và khu trang trại chăn nuôi CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel 140 ha)	NKH	Phước Chính	286,27	
-	Đất nông nghiệp khác ven sông Cái	NKH	Phước Hòa	27,40	
-	Đất nông nghiệp khác khu vực ven Kênh Tân Mỹ	NKH	Phước Hòa	73,59	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Ma Lâm	NKH	Phước Tân	4,06	
-	Đất nông nghiệp khác (trên đường nội đồng Trà Co 1 về phía tây)	NKH	Phước Tân	4,71	
-	Đất nông nghiệp khác (đường Phước Hòa vào đập phụ 4)	NKH	Phước Tân	45,66	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Đá Trắng	NKH	Phước Tân	10,56	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Ma Ty	NKH	Phước Tân	20,84	
-	Trang trại tổng hợp	NKH	Phước Tân	14,18	
-	Trang trại khu vực đường nội đồng Trà Co 1 về phía Tây	NKH	Phước Tân	16,00	
-	Trang trại chăn nuôi	NKH	Phước Tân	26,70	
-	Đất nông nghiệp khác kênh chính Bắc Phước Thắng	NKH	Phước Thắng	208,08	
-	Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả và sản xuất phân hữu cơ	NKH	Phước Thắng	14,79	
-	Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ	NKH	Phước Thắng	22,01	
-	Trồng cây dược liệu - nông nghiệp công nghệ cao	NKH	Phước Thắng	29,98	
-	Trang trại tổng hợp	NKH	Phước Thắng	36,19	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Hà Lả Hạ	NKH	Phước Thắng	37,91	

Phụ biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ MỞ RỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN BẮC ÁI

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích dự án đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Trang trại tổng hợp	NKH	Phước Thắng	26,70	
-	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái trải nghiệm canh nông và trung tâm phân phối nông sản, trái cây	NKH	Phước Thành	287,00	
-	Đất nông nghiệp khác ven đường TL706	NKH	Phước Thành	6,65	
-	Đất nông nghiệp khác (Thôn Đa Bà Cái)	NKH	Phước Thành	16,80	
-	Đất nông nghiệp khác kênh chính Bắc	NKH	Phước Đại	33,32	
-	Trang trại tổng hợp	NKH	Phước Đại	16,59	
-	Đất nông nghiệp khác khu tương tác trang trại miền Tây nông nghiệp nước ngoài	NKH	Phước Đại	0,14	
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác hộ gia đình, cá nhân	NKH	Phước Đại	3,37	
-	Trang trại (đường DH2)	NKH	Phước Đại	6,16	
-	Trang trại trồng trọt khu vực Tà Lú 2	NKH	Phước Đại	50,00	
-	Sân phơi xã Phước Trung	NKH	Phước Trung	0,30	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao	NKH	Phước Trung	39,24	
-	Đất nông nghiệp khác (gần đường liên xã Nhơn Sơn - Phước Trung)	NKH	Phước Trung	31,71	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Đồng Dầy	NKH	Phước Trung	34,94	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Rã Trên 3	NKH	Phước Trung	61,17	
-	Đất nông nghiệp khác thôn Rã Giữa	NKH	Phước Trung	3,05	
-	Đất nông nghiệp khác phía Tây hồ Thành Sơn	NKH	Phước Trung	22,43	
-	Đất nông nghiệp khác hộ gia đình, cá nhân	NKH	Phước Trung	3,18	
-	Đất nông nghiệp khác phía Nam hồ Thành Sơn	NKH	Phước Trung	9,30	
-	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	NKH	Phước Tiến	322,34	
-	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	NKH	Phước Chính, Phước Thắng	139,09	
-	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	NKH	Phước Thành	174,59	
2	Đất phi nông nghiệp				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
-	Trụ sở dân quân tự vệ	CQP	Phước Thắng	0,38	
-	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã	CQP	Phước Tân	0,01	
-	Đất quốc phòng	CQP	Phước Trung	9,86	
-	Đất quốc phòng	CQP	Phước Thành	5,25	
-	Đất quốc phòng	CQP	Phước Tân	5,25	
-	Đất quốc phòng	CQP	Phước Bình	2,00	
2.2	Đất an ninh	CAN			
-	Mở rộng công an huyện	CAN	Phước Đại	0,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở rộng trại giam Sông Cái	CAN	Phước Tân	22,00	
-	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27	CAN	Phước Thành	0,78	
-	Trụ sở công an xã Phước Bình	CAN	Phước Bình	0,20	
-	Trụ sở công an xã Phước Hòa	CAN	Phước Hòa	0,12	
-	Trụ sở công an xã Phước Tân	CAN	Phước Tân	0,20	
-	Trụ sở công an xã Phước Tiến	CAN	Phước Tiến	0,15	
-	Trụ sở công an xã Phước Đại	CAN	Phước Đại	0,30	
-	Trụ sở công an xã Phước Thành	CAN	Phước Thành	0,17	
-	Trụ sở công an xã Phước Chính	CAN	Phước Chính	0,10	
-	Trụ sở công an xã Phước Trung	CAN	Phước Trung	0,12	
-	Trụ sở công an xã Phước Thắng	CAN	Phước Thắng	0,20	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			
-	Cụm công nghiệp Phước Tiến	SKN	Phước Tiến	40,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Cụm công nghiệp Phước Đại	SKN	Phước Đại	35,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
a	Các công trình, dự án sử dụng cho một mục đích TMDV				
-	Khu du lịch sinh thái Hồ Đá Máy	TMD	Phước Bình	1,00	
-	Du lịch cộng đồng thôn Hành Rạc 2	TMD	Phước Bình	1,00	
-	Du lịch cộng đồng thôn Bồ Lang	TMD	Phước Bình	0,50	
-	Khu du lịch cộng đồng Bạc Rầy 2	TMD	Phước Bình	1,00	
-	Cửa hàng xăng dầu (Ngã 3 Gia É)	TMD	Phước Bình	0,14	
-	Bệnh viện Đa khoa kết hợp khu nghỉ dưỡng và viện dưỡng lão (hạng mục: khu nghỉ dưỡng)	TMD	Phước Bình	4,50	
-	Khu du lịch sinh thái Phước Bình	TMD	Phước Bình	13,00	
-	Cơ sở Dịch vụ thương mại khu trung tâm xã (QHCTXD trung tâm)	TMD	Phước Tiến	0,68	
-	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ	TMD	Phước Tiến	2,20	
-	Cửa hàng xăng dầu Phước Tiến (cạnh cụm CN)	TMD	Phước Tiến	0,17	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Trạm dừng chân	TMD	Phước Tiến	0,51	
-	Đất thương mại dịch vụ hồ Tân Mỹ	TMD	Phước Tiến	2,00	
-	Khu du lịch sinh thái di tích lịch sử hàng X93	TMD	Phước Chính	1,00	
-	Cửa hàng xăng dầu	TMD	Phước Chính	0,30	
-	Cửa hàng tiện lợi trung tâm xã	TMD	Phước Chính	0,26	
-	Đất TMDV trung tâm xã	TMD	Phước Chính	0,30	
-	Đất TMDV lòng hồ Tân Mỹ	TMD	Phước Hòa	2,39	
-	Đất TMDV du lịch hồ Tân Mỹ (ven đường DT 707)	TMD	Phước Hòa	13,78	
-	Cửa hàng xăng dầu	TMD	Phước Hòa	0,17	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Cửa hàng xăng dầu	TMD	Phước Tân	0,30	
-	Đất TMDV Ma Lâm	TMD	Phước Tân	5,97	
-	Đất TMDV hồ Trà Co	TMD	Phước Tân	6,61	
-	Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch sinh thái hồ Trà Co	TMD	Phước Tân	30,00	
-	Đất TMDV trung tâm xã	TMD	Phước Tân	0,97	
-	Đất TMDV xã Phước Thắng	TMD	xã Phước Thắng	2,50	
-	Trạm cân nông sản	TMD	Phước Thắng	0,59	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Cửa hàng xăng dầu	TMD	Phước Thắng	0,14	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm	TMD	Phước Thành	1,93	
-	Bán đấu quyền SDD thương mại dịch vụ giá khu tập thể Phước Đại	TMD	xã Phước Đại	0,64	
-	Trung tâm Viettel huyện Bắc Ái	TMD	Phước Đại	0,04	
-	Siêu thị huyện Bắc Ái	TMD	Phước Đại	0,48	
-	Đất TMDV chợ Phước Đại mới	TMD	Phước Đại	1,50	
-	Cửa hàng xăng dầu số 02 xã Phước Đại	TMD	Phước Đại	0,30	
-	Trung tâm thương mại dịch vụ huyện Bắc Ái	TMD	Phước Đại	1,93	
-	Đất TMDV dọc đường DH1 trung tâm huyện	TMD	Phước Đại	2,00	
-	Đất dịch vụ du lịch Đập dâng Sông Sắt	TMD	Phước Đại	5,18	
-	Đất TMDV đường DH1	TMD	Phước Đại	1,70	
-	Đất TMDV trên đường TL 705 (gần cao tốc Bắc Nam)	TMD	Phước Trung	2,00	

Phụ biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ MỞ RỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2021 - 2030

HUYỆN BẮC ÁI

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích dự án đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm	TMD	Phước Trung	1,82	
-	Điểm dừng chân xã Phước Trung (4 vị trí)	TMD	Phước Trung	0,20	
b	Các dự án sử dụng đất kết hợp phát triển du lịch và cho thuê môi trường rừng, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa (Phần lớn các dự án này vẫn thống kê vào đất lâm nghiệp, tỷ lệ xây dựng chiếm 5-10% trên tổng diện tích dự án)				
-	Khu du lịch thác Cha Pơ (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Tân, Phước Hòa	352,82	
-	Khu du lịch Phước Hòa (vị trí 1) - thuê dịch vụ rừng làm du lịch	TMD	Phước Hòa	31,08	
-	Khu du lịch Phước Hòa (vị trí 2) - thuê dịch vụ rừng làm du lịch	TMD	Phước Hòa	29,87	
-	Khu du lịch Phước Hòa (vị trí 3) - thuê dịch vụ rừng làm du lịch	TMD	Phước Hòa	10,72	
-	Khu du lịch kết hợp bảo tồn tài nguyên rừng (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Hòa	0,95	
-	Khu du lịch sinh thái thác Savin	TMD	Phước Hòa	200,00	
-	Khu du lịch sinh thái kết hợp trưng bày sản phẩm văn hóa Việt Nam	TMD	Phước Hòa, Phước Tân	125,92	
-	Khu khách sạn du lịch hồ Sông Sắt (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Đại	357,06	
-	Khu du lịch sông Ông, suối Thương (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Thắng	2,84	
-	Khu Du lịch sinh thái Suối Lạnh (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Thành, Phước Đại	96,91	
-	Khu du lịch hồ Ô Cầm - thuê dịch vụ rừng làm du lịch	TMD	Phước Trung	6,54	
-	Khu du lịch Gia Nhông VQG Phước Bình (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Bình	5,00	
-	Khu du lịch sinh thái Thác Cha Pốt (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Bình	5,00	
-	Đất dịch vụ du lịch vườn Quốc gia Phước Bình (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Bình	3,98	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khu du lịch sinh thái di tích lịch sử Bãi đá Pi Nặng Tắc (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	TMD	Phước Bình	1,00	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC			
-	Đất sản xuất kinh doanh trung tâm xã	SKC	Phước Trung	0,50	
-	Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo	SKC	Phước Trung	1,72	
-	Xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng thôn Tà Lú 1	SKC	Phước Đại	3,20	
-	Điểm tiêu thụ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu)	SKC	Phước Đại	10,00	
-	Điểm tiêu thụ công nghiệp Phước Đại (Tà Lú 2)	SKC	Phước Đại	5,00	
-	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên	SKC	Phước Đại	2,23	
-	Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Nặng	SKC	Phước Đại	2,35	
-	Đất sản xuất kinh doanh đường DHL	SKC	Phước Đại	6,00	
-	Khu SXKD xã (Bạc Rẫy 2)	SKC	Phước Bình	0,50	
-	Khu SXKD (đọc QL27B)	SKC	Phước Thắng	1,00	
-	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp núi Ro	SKC	Phước Thắng	1,00	
-	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái	SKC	Phước Thành	18,60	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	SKC	Các xã	3,00	
-	Nhà máy tinh bột mỹ kết hợp chăn nuôi bò thịt (hạng mục: nhà máy chế biến)	SKC	Phước Tiến	7,00	
-	Nhà máy nghiền cát nhân tạo Sô Ngang	SKC	Phước Trung	1,00	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
-	Đất vật liệu san lấp	SKX	Phước Tiến	19,95	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đá chế thôn Suối Rùa	SKX	Phước Tiến	20,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khu khai thác đá xây dựng Ma Tú	SKX	Phước Thành	15,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất san lấp thôn Ma Nại	SKX	Phước Thành	4,90	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	SKX	Phước Chính	13,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khai thác san lấp xã Phước Chính	SKX	Phước Chính	5,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên	SKX	Phước Đại	10,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khai thác đá granite tầng lùn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Nặng	SKX	xã Phước Đại, xã Phước Chính	11,48	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khai thác đá chế núi Rai	SKX	Phước Trung	30,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khai thác đất san lấp (30 ha)	SKX	Phước Trung	30,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung (Núi Mai)	SKX	Phước Trung	37,60	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mỏ đất vật liệu	SKX	Phước Trung	5,88	
-	Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Mai	SKX	Phước Trung	9,20	
-	Khu khai thác VLXD Sô Ngang 2	SKX	Phước Trung	20,00	
-	Khu khai thác VLXD Sô Ngang 1	SKX	Phước Trung	11,00	
-	Khai thác đất san lấp núi Ro	SKX	Phước Thắng	23,00	
2.7	Đất hạ tầng				
2.7.1	Đất giao thông	DGT			
-	Đường bộ cao tốc Bắc Nam	DGT	xã Phước Trung	41,00	
-	Bến xe huyện Bắc Ái	DGT	xã Phước Đại	2,00	
-	Quốc lộ 27B	DGT	xã Phước Đại, xã Phước Thành, xã Phước Tân, xã Phước Tiến, xã Phước Thắng	54,51	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường tỉnh lộ 705 LG 27,5m	DGT	Phước Trung	14,91	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Tỉnh lộ 706	DGT	Phước Thành	5,46	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường ĐT 702B (từ Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 27 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận)	DGT	Phước Trung	16,70	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường ĐT 707 - LG27,5m	DGT	xã Phước Bình, xã Phước Hòa	45,74	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường DH 707B (đoạn Phước Tiến - Cha Pơ)	DGT	xã Phước Tân, Phước Tiến	13,59	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường DH 707B (đoạn Tân Mỹ - Phước Tiến)	DGT	xã Phước Thắng, Phước Tiến	10,64	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường DH1 (Phước Đại - Phước Trung)	DGT	xã Phước Đại, xã Phước Chính, Phước Trung	23,38	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường DH2 (QL27B - Phước Chính)	DGT	xã Phước Đại, xã Phước Chính	1,03	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường DH3 (đường Phước Tân đi Phước Hòa)	DGT	xã Phước Hòa, xã Phước Tân	7,45	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường DH4 (đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân)	DGT	xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Tiến	13,36	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường DH5 (đường đi KSX liên vùng Phước Chính - Phước Tiến)	DGT	xã Phước Chính, xã Phước Tiến	13,20	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường vành đai (từ TL 705 đi đường liên xã Nhơn Sơn - Phước Trung)	DGT	Phước Trung	10,68	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Cổng chào 4 xã	DGT	Phước Trung, Phước Tiến, Phước Bình, Phước Thành	0,08	
-	Bệnh viện Đa khoa kết hợp khu nghỉ dưỡng và viện dưỡng lão (hạng mục: bãi đỗ xe)	DGT	Phước Bình	0,61	
-	Đường giao thông xã Phước Bình	DGT	Phước Bình	3,81	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường vào trường Phước Bình C	DGT	Phước Bình	0,09	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường vào thác Cha Pốt	DGT	Phước Bình	0,30	

Phụ biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ MỞ RỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2021 - 2030

HUYỆN BẮC ÁI

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích dự án đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình	DGT	Phước Bình	4,78	
-	Mở rộng đường vào KDL Gia Nhông	DGT	Phước Bình	0,29	
-	Bãi đậu xe vào khu du lịch cộng đồng Bạc Rây 2	DGT	Phước Bình	0,50	
-	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)	DGT	Phước Tiên	1,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường đi khu SX thôn Suối Rùa	DGT	Phước Tiên	0,22	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường giao thông xã Phước Tiên	DGT	Phước Tiên	4,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường từ ĐH1 đi Phước Thắng	DGT	Phước Chính	3,83	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường giao thông xã Phước Chính	DGT	Phước Chính	7,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là	DGT	Phước Chính	0,30	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường Giao thông đi khu sản xuất dọc bờ Sông Cái thôn Chà Panh, Phước Hòa	DGT	Phước Hòa	2,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường giao thông xã Phước Hòa	DGT	Phước Hòa	4,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường giao thông xã Phước Tân	DGT	Phước Tân	4,17	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân	DGT	Phước Tân	0,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Xây dựng đường Giao thông thôn Ha Lá Hạ (Hướng QL 27 B ra khu sản xuất)	DGT	Phước Thắng	0,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường từ ĐH1 đi Phước Thắng	DGT	Phước Thắng	4,33	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dù - Ma Rớ - Đá Ba Cái	DGT	Phước Thành	3,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường giao thông trung tâm	DGT	Phước Thành	5,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Xây dựng mở rộng đường vào trung tâm huyện kết hợp tạo và phục vụ Đồn Tà Lú, xã Phước Đại	DGT	Phước Đại	1,86	
-	Đường giao thông Phước Đại	DGT	Phước Đại	11,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Xây dựng đường giao thông nội đồng từ công an huyện đi khu sản xuất thôn Tà Lú	DGT	Phước Đại	0,56	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nối dài đường giao thông nội đồng tuyến từ QL 27B đi kênh chính Bắc khu sản xuất thôn Tà Lú 2 xã Phước Đại	DGT	Phước Đại	0,48	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ Trung tâm y tế huyện đi KSX Tà Lú 1 xã Phước Đại (đường quy hoạch A12).	DGT	Phước Đại	0,40	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ KDC Tà Lú 3 đi KSX suối Sông Sắt	DGT	Phước Đại	0,40	
-	Đường giao thông đi KSX thôn Đá Bàn xã Phước Tiên (tuyến số 4 đường cầu Trà Co - Ma Lâm đi kênh N19; tuyến số 5 đi KSX thôn Đá Bàn)	DGT	Phước Tiên	0,60	
-	Đường giao thông đi vào nhà máy chế biến tinh bột mì	DGT	Phước Tiên	2,10	
-	Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là	DGT	Phước Trung	0,20	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường giao thông xã Phước Trung	DGT	Phước Trung	4,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường liên xã Nhơn Sơn - Phước Trung	DGT	Phước Trung	8,30	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
2.7.2	Đất thủy lợi	DTL			
-	Nhà máy nước Phước Bình	DTL	Phước Bình	0,09	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, Phước Bình (Giai đoạn 2)	DTL	Phước Bình	1,70	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trầu	DTL	Phước Hòa	6,43	
-	Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận	DTL	xã Phước Hòa, xã Phước Tân	28,70	
-	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa	DTL	Phước Hòa	0,04	
-	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	DTL	Phước Tân	2,12	
-	Đường đê bao chống sạt lở Sông sắt khu vực Tà Lú, xã Phước Đại	DTL	Phước Đại	1,54	
-	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	DTL	Phước Đại	0,04	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bắc Ái - Ninh Thuận) - Hàng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	DTL	Phước Đại	5,13	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn	DTL	Phước Trung	7,25	
-	Kênh cấp I thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	DTL	Phước Trung	3,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kênh chính	DTL	Phước Trung	11,70	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đầu nối đường ống cấp nước Tân Mỹ đến hệ thống cấp nước Phước Trung, huyện Bắc Ái	DTL	Phước Trung	0,07	
-	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận	DTL	Phước Tân, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Trung	14,35	
-	Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	DTL	Phước Trung	40,00	
2.7.3	Đất văn hóa	DVH			
-	Nhà văn hóa xã	DVH	Phước Hòa	0,27	
-	Nhà văn hóa xã	DVH	Phước Chính	0,50	
-	Thư viện xã	DVH	Phước Thành	0,40	
-	Nhà văn hóa xã	DVH	Phước Thành	0,42	
-	Nhà văn hóa thiếu nhi	DVH	Phước Bình	0,20	
-	Nhà văn hóa xã	DVH	Phước Trung	0,38	
-	Nhà văn hóa xã	DVH	Phước Bình	0,20	
-	Đất văn hóa dự phòng các xã	DVH	Các xã	6,30	
2.7.4	Đất cơ sở y tế	DYT			
-	Mở rộng Trung tâm y tế huyện Bắc Ái	DYT	Phước Đại	0,59	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở rộng trung tâm kiểm soát bệnh tật và VSAT thực phẩm	DYT	Phước Đại	0,55	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất y tế dự phòng các xã	DYT	Các xã	0,25	
-	Bệnh viện Đa khoa kết hợp khu nghỉ dưỡng và viện dưỡng lão (hạng mục: bệnh viện Đa khoa và viện dưỡng lão)	DYT	Phước Bình	2,20	
2.7.5	Đất giáo dục	DGD			
-	Trường Mầm non Phước Tiên - QH TT xã	DGD	Phước Tiên	0,39	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất giáo dục dự kiến điều chỉnh quy hoạch đô thị Phước Đại	DGD	Phước Đại	2,00	
-	Đất giáo dục điểm dân cư mới Tà Lú 2	DGD	Phước Đại	0,50	
-	Điểm trường MG làng thanh niên lập nghiệp	DGD	Phước Đại	0,22	
-	Mở rộng trường mầm non Tà Lú 2	DGD	Phước Đại	0,20	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Điểm trường mầm non (QHXD điểm khu dân cư mới)	DGD	Phước Chính	0,12	
-	Mở rộng trường tiểu học Phước Thành B	DGD	Phước Thành	0,05	
-	Mở rộng Trường THCS Đình Bộ Linh	DGD	Phước Bình	0,18	
-	Trường Tiểu học Phước Bình C	DGD	Phước Bình	0,30	
-	Mở rộng trường Tiểu học Phước Bình B	DGD	Phước Bình	0,17	

Phụ biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ MỞ RỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2021 - 2030

HUYỆN BẮC ÁI

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích dự án đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Mở rộng diêm chính trường MG Phước Thắng	DGD	Phước Thắng	0,05	
-	Mở rộng trường tiểu học Phước Trung B	DGD	Phước Trung	0,05	
-	Trường mầm non Phước Trung	DGD	Phước Trung	0,21	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
2.7.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			
-	Sân thể thao Hành Rạc 1	DTT	Phước Bình	0,10	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Sân thể thao thôn Gia E	DTT	Phước Bình	0,10	
-	Sân thể thao Trà Co 2 - QH TT	DTT	Phước Tiến	0,21	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Sân thể dục thể thao thôn Đá Bàn	DTT	Phước Tiến	0,13	
-	Sân thể dục thể thao thôn Suối Đá	DTT	Phước Tiến	0,10	
-	Sân thể thao khu dân cư mới Núi Ráy	DTT	Phước Chính	0,23	
-	Khu thể thao xã	DTT	Phước Hòa	1,75	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Sân thể thao thôn Đá Trắng	DTT	Phước Tân	0,31	
-	Khu thể thao trung tâm xã	DTT	Phước Tân	0,95	
-	Sân thể thao KDC Ma Lâm 1	DTT	Phước Tân	0,31	
-	Sân thể thao KDC Ma Lâm 2	DTT	Phước Tân	0,36	
-	Xây dựng thể thao thôn Ma Ty	DTT	Phước Thắng	0,20	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở mới Sân thể thao thôn Ma Oai và thôn Chà Dung	DTT	Phước Thắng	1,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Sân thể thao xã	DTT	Phước Thành	1,48	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Quy hoạch sân thể thao Đá Ba Cái	DTT	Phước Thành	0,10	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Sân thể thao Tà Lú 2	DTT	Phước Đại	0,20	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Sân thể thao làng thanh niên lập nghiệp	DTT	Phước Đại	0,73	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất thể thao dự kiến điều chỉnh quy hoạch đô thị Phước Đại	DTT	Phước Đại	2,00	
-	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	DTT	Phước Trung	1,32	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất thể thao dự phòng các xã	DTT	Các xã	2,20	
2.7.7	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	DNL	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	49,29	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường dây 500kv thủy điện tích năng Bắc Ái - Ninh Sơn	DNL	Phước Tân	0,64	
-	Đường dây 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	DNL	Phước Thành	13,83	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường điện 22KV thủy điện tích năng Bắc Ái	DNL	Phước Tân	0,12	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	DNL	Phước Thành	0,31	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	DNL	Phước Trung	1,54	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường dây 110 Kv và 220Kv đầu nối các dự án năng lượng tái tạo	DNL	Phước Trung	1,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	DNL	Phước Trung	0,76	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Cài tại nâng cấp tiết điện đường dây 100kv Đa Nhim trạm 220 kv Tháp Chàm	DNL	Phước Trung	0,14	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bắc Ái 6	DNL	Phước Trung	0,12	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	DNL	Phước Thành	0,26	
-	Dự án NNCCNC kết hợp điện mặt trời	DNL	Phước Chính	100,00	
-	Thủy điện Tân Mỹ	DNL	xã Phước Tân, Phước Hòa	16,99	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Thủy điện Tân Mỹ 1	DNL	xã Phước Tân, Phước Tiến	10,30	
-	Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	DNL	Xã Phước Hòa, Phước Tân	118,15	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	DNL	Xã Phước Hòa, Phước Bình	63,15	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Điện mặt trời Bắc Ái 2	DNL	Phước Tân	38,40	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1	DNL	Phước Trung	120,00	
-	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A	DNL	Phước Thành	25,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B	DNL	Phước Thành	31,25	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Dự án NNCCNC kết hợp điện mặt trời	DNL	Phước Thành	150,00	
-	Điện mặt trời Phước Trung	DNL	Phước Trung	50,00	
-	Điện mặt trời Bắc Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung)	DNL	Phước Trung	60,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2021
-	Điện mặt trời Bắc Ái 6	DNL	Phước Trung	70,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	DMT Bắc Ái 7 (lồng hồ Sông Cái)	DNL	xã Phước Hòa	673,00	
-	DMT Bắc Ái 8 (hồ Trà Co)	DNL	Phước Tân	141,00	
-	Điện mặt trời DMT Bắc Ái 9 - Nhà máy điện mặt trời Sunseap Sông Sắt (200 ha - vùng bán ngập hồ Sông sắt)	DNL	Phước Thành	200,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Cột thu lôi chống sét	DNL	Các xã	0,08	
2.7.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			
-	Trạm BTS Viettel	DBV	Phước Hòa	0,01	
-	Bưu điện văn hóa xã Phước Tân	DBV	Phước Tân	0,03	
-	Bưu điện văn hóa xã Phước Thành	DBV	Phước Thành	0,03	
-	Đất dự phòng công trình bưu chính viễn thông các xã	DBV	Các xã	0,07	
2.8.9	Đất cơ sở di tích lịch sử, văn hóa	DDT			
-	Khu di tích lịch sử Bẫy Đá Pì nâng Tắc	DDT	Phước Bình	1,05	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khu di tích lịch sử hàng X93	DDT	Phước Chính	0,54	
-	Khu di tích lịch sử hàng 403	DDT	Phước Chính	0,54	
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý rác thải	DRA			
-	Bãi xử lý rác thải	DRA	Phước Đại	5,00	
-	Bãi rác 2 thôn (Ma Ty - Đá Trắng)	DRA	Phước Tân	0,31	
-	Điểm tập kết rác Ma Lâm	DRA	Phước Tân	0,50	
-	Điểm tập kết rác	DRA	Phước Chính	0,30	
-	Điểm tập kết rác	DRA	Phước Trung	0,50	
-	Bãi xử lý rác thải	DRA	Phước Bình	2,00	
-	Điểm tập kết rác	DRA	Phước Tiến	0,40	
-	Điểm tập kết rác	DRA	Phước Thắng	0,50	
-	Bãi xử lý rác thải	DRA	Phước Thành	2,00	
-	Điểm tập kết rác	DRA	Phước Hòa	0,50	
-	Đất dự phòng xử lý rác thải các xã	DRA	Các xã	0,99	
2.8.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
-	Nghĩa địa thôn Bạc Rây 1	NTD	Phước Bình	0,60	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa địa xã (Bạc Rây 2)	NTD	Phước Bình	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa địa thôn Hành Rạc 1	NTD	Phước Bình	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa địa Phước Hòa	NTD	Phước Hòa	2,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa địa Suối Rùa	NTD	Phước Tiến	3,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở mới nghĩa địa Trà Co 1, 2	NTD	Phước Tiến	4,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa địa Đá Ba Cái (sau trạm trung chuyển heo)	NTD	Phước Thành	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa địa xã	NTD	Phước Thành	4,40	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020

Phụ biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ MỞ RỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2021 - 2030

HUYỆN BẮC ÁI

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích dự án đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Nghĩa địa Ma Lâm	NTD	Phước Tân	1,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa địa Đá Trắng	NTD	Phước Tân	0,55	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở rộng nghĩa trang xã	NTD	Phước Chính	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Quy hoạch nghĩa địa thôn Rã Trên	NTD	Phước Trung	2,64	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Quy hoạch nghĩa địa thôn Tham Dú, Đòng Dày	NTD	Phước Trung	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nghĩa trang xã Phước Đại	NTD	Phước Đại	5,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở rộng nghĩa địa Tà Lú 2	NTD	Phước Đại	1,87	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
2.8.12	Đất chợ	DCH			
-	Chợ Phước Thành	DCH	Phước Thành	0,36	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Chợ Phước Đại	DCH	Phước Đại	0,50	
-	Chợ Phước Trung	DCH	Phước Trung	0,30	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
-	Khu sinh hoạt cộng đồng thôn Gia É	DSH	Phước Bình	0,40	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Ma Dú	DSH	Phước Thành	0,09	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Đá	DSH	Phước Tiến	0,05	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nhà sinh hoạt Làng thanh niên lập nghiệp	DSH	Phước Đại	0,15	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng (QHCTXD điểm dân cư mới Tà Lú)	DSH	Phước Đại	0,14	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Trụ sở thôn Tham Dú	DSH	Phước Trung	0,06	
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng trung tâm xã	DSH	Phước Chính	0,22	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất sinh hoạt cộng đồng KDC Ma Lâm 1	DSH	Phước Tân	0,07	
-	Đất sinh hoạt cộng đồng KDC Ma Lâm 2	DSH	Phước Tân	0,47	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
-	Đất công viên (Khu Trung tâm xã)	DKV	Phước Tiến	0,15	
-	Đất công viên, cây xanh trước trường Nguyễn Huệ	DKV	Phước Thành	0,13	
-	Đất công viên, cây xanh khu TT xã	DKV	Phước Thành	0,16	
-	Đất CVCX trung tâm làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại	DKV	Phước Đại	2,35	
-	Khu bãi xe dôn Tà Lú (phần diện tích CVCX)	DKV	Phước Đại	0,81	
-	Đất công viên trung tâm xã	DKV	Phước Tân	0,70	
-	Đất công viên ven QL.27B	DKV	Phước Thắng	0,35	
2.11	Đất ở nông thôn	ONT			
-	Đất ở khu TT xã	ONT	Phước Bình	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khu giãn dân thôn Bỏ Lang	ONT	Phước Bình	1,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín KDC Hành Rạc 1 (đọc TL 707)	ONT	Phước Bình	1,62	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Điểm dân cư Hành Rạc 2 (đi TD Phước Hòa)	ONT	Phước Bình	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Điểm dân cư thôn Bạc Rầy 1	ONT	Phước Bình	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Điểm dân cư thôn Bạc Rầy 2	ONT	Phước Bình	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín khu dân cư thôn Gia É	ONT	Phước Bình	3,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở rộng đất ở 2 bên đường Phước Đại - Phước Trung (từ nhà ông ChMle Nhoan đến nhà ông Phong)	ONT	Phước Chính	4,00	
-	Điểm dân cư mới thôn Núi Rầy	ONT	Phước Chính	3,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín khu dân cư thôn Suối Khô	ONT	Phước Chính	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở trung tâm xã	ONT	Phước Chính	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở chính trang trung tâm Phước Hòa	ONT	Phước Hòa	0,80	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở phân lô mới khu trung tâm xã	ONT	Phước Hòa	5,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín dân cư cầu Chanh Vành	ONT	Phước Hòa	5,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Mở rộng đất ở thôn Tà Lọt (ngoài khu TDC)	ONT	Phước Hòa	3,20	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Giao đất khu TDC thôn Tà Lọt, Phước Hòa	ONT	Phước Hòa	27,48	
-	Điểm dân cư thôn Đá Trắng	ONT	Phước Tân	5,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khu dân cư Ma Lâm 1	ONT	Phước Tân	2,50	
-	Khu dân cư Ma Lâm 2	ONT	Phước Tân	2,00	
-	Đất ở trung tâm xã	ONT	Phước Tân	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở mới thôn Ma Ty	ONT	Phước Tân	2,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở thôn Đá Ba Cái	ONT	Phước Thành	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở thôn Ma Dú	ONT	Phước Thành	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở thôn Ma Rổ	ONT	Phước Thành	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín đất ở thôn Ma Dú	ONT	Phước Thành	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín đất ở thôn Ma Nai	ONT	Phước Thành	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở trung tâm xã	ONT	Phước Thành	3,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở thôn thôn Ma Ty	ONT	Phước Thắng	3,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở thôn thôn Ma Oai	ONT	Phước Thắng	2,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở cho thôn Ha Lá Hạ	ONT	Phước Thắng	5,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng	ONT	Phước Thắng	3,90	
-	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai)	ONT	xã Phước Thắng	0,14	
-	Đất ở chính trang khu trung tâm	ONT	Phước Tiến	2,72	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở khu trung tâm Phước Tiến	ONT	Phước Tiến	0,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín đất ở thôn Đá Bàn	ONT	Phước Tiến	6,60	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín đất ở thôn Suối Đá	ONT	Phước Tiến	1,30	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín đất ở thôn Suối Rua	ONT	Phước Tiến	2,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở số 57 KDC mã Tiên	ONT	Phước Tiến	0,05	
-	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền	ONT	Phước Tiến	0,04	
-	Khu dân cư khu vực lò sấy thuốc lá	ONT	Phước Tiến	0,30	
-	Khu dân cư đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên	ONT	Phước Tiến	4,00	
-	Khu dân cư nông thôn mới Trà Co 1	ONT	Phước Tiến	20,11	
-	Khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên	ONT	Phước Tiến	4,00	
-	Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên	ONT	Phước Tiến	14,68	
-	Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiên (gồm điểm dân cư Mã Tiên 1; điểm dân cư Mã Tiên 2; điểm dân cư Trà Co 1)	ONT	Phước Tiến	50,00	
-	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường MG thôn Mã Tiên	ONT	Phước Tiến	0,18	
-	Đất ở trung tâm Phước Trung	ONT	Phước Trung	0,57	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở ven đường Phước Đại - Phước Trung	ONT	Phước Trung	3,50	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Khép kín khu dân cư hai bên đường tỉnh lộ 705 đoạn từ Cao tốc Bắc - Nam tới gần cây xăng Hoàng Khánh Vy	ONT	Phước Trung	5,79	
-	Mở rộng đất ở hai bên đường TL.705 từ ngã ba đi Bàu Ninh tới giáp ranh huyện Ninh Sơn	ONT	Phước Trung	2,00	
2.11	Đất ở đô thị	ODT			
-	Khu trung tâm làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại	ODT	Phước Đại	18,95	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020
-	Đất ở thôn Tà Lú 2 (QHCTXD điểm dân cư mới)	ODT	Phước Đại	8,77	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020

Phụ biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ MỞ RỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN BẮC ÁI

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích dự án đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Bán đấu quyền sử dụng đất ở khu tập thể Phước Đại	ODT	xã Phước Đại	0,64	
-	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở phía sau nhà công vụ (khởi đoàn thể cũ)	ODT	Xã Phước Đại	0,35	
-	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E, F đề án Quy hoạch đô thị Phước Đại)	ODT	Phước Đại	4,50	
-	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu A-D Đề án Quy hoạch Đô thị Phước Đại)	ODT	Phước Đại	12,00	
-	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu F)	ODT	Phước Đại	1,95	
-	Khu đô thị Phước Đại - Khu 1 (Bao gồm đất ở và đất xây dựng cơ sở hạ tầng, công viên cây xanh...)	ODT	Phước Đại	155,04	
-	Khu đô thị Phước Đại - Khu 2 (Bao gồm đất ở và đất xây dựng cơ sở hạ tầng, công viên cây xanh...)	ODT	Phước Đại	54,96	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
-	Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái	TSC	Phước Đại	0,42	
-	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái	TSC	Phước Đại	0,02	
-	Nhà làm việc của đoàn thể	TSC	Phước Bình	0,07	
-	Trụ sở UBND xã Phước Thắng mới	TSC	Phước Thắng	1,38	
-	Mở rộng trụ sở chi cục thi hành án huyện Bắc Ái	TSC	Phước Thắng	0,06	
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự phòng các xã	TSC	Các xã	0,06	
2.13	Đất xây dựng công trình tổ chức sự nghiệp	DTS			
-	Trạm thủy văn Phước Bình	DTS	Phước Bình	0,02	
-	Trạm kiểm lâm Phước Trung	DTS	Phước Trung	0,54	
-	Vị trí chốt chặn khoáng sản	DTS	Phước Trung	0,12	
-	Đất xây dựng công trình tổ chức sự nghiệp các xã	DTS	Các xã	0,47	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
-	Quy đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam	PNK	Phước Trung	2,00	Chuyển tiếp từ ĐCQH 2020